

NGHIÊN CỨU

LỊCH SỬ



CHỈ NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT, GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT-NAM

<https://tieulun.hopto.org>

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Tạp chí ra hai tháng 1 kỳ của Viện Sử học thuộc Ủy ban Khoa học xã hội Việt-nam

Chủ nhiệm : NGUYỄN KHÁNH TOÀN

Thư ký Tòa soạn : VĂN TÀN

Số 149

Tháng 3 và 4 - 1973

MỤC LỤC

VĂN TẠO	— Hồ Chủ tịch và tình ruột thịt Bắc Nam.	1
PHAN NGỌC LIÊN	— Tìm hiểu về công tác vận động giáo dục quần chúng của Hồ Chủ tịch trong thời gian Người ở Pác-bó.	13
BÙI HỮU KHÁNH	— Từ con đường đi tìm chân lý cứu nước của Hồ Chủ tịch đến việc thành lập Đảng của giai cấp công nhân Việt-nam.	22
ĐINH VĂN NHẬT	— Đất Cẩm-khe, căn cứ cuối cùng của Hai Bà Trưng trong cuộc khởi nghĩa Mê-linh năm 40—43 (II).	31
VŨ TUẤN SÁN	— Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng tại thủ đô Hà-nội.	41
LÊ THUỐC — TRẦN HUY BÁ	— Tấm bia đá trước sân đền Hai Bà Trưng ở Hà-nội.	51
NGUYỄN KHẮC DẠM	— Cuộc nổi dậy chống nhà Hán của Lã Gia.	55

Tin tức hoạt động sử học

* Kỷ niệm 170 năm ngày mất của Ngô Thì Nhậm.	63
* Sách mới xuất bản.	64

HỒ CHỦ TỊCH VÀ TÌNH RUỘT THỊT BẮC NAM

VĂN TẠO

NĂM nay chúng ta kỷ niệm lần thứ 83 ngày sinh của Hồ Chủ tịch trong niềm hân hoan, phấn khởi là hòa bình đã được lập lại trên đất nước ta. Sau hơn một trăm năm đấu tranh kiên cường, bất khuất cho độc lập tự do, ngày nay chúng ta đã quét sạch thực quân thù ngoại xâm ra khỏi bờ cõi. Hồ Chủ tịch kính yêu của chúng ta không còn nữa; nhưng chí thị của Người « *Để còn một lần xâm lược trên đất nước ta thì ta còn phải tiếp tục chiến đấu quét sạch nó đi* » (1) nay đã được thực hiện một cách vẹn toàn.

Riêng ước mơ:

« *Bắc Nam sum họp một nhà* » (2) của Người vẫn chưa trở thành hiện thực. Toàn dân ta từ Bắc chí Nam đang phấn đấu cho đất nước thực hòa bình, độc lập, thống nhất, dân chủ và giàu mạnh.

Trong cuộc đấu tranh này, tình ruột thịt Bắc Nam thấm thiết của dân tộc ta, mà Hồ Chủ tịch là tiêu biểu đang cổ vũ chúng ta tiến lên giành thắng lợi.

∴

« *Nước Việt-nam là một. Dân tộc Việt-nam là một. Sông có thể cạn, núi có thể mòn. Song chân lý đó không bao giờ thay đổi* » (3).

Chân lý ấy đã thấm sâu vào trái tim khối óc của từng con người Việt-nam và đang chỉ đạo mọi hành động cách mạng của nhân dân Việt-nam. Chân lý ấy có sức mạnh kỳ diệu vì

nó là kết tinh của cả bốn nghìn năm lịch sử. Quá trình đấu tranh dựng nước và giữ nước lâu dài của dân tộc ta đã chứng minh rằng, không có một đất nước thống nhất, một dân tộc đoàn kết thì chúng ta không có đủ sức mạnh để giành độc lập tự do. Do đó không có một nhà yêu nước Việt-nam nào lại không thiết tha với thống nhất đất nước. Cũng như không có một anh hùng dân tộc nào lại không gắng công góp phần thống nhất đất nước, bồi đắp non sông. Và ngược lại những kẻ âm mưu chia xẻ đất nước, cắt đất cho ngoại xâm, đều bị nhân dân quật ngã và lịch sử lên án.

Trong giai đoạn hiện nay, ý chí đấu tranh thống nhất đất nước của chúng ta biểu hiện cụ thể và tập trung ở cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, ở tình ruột thịt Bắc Nam thấm thiết.

Hồ Chủ tịch là người thấm sâu nhất tình ruột thịt Bắc Nam. Bởi vì:

— Hơn ai hết Người đã nêu cao truyền thống hòa hợp dân tộc, thống nhất đất nước của nhân dân ta.

— Người là tiêu biểu cho nếp sống văn hóa, tâm lý, tình cảm chung của cả hai miền Nam Bắc.

— Người là người linh tiền phong đi từ đoàn kết, thống nhất dân tộc đến đoàn kết, thống nhất quốc tế vô sản.

Do đó tình ruột thịt Bắc Nam mà Người là tiêu biểu đã và đang là nguồn sức mạnh to lớn của dân tộc ta.

I

HỒ CHỦ TỊCH – NGƯỜI NÊU CAO TRUYỀN THỐNG HÒA HỢP DÂN TỘC VÀ ĐẤU TRANH KIÊN CƯỜNG BẤT KHUẤT CHO ĐỘC LẬP, TỰ DO, THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC

Đất nước ta sớm thống nhất. Dân tộc ta sớm hình thành. Đó là một đặc điểm của lịch sử Việt-nam.

Đất nước ta thống nhất phần lớn là nhờ tình yêu thương, hòa hợp trong chiến đấu và sản xuất của nhân dân ta.

Trong những ngày vận động Cách mạng tháng Tám gian khổ, nhìn về nguồn gốc xa xưa, Hồ Chủ tịch đã từng tự hào nhắc nhở :

**Dân ta phải biết sử ta,
Cho tường gốc tích nước nhà Việt-nam.
Kể năm hơn bốn nghìn năm,
Tổ tiên rục rờ, anh em thuận hòa » (4).**

Tổ tiên ta rục rờ không phải từ ánh hào quang của các vòng đại chiến thắng trên ngực kẻ đi xâm lược, mà là ở chỗ xây dựng được một cuộc sống thân thương, tình nghĩa để đánh bại ngoại xâm, giữ gìn độc lập.

Cũng chính trên cơ sở đó mà dân tộc ta sớm hình thành. Đoàn kết, thống nhất từ lâu đã trở thành những phẩm chất cao đẹp thấm vào máu thịt Việt-nam. Đó là tinh thống nhất trong tinh thân thương, như Hồ Chủ tịch đã nhấn mạnh :

**Nhiều điều phải lấy giá gương,
Con Hồng cháu Lạc phải thương nhau cùng (5).**

Trong cuộc kháng chiến gian khổ chống đế quốc Mỹ, Hồ Chủ tịch từng nhắc nhở chúng ta nhớ đến « Các vua Hùng có công dựng nước ». Đó cũng là Người nhắc chúng ta nhớ đến cách dựng nước của các vua Hùng. Suốt 18 đời yêu thương, hòa hợp, vừa cày ruộng, vừa chống thiên tai, địch họa. Toàn dân chống lại (như trong truyền thuyết Sơn tinh). Cả trẻ em lẫn người già bằng roi sắt và gốc tre quật ngã kẻ thù (như trong truyền thuyết thánh Gióng).

Các bộ lạc Âu Việt, Lạc Việt hòa hợp với nhau và nước Văn Lang mở rộng thành nước Âu Lạc đã có đủ sức mạnh chiến đấu và tồn tại.

Truyền thống đó ngày càng được phát huy và gây thành một phong cách sống của dân tộc trong cuộc chung lưng đấu cật cùng nhau khai phá đất đai từ Bắc xuống Nam. Các dân tộc ở Việt-nam, miền xuôi cũng như miền núi, Bắc cũng như Nam, đều kề vai sát cánh với nhau vì nghĩa lớn là bảo vệ độc lập dân tộc và đấu tranh giành thống nhất đất nước.

Nghĩa tình đó tạo nên sức mạnh của chúng ta ngày nay :

«Đồng bào Kinh hay Thờ, Mường hay Mán, Gia-rai hay Ê-đê, Xê-đăng Ba-na và các dân tộc thiểu số khác đều là con cháu Việt-nam, đều là anh em ruột thịt. Chúng ta sống chết có nhau, sướng khổ cùng nhau, no đói giúp nhau...

Sông có thể cạn, núi có thể mòn, nhưng lòng đoàn kết của chúng ta không bao giờ giảm bớt. Chúng ta quyết góp chung lực lượng lại để giữ vững quyền tự do, độc lập của chúng ta » (6).

Sức mạnh đó đã được bồi đắp qua hàng nghìn năm lịch sử đấu tranh cho độc lập và tự do.

Từ thế kỷ thứ I, nghĩa quân 65 thành đã quy tụ lại dưới cờ của Hai Bà Trưng để chiến thắng ngoại xâm.

Tiếp đó, Phùng Hưng, Mai Thúc Loan, Lý Bí, Ngô Quyền... giành được thắng lợi cũng trên cơ sở lực lượng thống nhất của toàn dân.

Từ Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần, dân tộc ta từng bước hình thành, và xu thế thống nhất ngày càng lấn át xu thế cát cứ, phân phong. Đinh Bộ Lĩnh nhanh chóng dẹp tan các sứ quân, đất nước thu về một mối. Mười đạo quân theo Dương thái hậu suy tôn Lê Hoàn làm Thập đạo tướng quân cũng là nhằm dập tan quân Tống xâm lăng. Tình vợ chồng, nghĩa vua tôi đã được đặt dưới yêu cầu độc lập dân tộc, thống nhất đất nước. Đó là nét đặc thù của đạo đức Việt-nam khác cương thường Nho giáo.

Nhà Lý thay nhà Lê về cơ bản cũng trên tinh thần nhân nhượng, hòa hợp để bảo tồn lãnh thổ và giống nòi.

Cái tàn bạo của Trần Thủ Độ trong việc tiêu diệt con cháu nhà Lý là sản phẩm tất yếu của chế độ phong kiến, nhưng nó đã không thể lấn át được xu thế hòa hợp, đoàn kết của dân tộc, thể hiện cụ thể trong thời Trần. Sau chiến thắng quân Nguyên, nhà Trần chủ trương đốt hết các bút tích ghi chép những người cộng tác với địch để tỏ rõ chính sách khoan hồng, không trả thù báo oán.

Tinh đoàn kết giữa các dân tộc anh em từ lãnh vực tương trợ hợp tác trong sản xuất, đã mở rộng tới chỗ góp phần củng cố nhà nước trung ương tập quyền phong kiến.

Sức mạnh Lý, Trần, Lê, Tây-sơn là sức mạnh tổng hợp của toàn dân. Các thủ lĩnh thiểu số như Tôn Dẩn, Lưu Kỳ... góp sức cùng nhà Lý diệt quân Tống; Hà Đắc, Hà Chương, Nguyễn Thế Lộc, Nguyễn Địa Lô góp sức cùng nhà Trần diệt quân Nguyên. Nghĩa quân Lam-sơn « tuy không quá vài vạn người nhưng ai cũng một lòng ». Khởi nghĩa Tây-sơn, một biểu hiện cao của ý chí thống nhất đã quy tụ được tất cả các dân tộc từ Bắc chí Nam, đánh tan được cả quân Xiêm can thiệp lẫn quân Thanh xâm lược.

Sức sống ngàn năm đó ngày nay đã trở lại ở chúng ta trong cuộc đấu tranh lâu dài chống chủ nghĩa đế quốc do Hồ Chủ tịch lãnh đạo.

Năm 1945, trong Cách mạng tháng Tám lịch

ừ, Người nêu cao dũng khí anh hùng và tinh thần đoàn kết của ông cha :

Như Lý Thường Kiệt càng già càng quắc thước, càng già càng anh hùng... Chúng ta là bậc phụ lão, cần phải tinh thành đoàn kết trước để làm gương cho con cháu ta theo » (7).

Cho đến cuộc kháng chiến trường kỳ gian khổ Người khuyến khích « Quân và dân ta phải xứng đáng với tổ tiên ta, với Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Nguyễn Quang Trung » (8).

Trong lịch sử, chính nhờ sức mạnh đoàn kết dân tộc, thống nhất đất nước mà nhà Lý thanh chóng dẹp được loạn ba vương, nhà Trần phá tan được âm mưu bán nước, chia cắt đất nước của Trần Di Ái, Trần Ích Tắc ; nhà Lê khắc phục được tình trạng « trăm vạn người trăm vạn lòng » của họ Hồ, và Nguyễn Huệ đã đập tan được âm mưu « cớng rắn cắn gà nhà » của Lê Chiêu Thống, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ sau bao năm nhứt nhối phân rã.

Thực tế đó đã cho phép Hồ Chủ tịch đúc kết thành một chân lý « Thống nhất nước nhà là con đường sống của nhân dân ta. Đại đoàn kết là một lực lượng bất thắng » (9).

Người nhắc nhở chúng ta phải phát huy tinh thần đoàn kết của hội nghị Diên-hồng lịch sử : « phụ huynh đời Trần đã bền bỉ bền

nổi dậy hiệu triệu con em toàn quốc nhất tề giết giặc... ta nên bắt chước sự nghiệp cứu nước về vang của tổ tông » (10). Người cũng nhắc nhở chúng ta phát huy tinh thần kháng chiến trường kỳ thời Trần, khởi nghĩa lâu dài thời Lê, để có quyết tâm « Hễ còn một tên lính thực dân trên đất nước Việt-nam thì Việt-nam cứ đánh, đánh cho đến thắng lợi hoàn toàn, đánh cho đến độc lập và thống nhất thật sự » (11). Lịch sử đấu tranh kiên cường bất khuất đó của dân tộc đưa lại một niềm tin vững chắc là : « Không có một sức gì ngăn cản nổi ý chí thống nhất và tình thương ruột thịt của nhân dân ta » (12). Và điều khẳng định đó lúc này đang trở thành hiện thực. Kẻ thù ngoại xâm không còn nữa. Âm mưu xâm lược và chia cắt lâu dài đất nước ta của chúng đã bị đập tan. Nhiệm vụ thống nhất đất nước còn lại là công việc nội bộ của dân tộc ta. Nhiệm vụ này tuy còn rất gay go phức tạp, nhưng chúng ta đã có những cơ sở vững chắc để hoàn thành. Đó là cái chung bất diệt, cái chung của cây một gốc, của sông một nguồn. Nó đã đúc nên nếp sống văn hóa, tâm lý, tình cảm cao đẹp của toàn dân tộc mà không một kẻ thù nào có thể chia cắt nổi. Cái chung đó thể hiện rõ trong cuộc sống và chiến đấu của Hồ Chủ tịch như một tấm gương lịch sử cho chúng ta noi theo.

II

HỒ CHỦ TỊCH — NGƯỜI TIÊU BIỂU CHO NẾP SỐNG VĂN HÓA, TÂM LÝ, TÌNH CẢM CHUNG CỦA DÂN TỘC VIỆT-NAM

« Hồ Chủ tịch... đã được tạo thành bằng một văn hóa không phải là văn hóa Âu châu — và có thể là một nền văn hóa tương lai... »

O-xép Man-den-xtam (13)

Nền văn hóa mà Hồ Chủ tịch và những đồng chí của Người đã đặt cuộc vào đó là vũ khí mạnh nhất và chính xác nhất. Vũ khí này không in phải lấy tận đâu mà lấy ngay tại chỗ, chỉ in biết sử dụng nó một cách mưu trí. Chính vì thế là vũ khí Việt-nam cho nên Kit-sing-gơ có thể chạy vạy không biết bao nhiêu lần, ở bao nhiêu nơi, nhưng vũ khí đó không vì thế mà mất đi. Có lẽ nó chỉ càng trở nên mạnh mẽ thêm ».

Jacques Decornoy (14)

« Chính nhờ lòng dũng cảm và nền văn hóa của các bạn mà sự giác ngộ của tôi cũng như của hàng vạn người Mỹ thuộc mọi lứa tuổi,

mọi thành phần được nâng lên một bước mới, mà chúng tôi đã nhận thức được sự thật về nước Mỹ của chúng tôi và sự cần thiết phải đổi nó.

Jân Fôn-da (15)

Nhân dân thế giới đã hiểu như vậy và đang còn tìm hiểu thêm về nền văn hóa Việt-nam. Ở đây chúng ta chỉ đi sâu vào tinh thống nhất của nó về mặt tinh thần, biểu hiện tập trung ở Hồ Chủ tịch.

Tinh thần đoàn kết dân tộc, thống nhất đất nước cao đẹp kể trên đã tạo nên ở những con người Việt-nam miền Nam cũng như miền Bắc — một nếp sống văn hóa, tâm lý, tình cảm chung, không gì chia cắt nổi. Tiêu biểu cho cái chung đó là Hồ Chủ tịch. Như « quả tim lớn lọc trăm dòng máu nhỏ », Người đã rung động như triệu triệu trái tim Việt-nam :

« Nam-bộ là máu của máu Việt-nam, là thịt của thịt Việt-nam.

« Trung Nam Bắc đều là đất nước Việt-nam. Chúng ta đều chung một tổ tiên, giống họ, đều là ruột thịt anh em » (16).

Với tình cảm này, mỗi người Việt-nam đều thấy trong Hồ Chủ tịch có mình, cũng như trong mình có một phần của Hồ Chủ tịch.

Một vài học giả nước ngoài hoặc do mơ hồ hoặc có ý đồ phục vụ cho chủ nghĩa thực dân đã cố tìm ra tính khác biệt giữa hai miền Nam Bắc. Chesneaux đã nêu lên « tính hai cực » kỳ quặc của đất nước Việt-nam để tán dương cho « cái khác nhau » của con người Việt-nam ở hai miền.

Lịch sử Việt-nam, cuộc sống của dân tộc Việt-nam đã đan thếp lên án những luận điệu xằng bậy đó :

« Nước Việt-nam là một, từ Nam chí Bắc chung một tiếng nói, một lịch sử, một nền văn hóa và một nền kinh tế. Nhân dân Việt-nam đã hy sinh nhiều xương máu đấu tranh cho độc lập, tự do, quyết không một lực lượng nào ngăn cản được sự nghệp thống nhất Tổ quốc mình » (17).

Trên cơ sở một lịch sử, một nền kinh tế, văn hóa chung, con người Việt-nam từ Bắc chí Nam mang những đạo đức, phẩm chất chung, thể hiện một nền văn minh độc đáo Việt-nam, mà Hồ Chủ tịch là tiêu biểu.

Trước hết đó là lòng yêu nước nồng nàn và dũng khí đấu tranh anh hùng bất khuất cho độc lập tự do.

AI có thể nói được người miền Bắc khác người miền Nam về lòng yêu nước. Trận Bạch-gâm, Xoài-mút cũng oanh liệt như trận Đống-đa lịch sử. Nguyễn Đình Chiểu « dăm mảy thẳng gian bút chẳng tà » cũng như Phan Đình Phùng lấy ngòi bút sĩ và Hoàng Cao Khải.

Thực tế lịch sử đã cho phép Hồ Chủ tịch khẳng định :

« Đã là con cháu Lạc Hồng, thì ai cũng có ít nhiều lòng ái quốc » (18). Tình thần yêu nước là sức mạnh của cả dân tộc : « Dân tộc ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Từ xưa đến nay mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ... nhấn chìm cả lũ bán nước và quân cướp nước... » (19).

Yêu nước đi đôi với đấu tranh kiên cường bất khuất : « l'ha chết tự do còn hơn sống nô lệ ». « Chúng ta thòhy sinh tất cả chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ ». « Dân tộc Việt-nam thà chết chứ

không chịu mất độc lập, tự do » (20) Tinh thần này là nguồn gốc của chủ nghĩa anh hùng dân tộc. Ở Trần Thủ Độ thì : « Đầu tôi chưa rơi xuống đất xin nhà vua chớ lo », ở Trần Quốc Tuấn : « Nếu nhà vua muốn hàng, trước hãy chém đầu tôi đi đã », ở Nguyễn Trung Trục : « Bao giờ giặc Tây nhò hết cỏ nước Nam mới hết người Nam đánh Tây » và ngày nay ở Hồ Chủ tịch :

« Một người Việt hân dương còn,
Thì non sông Việt : đầu u n sớng nhò ». (21)

Tình thần yêu nước là nhựa sống của mọi con người từ Nam chí Bắc, là thước đo giá trị con người, là cơ sở để tiếp thu mọi đạo lý, tôn giáo, là mạch sống của các áng văn chương. Phan Văn Trị, thủ khoa Huân, Nguyễn Đình Chiểu miền Nam cũng như Phan Đình Phùng, Nguyễn Xuân Ôn, Phan Bội Châu... ở miền Bắc đều lấy « văn chớ đạo », văn mang tinh thần yêu nước, thương nòi :

« Dù dui mà giữ đạo nhà.
Còn hơn có mắt ông cha không thờ »
(Nguyễn Đình Chiểu) (22).

Lòng yêu nước của người Việt-nam do hoàn cảnh lịch sử dựng nước thân thương, hòa hợp tạo nên, nên lại được tình đoàn kết, nhân ái, vị tha.

Ở Hồ Chủ tịch :

« Đoàn kết là một lực lượng rất thắng », bởi vì đoàn kết vừa là tình nghĩa, thân thương, hòa hợp, máu chảy, ruột mềm giữa các dân tộc, vừa là yêu cầu chiến lược trong đấu tranh quân sự, chính trị. « Dịch âm mưu chia rẽ, thì ta nêu lên khẩu hiệu : « Đoàn kết toàn dân. Thế là ngay từ lúc đầu chiến lược ta đã thắng chiến lược địch » (23).

Vì đoàn kết trên tình nghĩa nên nó bao hàm cả lòng nhân ái, vị tha. Tình nghĩa cao cả của người Việt-nam thống nhất từ Bắc chí Nam là trung với nước hiếu với dân. Nguyễn Trãi đã từng cổ vũ lòng dân :

« Trừ độc, trừ tham, trừ bạo ngược,
Có nhân, có trí, có anh hùng »
và đã khuyên binh lính « Tận trung với nước ».

Ở Hồ Chủ tịch ngày nay thì nghĩa nặng là báo ơn dân đền nợ nước, mà nhân sâu là giành độc lập cho dân tộc, thống nhất cho đất nước.

Người dạy mọi người « Tận trung với nước, tận hiếu với dân ». Đó là thể hiện lòng vị tha cao cả, cái vị tha của Lê Lai, liêu thân cứu nước, của Trương Định « Vì nước lấm thân đã gởi, còn mất cũng cam ; giúp đời cái nghĩa đáng làm, nên chi nào ngại ». Cái vị tha của

nhân dân ta ngày nay là « Vì lợi nước, quên lợi nhà; vì lợi chung quên lợi riêng » (24). Cái vị tha đó thanh cao như cuộc sống.

« Vui tiếng ca chung hòa bốn biển
Nâng niu tất cả chỉ quên mình »
của Hồ Chủ tịch :

« Cả đời tôi chỉ có một mục đích là phấn đấu cho quyền lợi của Tổ quốc và hạnh phúc của nhân dân ». « Bất kỳ bao giờ, bất kỳ ở đâu tôi cũng chỉ đeo đuổi một mục đích là làm cho ích quốc lợi dân » (25).

Cái nhân ái, đoàn kết, vị tha của chúng ta do thấm sâu chủ nghĩa nhân đạo cộng sản và truyền thống đoàn kết thân thương của dân tộc nên đối với kẻ đi áp bức thì kiên quyết lên án, tiêu diệt, nhưng với quần chúng bị áp bức thì bênh vực, yêu thương; với người lầm đường thì khoan hồng, độ lượng :

« Trợn mắt xem khinh nghìn lực sĩ
Cúi đầu làm ngựa các nhi đồng » (26)

Sau khi kẻ thù đã bị tiêu diệt thì chỉ còn yêu thương, hòa hợp, đoàn kết. Trong thư gửi ngụy binh năm 1951, Hồ Chủ tịch nhấn mạnh : « Tôi biết rằng : các người đều là con dân nước Việt-nam, song vì Pháp bắt buộc, hoặc bị chúng lừa gạt, cho nên đi lính cho chúng. Chắc thật không ai muốn chống lại Tổ quốc » (27).

Người luôn luôn chủ trương « không đượ bá » thù báo oán. Đối với những kẻ đi lầm đường lạc lối, đồng bào ta cần phải dùng chính sách khoan hồng... để gây một không khí hòa bình, xây đắp con đường dân chủ đi tới sự nghiệp Việt-nam thống nhất của chúng ta » (28).

Đường lối đoàn kết, chính sách hòa hợp, hòa giải dân tộc của chúng ta ngày nay đều là thấm sâu đức nhân ái, vị tha và tình thân thân thành đoàn kết của Người. Nó đi vào lòng dân một cách sâu sắc, vừa bằng tình cảm yêu nước, vừa từ chân lý cách mạng :

« Giữa cách mạng và hòa giải không có gì mâu thuẫn cả. Những người mà trước đây chúng tôi coi là kẻ thù của chúng tôi vì họ hợp tác với Mỹ từ từ nay trở đi chúng tôi sẽ coi họ là những người đau khổ. Chúng tôi phải giải thích điều đó cho nhân dân. Đó là những nạn nhân của Mỹ chứ không phải là những người hợp tác với Mỹ ». Đó là câu trả lời của một người dân ở huyện Châu-thành, tỉnh Mỹ-tho với nhà báo Pháp J.C. Pomonti (29).

Cái nhân nghĩa, vị tha, đoàn kết ở con người Việt-nam ta từ Bắc chí Nam cũng tỏa sáng ra thế giới.

Ông cha ta đã từng :

« Lấy nhân nghĩa mà thắng hung tàn
Lấy chí nhân mà thay cường bạo ».

Sau những chiến thắng oanh liệt thời Lý, Trần, Lê, Tây-sơn chúng ta đều giải phóng tù binh, cấp ngựa, cấp lương cho về nước, gây tình hòa hiếu giữa hai dân tộc. Đối với kẻ thù ngoại xâm ngày nay, chúng ta cũng sẵn lòng nhân ái, độ lượng :

« Đối với những người Pháp bị bắt trong cuộc chiến tranh, ta phải canh phòng cho cẩn thận, nhưng phải đối đãi họ khoan hồng, phải làm cho thế giới trước hết cho dân Pháp, biết rằng chúng ta chỉ đòi quyền độc lập, tự do, chứ chúng ta không vì tư thù, tư oán, làm cho thế giới biết rằng chúng ta là một dân tộc văn minh... » (30).

Nếu trong đấu tranh giữ nước, chúng ta tìm thấy ở những con người Việt-nam từ Bắc chí Nam cái chung là lòng yêu nước, tình thân ái tranh kiên cường bất khuất, tình đoàn kết thân thương, đức nhân ái, vị tha cao cả, thì trong dựng nước, cả hai miền chúng ta đều gắn bó với nhau trên những phẩm chất chung cơ bản. Đó là : « Cần kiệm, liêm, chính. Chí công vô tư » (33) mà Hồ Chủ tịch là gương mẫu.

Ở Người chúng ta thấy có cái cần lao của Lê Quý Đôn, Nguyễn Đình Chiểu, cái tiết kiệm, liêm khiết, công minh, chính trực của Chu Văn An, Nguyễn Trãi, Võ Trường Toản, Nguyễn Hữu Huân, Phan Văn Trị, Bùi Hữu Nghĩa...

Cuộc sống và chiến đấu của dân tộc đầy gian lao, thử thách đã rèn đúc nên con người Việt-nam ở cả hai miền một đức hy sinh vượt khó cao cả, một phẩm chất có tính truyền thống, mà Hồ Chủ tịch ca ngợi :

« Con cháu Lạc Hồng bao giờ cũng quật cường, không bao giờ sợ khổ » ; (32)

Một tình thân ái quan tin tưởng mãnh liệt, do sức chiến đấu kiên cường đem lại :

« Lực lượng ta ngày càng thêm mạnh, như suối mới chảy, như lửa mới nhen, chỉ có tiến không có thoái » (33).

« Tương lai của dân tộc Việt-nam cũng tươi sáng như mặt trời mùa xuân » (34).

Quá khứ của dân tộc cũng như hiện tại đấu tranh đã cho phép dân tộc ta có một niềm tự tôn tự hào xứng đáng, đó là cái : « tự tôn tự lập của dân tộc ta này nghìn năm để lại » (35), hòa với cái tự tôn tự hào của « một dân tộc thông minh, văn minh » (36) mà ngày nay đang được cả thế giới ca ngợi.

Tóm lại, ở Hồ Chủ tịch chúng ta thấy một

mẫu người thống nhất, một ý chí thống nhất, một cuộc sống tình cảm, tâm lý thống nhất, những tác phong sinh hoạt tương đồng ở giữa những con người Nam Bắc. Điều đó cho phép ta khẳng định :

“ Nước Việt-nam là một khối thống nhất không thể chia cắt được ..”.

Cái đoàn kết thống nhất của dân tộc Việt-nam đã chung đúc nên những con người Việt-nam ngày nay thanh cao, đẹp đẽ và có tầm

vóc thể giới : *“ Ba mươi triệu nhân dân Việt-nam mỗi người là một anh hùng dân tộc. Chính đó là một dân tộc anh hùng của ba mươi triệu anh hùng dân tộc, trong thiên hạ vốn là vô địch. Họ rất yêu Tổ quốc, chính nghĩa, rất yêu chân lý, tự do ”.*

Quách Mạt Nhược (37a)

“ Trong số tất cả những nước và những dân tộc đã chiến đấu cho tự do của mình, nước Việt-nam sẽ là nước vĩ đại nhất trong lịch sử ”.

(Quốc trưởng Cam-pu-chia Si-ha-núc (37b))

III

TỪ ĐOÀN KẾT DÂN TỘC, THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC, HỒ CHỦ TỊCH ĐÃ ĐI ĐẾN ĐOÀN KẾT, THỐNG NHẤT QUỐC TẾ VÔ SẢN

Dân tộc ta bước lên vũ đài đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc với tư thế một dân tộc đã trưởng thành, có một đất nước thống nhất bền vững. Đất nước thống nhất đó vừa là biểu hiện, vừa là kết quả của đoàn kết dân tộc, đoàn kết toàn dân.

Trước kia mọi anh hùng dân tộc đều lập chiến công trên sức mạnh thống nhất của đất nước. Trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc Pháp nhiều nhà yêu nước cũng đã gắng công tìm sức mạnh ở sự thống nhất ba kỳ. Phan Đình Phùng từng nêu lá cờ Hàm Nghi yêu nước đề tụ nghĩa Bắc Nam. Phan Bội Châu cũng cố gắng gần bó từ Hoàng Hoa Thám ở miền Bắc đến Mai Lão Bạng ở miền Nam.

Mặc dầu ý nguyện thống nhất chưa thành, nhưng các nhà yêu nước đó đã bắc cầu truyền thống từ tổ tiên ta đến chúng ta ngày nay.

Giai cấp vô sản Việt-nam ra đời đã từ miếng đất thống nhất, tinh thần thống nhất của ông cha mà tiếp thu chủ nghĩa Mác Lê-nin.

Hồ Chủ tịch gặp Luận cương về vấn đề dân tộc và thuộc địa của Lê-nin đã vui mừng như đại hạn gặp mưa vì thấy ở đây con đường thắng lợi cho độc lập dân tộc, thống nhất đất nước và hạnh phúc nhân dân.

Nếu “ đoàn kết, thống nhất là con đường sống của nhân dân ta ” thì cũng là con đường phát triển của phong trào vô sản quốc tế.

Khẩu hiệu “ Vô sản toàn thế giới liên hiệp lại ” là phản ánh yêu cầu đoàn kết thống nhất lực lượng của cách mạng vô sản. Chủ nghĩa Lê-

nin — chủ nghĩa Mác trong thời đại đế quốc chủ nghĩa đã nâng khẩu hiệu trên thành “ Vô sản và các dân tộc bị áp bức toàn thế giới liên hiệp lại ”. Đoàn kết quốc tế vô sản được mở rộng, trong đó có cả yêu cầu đoàn kết dân tộc và giải phóng giai cấp :

“ Nền tảng của chính sách của quốc tế cộng sản trong các vấn đề dân tộc và thuộc địa phải là làm cho những người vô sản và quần chúng cần lao của tất cả các dân tộc và tất cả các nước gần gũi nhau trong cuộc đấu tranh chung để lật đổ bọn địa chủ và giai cấp tư sản ”.

(Luận cương về vấn đề dân tộc và thuộc địa của Lê-nin).

Như vậy yêu cầu thống nhất dân tộc để chống âm mưu “ chia để trị ” của chủ nghĩa đế quốc đã hòa chung vào yêu cầu thống nhất của phong trào vô sản. Hai giòng thác : Cách mạng dân tộc dân chủ và cách mạng xã hội chủ nghĩa quyện chặt lấy nhau. Và chính Hồ Chủ tịch đã tiêu biểu cho sự gặp gỡ giữa hai giòng thác vĩ đại đó ở Việt-nam. Do bản năng dân tộc mà Người thấm sâu chân lý : Chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức, những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ :

“ Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản ” (38) Người coi “ *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta là một bộ phận của tinh thần quốc tế* ” (39). “ *Chủ nghĩa yêu nước triệt không thể nào tách rời với chủ nghĩa quốc tế vô sản* ” (40).

Điều cần nhấn mạnh là sự gặp gỡ này rất hài hòa, không chút nào gượng ép, vì chủ nghĩa yêu nước chân chính Việt-nam vốn đã có *linh nhân dân*. Nó coi đoàn kết dân tộc, thống nhất đất nước làm trọng. Nó thấm vào máu thịt con người Việt-nam. Vì từ khát vọng tìm phương cứu nước nên khi gặp được cầm nang giải phóng thì niềm tin đã bật lên thành sức mạnh, tư tưởng đã chỉ đạo cho hành động, lý trí đã hướng dẫn cho nhiệt tình.

Từ khi bước chân đi cứu nước, tuy chưa gặp chủ nghĩa Mác—Lê-nin và chưa biết yêu cầu đoàn kết thống nhất của phong trào vô sản, Hồ Chủ tịch đã phát huy đức đoàn kết, nhân ái, vị tha vốn có của dân tộc. Người đoàn kết với những người lao động Việt-nam ở hải ngoại, với những người lao động và binh lính Pháp, với những người bị áp bức ở châu Phi, châu Mỹ. Người thương xót trước cảnh những dân tộc anh em bị dọa dẫm (như ở bển Đa-ca châu Phi) và đau thương đó cũng đã biến thành sức mạnh.

Khi gặp chủ nghĩa Lê-nin, như được bỏ đường sỏi đường, truyền thống đoàn kết, thống nhất của dân tộc được nâng lên tầm thời đại.

Người gây tình đoàn kết yêu thương giữa hai dân tộc Việt—Pháp. Người tham gia phong trào công nhân Pháp, tham gia thành lập Đảng cộng sản Pháp và đấu tranh cho tình đoàn kết quốc tế vô sản giữa những người lao động của hai dân tộc. Người lập tổ chức quốc tế, đoàn kết những người lao động thuộc địa (Hội liên hiệp các dân tộc thuộc địa ở Pháp và Hội liên hiệp các dân tộc Á đông ở Trung-quốc).

Người đã tham gia phong trào cộng sản quốc tế góp phần tích cực đấu tranh ở Pháp, ở Trung-quốc và đấu tranh cho tình đoàn kết chân chính. Theo cương lĩnh của Quốc tế thứ III, Người đã thẳng thắn phê phán những đảng cộng sản ở các chính quốc chưa tích cực hoạt động ủng hộ và giúp đỡ sự nghiệp giải phóng thuộc địa.

Từ đoàn kết quốc tế vô sản Người hướng về chỉ đạo phong trào vô sản trong nước, lấy đoàn kết thống nhất giai cấp vô sản toàn quốc làm cơ sở cho khối đoàn kết dân tộc.

Trong giáo dục các đảng viên cộng sản đầu tiên, Người nhấn mạnh đến tinh thần đoàn kết, ý chí thống nhất. Như trong Đường Cách mạng, Người vạch rõ: *“Tại tư bản và đế quốc chủ nghĩa lấy tôn giáo và văn hóa làm cho dân ngu, lấy pháp luật buộc dân lại, lấy sức mạnh làm cho dân sợ, lấy phú quý làm cho dân tham... chia rẽ phái này, bọn kia... Người Nam thì*

nghe người Trung, người Trung thì khinh người Bắc, nên nổi yếu sức đi như dĩa mỗi chiếc một nơi. Vậy nên sức cách mạng phải tập trung. Muốn tập trung phải có Đảng cách mạng (41).

Người hoạt động tích cực cho việc thống nhất ba Đảng cộng sản tiền bối ở Bắc, Trung, Nam, thành Đảng cộng sản Đông-dương duy nhất, khắc phục tình tản mạn tiêu tư sản của phong trào.

Sự thống nhất của phong trào vô sản trong nước và đoàn kết với phong trào ngoài nước đã đem lại cho cách mạng Việt-nam một sức mạnh to lớn: *“Nếu đế quốc Pháp tưởng dùng khủng bố để tiêu diệt cách mạng Việt-nam thì chúng đã lầm to. Trước hết là vì cách mạng Việt-nam không cô độc. Nó được sự giúp đỡ của giai cấp vô sản thế giới nói chung và của giai cấp công nhân Pháp nói riêng. Hai là vì chính trong lúc đế quốc Pháp khủng bố ráo riết, thì những người cộng sản Việt-nam trước kia phân tán nay đã thống nhất lại thành một Đảng là Đảng cộng sản ở Đông-dương, để lãnh đạo toàn thể đồng bào làm cách mạng”* (42). Dựa vào

đường lối chiến lược và sách lược đoàn kết của Quốc tế cộng sản, Hồ Chủ tịch đã xây dựng một cách sáng tạo và thành công các mặt trận dân tộc thống nhất Việt-nam trong từng thời kỳ. Mặt trận đó luôn luôn lấy liên minh công nông làm cơ sở, do giai cấp vô sản lãnh đạo, lấy đoàn kết đấu tranh có lý, có tình, có thương yêu hòa hợp, nhân nhượng lẫn nhau làm phương châm phát triển, nhằm mục tiêu giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước.

Đường lối đoàn kết của Hồ Chủ tịch vừa là khoa học, sáng tạo vừa thấm được đức nhân ái, vị tha, thân thương, hòa hợp như Người đã nhấn mạnh: *“Đoàn kết chặt chẽ, đoàn kết lâu dài, cùng nhau tiến bộ”* (43). Người nêu cao ý nghĩa của *“tinh thần đoàn kết”* (44) tức *“không phải đoàn kết ngoài miệng mà đoàn kết bằng việc làm, đoàn kết bằng tinh thần, đoàn kết thật sự”* (45). Mà mục đích là *“Đoàn kết để giữ tự do dân chủ, đoàn kết để kiến thiết, đoàn kết để xây dựng một đời sống mới”* (46). Với ý nghĩa đó thì *“Sông có thể cạn, núi có thể mòn, nhưng lòng đoàn kết của chúng ta không bao giờ giảm bớt”* (47).

Chính vì vậy mà Mặt trận dân tộc thống nhất Việt-nam do Người xây dựng đã phát triển theo một quy luật độc đáo là: *“Cách mạng càng thắng lợi, thì Mặt trận dân tộc thống nhất lại càng phát triển và được củng cố”*, chứ không phải nhỏ bé, suy yếu đi.

Từ Đồng minh phản đế năm 1930, Mặt trận dân chủ thời kỳ 1936—1939, Mặt trận Việt Minh

thời kỳ Cách mạng tháng Tám, Mặt trận Liên Việt trong kháng chiến chống Pháp đến Mặt trận Tổ quốc ngày nay là cả một quá trình phát triển thành công của đường lối đoàn kết thống nhất dân tộc của Hồ Chủ tịch.

Khối đoàn kết dân tộc vững chắc do Người xây dựng đã đưa lại sức mạnh to lớn, đem lại nhiều thắng lợi, góp phần xứng đáng vào mặt trận đoàn kết quốc tế vô sản và mặt trận đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc của nhân dân thế giới, và ngược lại các mặt trận cách mạng của nhân dân thế giới lại tích cực ủng hộ, giúp đỡ cách mạng Việt-nam, khiến dân tộc ta có một hậu thuẫn vững chắc để đánh bại mọi kẻ thù đế quốc để giành độc lập, thống nhất

cho đất nước.

Thực tiễn cách mạng Việt-nam trong nửa thế kỷ qua đã cho phép Người đúc kết thành một chân lý:

Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết;

Thành công, thành công, đại thành công.

Trong đoàn kết dân tộc, thống nhất đất nước chúng ta đã đi được một chặng đường dài. Nhưng chưa hoàn tất. Chúng ta đang gắng sức đấu tranh cho thống nhất Bắc Nam trở thành hiện thực, nên việc phát huy tinh liên tục lịch sử, từ truyền thống thống nhất dân tộc đến hoàn thành thống nhất đất nước trong thời đại mới đang còn có ý nghĩa trọng đại

IV

TÌNH RUỘT THỊT BẮC NAM – BIỂU HIỆN CỤ THỂ VÀ TẬP TRUNG CỦA Ý CHÍ THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC, ĐÃ VÀ ĐANG CỒ VỮ CHÚNG TA ĐẤU TRANH GIÀNH THẮNG LỢI

Tình thương có thể biến thành sức mạnh. Đau thương chia cắt đất nước đã thúc đẩy chúng ta đứng lên đánh đổ thực dân thống nhất đất nước trong Cách mạng tháng Tám. Nhớ nhối ở từng trái tim Việt-nam trong non một thế kỷ bị đô hộ, chia cắt, đã được giải quyết.

Trong Tuyên ngôn Độc lập, Hồ Chủ tịch đã nhấn mạnh: *Hơn 80 năm nay, bọn thực dân Pháp lợi dụng lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái, để cướp đất nước ta, áp bức đồng bào ta... Chúng lập ba chế độ khác nhau ở Trung, Nam, Bắc để ngăn cản thống nhất nước nhà của ta, để ngăn cản dân tộc ta đoàn kết... Dân ta đã đánh đổ các xiềng xích thực dân gần 100 năm nay để xây dựng nên nước Việt-nam độc lập. Dân ta lại đánh đổ chế độ quân chủ mấy mươi thế kỷ mà lập nên chế độ cộng hòa»* (48).

Nhưng lịch sử nhân loại lại đặt chúng ta trong những điều kiện *cần thiết* và *có thể* phải tiếp nhận một sứ mạng vinh quang là đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân mới đứng đầu là đế quốc Mỹ, kẻ đang âm mưu ngăn chặn các giòng thác cách mạng trên thế giới là: đấu tranh cho hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội. Trong chiến lược toàn cầu, chúng âm mưu chia cắt lâu dài đất nước ta, nô dịch nhân dân ta. Vì độc lập dân tộc, vì nghĩa vụ quốc tế, chúng ta phải tiếp tục chiến đấu cho đất nước được thống nhất.

Trong cuộc đấu tranh này, tình ruột thịt

Bắc Nam đã và đang là một động lực, một sức cồ vũ lớn lao của chúng ta.

Tình cảm thống nhất trước hết đã củng cố lòng tin của nhân dân toàn quốc đối với miền Nam:

Cách mạng tháng Tám vừa thành công thì 23-9, giặc Pháp gây hấn ở Nam-bộ « *Đồng bào cả nước đều tin vào lòng kiên quyết ái quốc của đồng bào Nam-bộ: Thà chết tự do còn hơn sống nô lệ* » (49).

Và ngay trong những ngày đầu kháng chiến « *Nam Trung-bộ và Nam-bộ đã xứng đáng là thành đồng của Tổ quốc* » (50).

Cả nước hướng về miền Nam:

« *Nam-bộ thì ra sức kháng chiến. Trung và Nam, Bắc thì ra sức giúp đồng bào Nam-bộ vì ra sức đề phòng* » (51).

Tình ruột thịt Bắc Nam đã khiến nhân dân ta *mẫn cảm* và *sáng suốt* trong nhận thức chính trị và *khôn khéo, sáng tạo* trong sách lược đấu tranh.

Từ Tuyên ngôn độc lập, Hồ Chủ tịch đã nhấn mạnh đến âm mưu mới của đế quốc, nêu ra quyết tâm của nhân dân ta. Tháng 2-46 (Tết Nguyên đán) Người vạch rõ: « *Hiện nay thực dân Pháp ra sức lấn công. Chúng mưu chiếm nước ta từ 16 độ trở vào Nam* » (52). Dự kiến là một cuộc kháng chiến lâu dài sẽ xảy ra. Người lo xây dựng mau chóng một *sức mạnh thống nhất* của dân tộc. Mặt trận Liên hiệp

quốc dân được tổ chức. Chính phủ liên hiệp lâm thời được xây dựng với chủ trương :

« Thống nhất các cơ quan hành chính theo nguyên tắc dân chủ... Thống nhất các bộ đội vũ trang dưới quyền chỉ huy của chính phủ. »

Chính phủ phải ra sức thống nhất về chính trị » (53).

Chủ trương « Hòa để tiến » được thực hiện nhằm « giữ gìn từng giọt máu của đồng bào để xây đắp tương lai của Tổ quốc ».

Không để cho kẻ thù khích động, gây rối trước chủ trương tạm thời hòa hoãn của Chính phủ, Hồ Chủ tịch đã lấy lòng « Tận trung với nước, tận hiếu với dân » của mình để an ủi đồng bào :

« Đồng bào Việt-nam nghe tôi, tin tôi, vì suốt đời tôi đã đấu tranh chống chế độ thực dân, tranh quyền độc lập cho nước nhà. »

« Tôi xin hứa với đồng bào rằng Hồ Chí Minh không phải là người bán nước » (54).

Lòng tha thiết với miền Nam đem lại cho nhân dân ta tính mềm dẻo khôn khéo trong sách lược ngoại giao. Ở trong nước chúng ta đã tạm thời hòa hoãn với quân Tưởng để chống Pháp, rồi lại hòa hoãn với Pháp để đuổi Tưởng ra ngoài.

Ở ngoài nước, Hồ Chủ tịch có khi đã lấy chân lý khách quan để thuyết phục kẻ thù, tranh thủ bè bạn :

« Trước khi chính thức chào mừng chính phủ Pháp, tôi có dịp thăm xứ Bắ-tơ-sơ. Dân Bắ-tơ-sơ tuy vẫn giữ được màu sắc riêng, ngôn ngữ riêng, phong tục riêng nhưng vẫn là dân Pháp » ; « Không ai có thể chia rẽ con một nhà, không ai có thể chia rẽ nước Pháp, thì cũng không ai có thể chia rẽ nước Việt-nam ta » (55).

Tinh ruột thịt Bắc Nam góp phần củng cố quan điểm sáng suốt, đúng đắn của chúng ta về đấu tranh cho hòa bình.

Giặc Pháp thất bại trước chiến lược kháng chiến lâu dài, toàn dân, toàn diện của nhân dân ta. Đế quốc Mỹ nhảy vào can thiệp. Chúng lập chính phủ bù nhìn nêu chiêu bài hòa bình và độc lập giả hiệu để nô dịch chia cắt đất nước ta.

Quan điểm của chúng ta, như Hồ Chủ tịch đã nhấn mạnh là : « Chỉ có thống nhất và độc lập thật sự mới có hòa bình » (56).

Và cuộc đấu tranh kiên trì cho độc lập hòa bình của chúng ta đã đi đến thắng lợi. Chiến thắng Điện-biên lịch sử và hiệp nghị Giơ-ne-vơ

đã đưa được độc lập, hòa bình về cho một nửa đất nước.

Nhưng

« Đường kháng chiến mới đi một nửa, Nửa mình còn trong lửa chiến tranh »

Cuộc kháng chiến ở miền Nam tiếp tục với quyết tâm sắt đá là :

« Nước ta phải thống nhất, Nam Bắc là một nhà. Không thể để ai chia cắt Tổ quốc ta, chia rẽ gia đình ta » (57).

Đồng bào cả nước vững tin ở miền Nam -- Thành đồng Tổ quốc.

Nhân dân miền Nam lại vững tin ở Hồ Chủ tịch, ở miền Bắc thân yêu :

Con ra thưa với Bác Hồ,

Đất này chỉ một ngọn cờ vàng sao.

Trong quyết tâm giải phóng miền Nam, Hồ Chủ tịch không hề coi nhẹ phương pháp đấu tranh hòa bình thống nhất nước nhà. Người muốn máu của nhân dân ta khỏi phải đổ, cốt sao có được hòa bình, thống nhất nên đã kêu gọi « Lập lại quan hệ bình thường và quyền tự do đi lại giữa hai miền, tạo điều kiện cho các đoàn thể chính trị, kinh tế văn hóa, xã hội ở miền Bắc và miền Nam được liên lạc với nhau... Mở hội nghị hiệp thương gồm đại biểu của chính quyền hai miền để bàn vấn đề tổng tuyển cử tự do nhằm thống nhất đất nước ».

Lời kêu gọi đó đáp ứng lòng mong muốn sâu xa của quần chúng nhân dân ; một nhà thơ đã phản ánh tâm lý mong muốn có quan hệ Bắc Nam của quần chúng :

*« Anh tin chắc lá thăm em viết
Là non xanh nước biếc giao nhau
Lá thăm đuổi giặc xuống tàu.
Đề con ta được gối đầu tay anh.*

*.....
Cho đường sắt nối tình Nam Bắc,
Cho con mình gặp Bác, gần cha.*

*Lá thăm đẹp nước tươi nhà,
Cho đồng lúa khỏi thành ra chiến trường » (58).*

Nhưng chính quyền bù nhìn tay sai Mỹ đã cố tình cắt đứt tình ruột thịt đó. Chúng cự tuyệt mọi quan hệ xã hội, cự tuyệt hiệp thương tổng tuyển cử, hô hào lấp sông Bến Hải, tiến quân ra Bắc.

Nhân dân ta đã bằng hành động thực tế nói cho bọn cường chiến Mỹ biết rằng, chúng « không thể chia cắt Việt-nam, cũng như không thể chia cắt Hoa-kỳ thành hai nước riêng biệt » (59).

Cuộc đấu tranh trường kỳ gian khổ cho tình ruột thịt Bắc Nam vẫn tiếp tục.

Nhưng cuộc đấu tranh đó lúc này được tiến hành trên một cơ sở mới là một nửa đất nước đã được giải phóng. Miền Bắc là hậu thuẫn vững chắc cho miền Nam đấu tranh giành giải phóng. Tình yêu thương đối với miền Nam đã biến thành quyết tâm:

Bất kỳ trong tình thế nào miền Bắc cũng lên lên chủ nghĩa xã hội, làm cơ sở vững chắc cho cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà.

« Miền Bắc là nền tảng, là gốc rễ của lực lượng đấu tranh của nhân dân ta. Nền có vững, nhà mới chắc. Gốc có mạnh, cây mới tốt. Làm cho miền Bắc vững mạnh và tiến bộ tức là thiết thực chiếu cố miền Nam » (60).

Và miền Nam đấu tranh cũng hướng về miền Bắc với một niềm tin tưởng sâu sắc. Từ tuyến đầu Tổ quốc nhân dân miền Nam đã gửi ra Bắc cả tình cảm lẫn quyết tâm: « Tuy bị kìm kẹp hàng ngày nhưng mỗi lần nhìn ra xung quanh và miền Bắc, thì niềm tin vững chắc vào thắng lợi cuối cùng lại được củng cố » (61). Và « vì khát vọng cuộc sống như ở miền Bắc mà con người ta dám chết » (62) cho độc lập tự do.

Nhân dân toàn quốc phấn đấu trong một Mặt trận thống nhất, xây dựng trên tinh thần thương ruột thịt: « Hễ là con Hồng cháu Lạc, người có lương tâm thì chắc ai cũng tán thành mục đích cao cả là: Toàn dân từ Bắc chí Nam đoàn kết rộng rãi và chặt chẽ trong Mặt trận Tổ quốc Việt-nam, ra sức củng cố miền Bắc thành nền tảng vững mạnh cho cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà » (63). Cả đến Hiến pháp Việt-nam do Hồ Chủ tịch xây dựng cũng chứa đựng tinh ruột thịt Bắc Nam: « Nước ta hiện nay còn tạm thời bị chia cắt, non một nửa nhân dân ta còn phải sống trong cảnh khổ cực lầm than. Bản hiến pháp của chúng ta sẽ thảo ra chẳng những phải tiêu biểu được các nguyện vọng của nhân dân miền Bắc mà còn phải là một mục tiêu phấn đấu cho đồng bào miền Nam » (64).

« Nếu miền Bắc ngày càng vững mạnh, đời sống đồng bào miền Bắc được cải thiện nhiều hơn nữa, mọi người ăn no mặc ấm, kết quả thực tế đó sẽ là một sức mạnh, là tấm gương sáng cổ vũ đồng bào miền Nam đấu tranh chống chế độ Mỹ — Diệm và thực hiện thống nhất nước nhà » (65).

Nhân dân miền Bắc theo lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch đã « mỗi người làm việc bằng hai để đền đáp lại cho đồng bào miền Nam ruột thịt ».

Từ 1960, khi nhân dân miền Nam đồng khởi thắng lợi, chiến lược chiến tranh đặc biệt của đế quốc Mỹ dần dần bị phá sản, Hồ Chủ tịch đã bộc lộ tình cảm sâu xa của mình khi nói với thanh niên « Bao giờ Bắc Nam sum họp một nhà thì Bắc có thể tự hào rằng mình là một trong những người vui sướng nhất trên thế giới » (66).

Tuy vậy Người vẫn khiêm tốn thấy rằng trách nhiệm của mình đối với miền Nam chưa làm tròn và từ chối không nhận huân chương cao quý nhất mà Quốc hội trao tặng.

Năm 1965, trước thất bại không thể cứu vãn nổi của chiến tranh đặc biệt của chúng, đế quốc Mỹ đã đưa quân ào ạt kéo vào miền Nam, gây chiến tranh cục bộ ở miền Nam và đưa chiến tranh phá hoại ra miền Bắc.

Ý chí đấu tranh cho thống nhất đất nước lại được Hồ Chủ tịch vun đắp với một quyết tâm cao trên cả hai miền Nam Bắc: « Dù phải chiến đấu 5 năm, 10 năm, 20 năm hoặc lâu hơn nữa, chúng ta cũng kiên quyết chiến đấu đến thắng lợi hoàn toàn » (67).

Nhân dân cả hai miền theo lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch đã hợp đồng chiến đấu trong một tình sâu nghĩa nặng:

« Miền Nam gọi miền Bắc trả lời;
Miền Bắc gọi miền Nam xốc tới ».

Dùng khí « nhằm thẳng quân thù mà bắn » ở miền Bắc cũng chính là hình ảnh « nắm thắt lưng Mỹ mà diệt » ở miền Nam. Và nếu những gương anh hùng của Út Tịch, Mười Lý, Trần Dưong luôn luôn là nguồn tình cảm, là sức mạnh động viên, cổ vũ miền Bắc, thì Nguyễn Viết Xuân, Thái Văn A, má Suốt... cũng là những gương sáng cho miền Nam học tập, lập công.

Hai miền Nam Bắc hợp đồng chiến đấu, cho dù:

« Chiến tranh có thể kéo dài 5 năm, 10 năm, 20 năm hoặc lâu hơn nữa... Song nhân dân Việt-nam quyết không sợ. Không có gì quý hơn độc lập tự do. Đến ngày thắng lợi nhân dân ta sẽ xây dựng lại đất nước ta đàng hoàng hơn, to đẹp hơn » (68).

Nhờ tinh thần đấu tranh kiên cường bất khuất của nhân dân ta ở cả hai miền Nam Bắc, ngày nay đế quốc Mỹ đã phải ký kết hiệp định Pa-ri về Việt-nam đảm bảo « Tôn trọng độc lập, chủ quyền thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của nước Việt-nam » (69). Nhưng những thế lực phản động trong và ngoài nước vẫn chưa chịu từ bỏ âm mưu chia cắt nước ta của chúng.

Trong lúc này, tình nghĩa Bắc—Nam thăm thiết, tình yêu thương, hòa hợp dân tộc đã được Hồ Chủ tịch thể hiện trong cuộc sống và chiến đấu của Người, có thể trở thành một vũ khí sắc bén giúp chúng ta đấu tranh chống lại mọi kẻ thù của dân tộc.

Chúng ta tin rằng với ý chí đấu tranh kiên cường của nhân dân ta và với sự ủng hộ nhiệt tình của nhân dân thế giới, ngày đoàn tụ Bắc—Nam nhất định sẽ tới trong tình thân thương hòa hợp, xóa bỏ hận thù, «linh thành đoàn kết» của «con Lạc cháu Hồng», như Hồ Chủ tịch thường nhắc nhở. Cả nước sẽ chung

lưng đấu cật chống ngoại xâm, xây dựng một cuộc sống mới, để thỏa mãn mơ ước của Người :

« Đến ngày thống nhất nước nhà,

Bắc Nam sum họp thì ta vui lòng » (70).

để thỏa mãn điều mong muốn cuối cùng của Người ghi trong Di chúc là :

« Toàn Đảng, toàn dân ta đoàn kết phấn đấu xây dựng một nước Việt-nam hòa bình thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh và góp phần xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng thế giới ».

Ngày 3-2-1973

CHÚ THÍCH

(1) Lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch, ngày 3-11-1968 (trích trong « Quyết tâm giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc tiến tới hòa bình thống nhất nước nhà ». Sự thật. 1971. tr. 101).

(2) Hồ Chí Minh — «Trách nhiệm của nhân dân và cán bộ đối với chính quyền cách mạng. Sự thật, 1971, tr. 50.

(3) Hồ Chí Minh — Vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội. Sự thật 1970, trang 65 và 273.

(4) Hồ Chủ tịch — Diễn ca lịch sử Việt-nam bản in thạch. Bảo tàng Hoàng Văn Thụ, Lạng-son.

(5) Hồ Chí Minh tuyển tập, Sự thật 1960, trang 383.

(6) — nt — trang 235.

(7) — nt — trang 213.

(8) — nt — trang 389.

(9) Những lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch, tập III, Sự thật, 1956, trang 299.

(10) Hồ Chí Minh tuyển tập, sách đã dẫn, trang 199.

(11) — nt — trang 322.

(12) — nt — trang 618.

(13) « Nguyễn Ái Quốc, một nhà hoạt động Quốc tế cộng sản » Báo *Lửa nhỏ*. Liên-xô, số 39 ngày 23-12-1923.

(14) Việt-nam trên ngưỡng cửa hòa bình. Tài liệu tham khảo đặc biệt. Việt-nam thông tấn xã. Ngày 11-12-1972 trang 4.

(15) Lời phát biểu của Jên Phôn-đa, nữ nghệ sĩ Mỹ khi mới đến Hà-nội, Tạp chí Tổ quốc số 9-1972 trang 9.

(16) Hồ Chí Minh tuyển tập, sách đã dẫn, trang 244,

(17) Những lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch. Tập V, Sự thật, 1960, trang 34.

(18) Hồ Chí Minh tuyển tập, sách đã dẫn trang 237

(19) — nt — trang 366.

(20) — nt — trang 214, 248, 250.

(21) Bài ca « Trần Hưng Đạo » của Hồ Chủ tịch. Trích trong cuốn *Cuộc vận động cứu quốc của Việt kiều ở Thái-lan* của Lê Mạnh Trinh. Sự thật. 1961, trang 37.

(22) Thơ văn yêu nước Nam-bộ. Bảo Định Giang, Ca Văn Thỉnh sưu tầm, giới thiệu. Nhà xuất bản Văn hóa 1962, trang 78.

(23) Hồ Chí Minh tuyển tập, sách đã dẫn trang 359.

(24) — nt — trang 228.

(25) — nt — trang 238.

(26) — nt — trang 371.

(27) — nt — trang 283.

(28) — nt — trang 245.

(29) Bài đăng trên báo Pháp *Le monde* ngày 7 tháng 2-1973. Tài liệu tham khảo đặc biệt của Việt-nam thông tấn xã ngày 20-2-73, trang 14,

(30) Hồ Chí Minh tuyển tập. Sách đã dẫn. trang 214.

(31) — nt — trang 312.

(32) — nt — trang 259.

(33) — nt — trang 284.

(34) — nt — trang 406

(35) — nt — trang 254.

(36) — nt — trang 214.

(37a) « Trái tim chúng tôi bên cạnh Việt-nam » nhà xuất bản Văn hóa 1966 trang 34.

(37b) Báo *Tống nhất* ngày 12-7-66.

- (38) *Hồ Chí Minh tuyển tập*, sách đã dẫn, trang 705.
- (39) — nt — trang 736,
- (40) — nt — trang 594
- (41) Nguyễn Ái Quốc — *Đường cách mạng* bản đánh máy. Lưu trữ Viện Sử học.
- (42) *Hồ Chí Minh tuyển tập*, sách đã dẫn, trang 191.
- (43) — nt — trang 371.
- (44) — nt — trang 213.
- (45) — nt — trang 443.
- (46) — nt — trang 236.
- (47) — nt — trang 235.
- (48) — nt — trang 205—206.
- (49) — nt — trang 214.
- (50) *Những lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch*. Tập II, Sự thật 1956, trang 35.
- (51) *Hồ Chí Minh tuyển tập*, sách đã dẫn, trang 226.
- (52) Hồ Chủ tịch. Bài chúc tết ngày Nguyên-đán 1946. Báo *Cứu quốc* số 155 ngày 5-2-1946.
- (53) *Hồ Chí Minh tuyển tập*, sách đã dẫn, trang 227.
- (54) — nt — trang 237.
- (55) — nt — trang 240.
- (56) — nt — trang 450.
- (57) *Những lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch*, tập III, sách đã dẫn, trang 238.
- (58) Nguyễn Bình—*Gửi người vợ miền Nam*. Nhà xuất bản Văn nghệ 1955 trang 16—17.
- (59) *Những lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch*, tập III, sách đã dẫn, trang 293.
- (60) — nt — trang 206.
- (61) *Lời tuyên đấu Tổ quốc*, tập I, trang 178.
- (62) *Bức thư Cà-mau* — Anh Đức. Nhà xuất bản Văn hóa 1962, trang 11.
- (63) *Những lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch*, tập III, sách đã dẫn, trang 290.
- (64) — nt — tập IV, Sự thật—1960, trang 63.
- (65) — nt — tập VI, Sự thật—1962, trang 138.
- (66) — nt — trang 168—169.
- (67) Hồ Chí Minh — « Quyết tâm giải phóng miền Nam », sách đã dẫn, trang 72.
- (68) — nt — trang 81.
- (69) Báo *Nhân dân* 25-1-1973.
- (70) Hồ Chí Minh — « Vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội ». Sách đã dẫn, trang 297.

CÔNG TÁC VẬN ĐỘNG, GIÁO DỤC QUẦN CHÚNG CỦA HỒ CHỦ TỊCH TRONG THỜI GIAN NGƯỜI Ở PÁC-BÓ

PHAN NGỌC LIÊN

S AU 30 năm xa Tổ quốc, ngày 8-2-1941 (tức ngày 13 tháng giêng năm Tân tỵ) Hồ Chủ tịch đã vượt biên giới Việt—Trung trở về đất nước yêu dấu (1). Là lĩnh có cơ sở cách mạng vững chắc, có điều kiện phát triển phong trào về xuôi rồi tỏa ra toàn quốc và tiến đường liên lạc với phong trào cộng sản quốc tế, Cao-bằng được Hồ Chủ tịch chọn làm nơi xây dựng căn cứ địa (2). Từ Pác-bó, nơi Hồ Chủ tịch ở và làm việc, tổng hành dinh của bộ tham mưu cách mạng cả nước, ánh sáng của nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ VIII họp ở Khuổi-nậm (từ 10—19-5-1941) lan truyền đi khắp nước, đưa cách mạng Việt-nam tiến lên một bước mới, có ý nghĩa quyết định cho thắng lợi của Cách mạng tháng Tám sau này. Nhân dân Pác-bó nói riêng và Cao-bằng nói chung đã đóng góp nhiều công sức để bảo vệ căn cứ địa cách mạng, bảo vệ Hồ Chủ tịch và nhiều đồng chí lãnh đạo sống và làm việc ở đây. Đó là tinh

thần cách mạng của nhân dân ta vốn có truyền thống yêu nước nồng nàn. Nhưng tinh thần cách mạng ấy cũng thể hiện kết quả công tác vận động, giáo dục quần chúng của Hồ Chủ tịch trong thời gian Người hoạt động ở đây.

Dựa vào kết quả nghiên cứu tại thực địa (3) chúng tôi sơ bộ trình bày công việc vận động, giáo dục quần chúng Pác-bó của Hồ Chủ tịch. Chúng tôi chưa có ý định khái quát công tác quần chúng của Hồ Chủ tịch nói chung, nhưng cũng từ việc giới thiệu công việc cụ thể, giới thiệu tài liệu mà Người biên soạn, sẽ rút ra những kết luận bước đầu về tác động của công tác này đối với nhân dân, về quan điểm, tác phong công tác của Người. Trong bài này chúng tôi cũng chưa đề cập nhiều đến công tác đào tạo cán bộ của Hồ Chủ tịch, thật ra công tác vận động quần chúng và đào tạo cán bộ ở Người khăng khít với nhau.

THA thiết với sự nghiệp giải phóng dân tộc và thắm nhuần quan điểm của chủ nghĩa Mác—Lê-nin về vai trò của quần chúng trong lịch sử, Hồ Chủ tịch đã nhận thức sâu sắc cách mạng là sự nghiệp của quần chúng và tin tưởng tuyệt đối vào sức mạnh to lớn của quần chúng có thể đánh đổ ách thống trị của bọn thực dân đế quốc và bè lũ tay sai. Đồng thời, Hồ Chủ tịch cũng nhấn mạnh là phải tổ chức và giáo dục quần chúng thì mới làm cho

cách mạng thành công được. Bác đã dạy nhiệm vụ của « ... Khách mệnh phải giảng giải lý luận và chủ nghĩa cho dân hiểu... trước phải làm cho dân giác ngộ » (4). Bởi vậy, bất cứ hoạt động ở nơi nào (ở Pháp, Trung-quốc, Thái-lan), Hồ Chủ tịch đều chú trọng công tác vận động, giác ngộ, tổ chức và lãnh đạo quần chúng đấu tranh cách mạng. Khi trở về Pác-bó, Người cũng bắt tay ngay vào công việc này. Tuy vậy, không phải ở đâu và lúc nào

nội dung và hình thức công tác quần chúng của Hồ Chủ tịch cũng như nhau, nó thay đổi tùy theo đối tượng, trình độ của quần chúng, tùy theo mục tiêu cách mạng trước mắt. Nếu trong những năm ở Pháp, đối tượng vận động của Hồ Chủ tịch là binh sĩ, công nhân, thủy thủ, trí thức người Việt (và các dân tộc thuộc địa Pháp), nhân dân Pháp, nếu tổ chức là Hội liên hiệp thuộc địa, hình thức hoạt động là sách, báo chí tiếng Pháp, ngôn luận (nói chuyện, mít-tinh v.v...) và mục đích là vạch trần tội ác của chủ nghĩa thực dân nói chung, của đế quốc Pháp nói riêng, thức tỉnh các dân tộc bị áp bức nổi lên đấu tranh, đồng thời cũng làm cho nhân dân Pháp hiểu rõ chính sách thực dân của Pháp ở thuộc địa, thì khi trở về Pác-bó, đối tượng, trình độ quần chúng không giống trước, mục tiêu cách mạng trước mắt cũng khác, cho nên hình thức, nội dung, phương pháp vận động quần chúng của Người cũng đã thay đổi.

Ở Pác-bó, cũng như ở những nơi khác mà Người đã hoạt động, Hồ Chủ tịch nhanh chóng hòa mình vào quần chúng nhân dân địa phương. Chỉ trong một thời gian ngắn Củng Sau Sán (5) trở thành người thân thiết của nhân dân vùng Pác-bó. Trong điều kiện hoạt động bí mật, sự tiếp xúc của Hồ Chủ tịch với quần chúng có hạn chế, nhưng một ai đã được gặp Bác thì không thể nào quên ông Ké có vầng trán cao cao, đôi mắt sáng ngời, rất gần gũi với họ, giải thích điều gì thì tận tình, cặn kẽ làm cho người nghe phấn khởi vô cùng (6). Từ ngày Củng Sau Sán về ở Pác-bó, đời sống ở đây có nhiều chuyển biến: Trẻ con ăn mặc sạch sẽ hơn, ít nghịch ngợm, không nói tục như trước. Nhân dân bớt ma chay, lễ bái, sống vệ sinh hơn, đoàn kết thân yêu với nhau. Nhân dân được học chữ, học chính trị; trình độ văn hóa, ý thức giác ngộ cách mạng được nâng cao.

Lúc bấy giờ, 95% nhân dân ta bị mù chữ, còn ở Pác-bó hầu như không mấy người được đi học, trừ một số rất ít cụ già biết chữ Hán. Một số không ít cán bộ ở gần Bác cũng không biết chữ. Vì vậy, Bác chủ trương trước hết phải lo việc dạy văn hóa cho cán bộ và nhân dân, vì như Bác thường nói: « có học mới hiểu biết, hiểu biết từ việc nhỏ cho chí việc lớn. Có hiểu biết mới làm cách mạng được » (7). Phong trào Việt minh phát triển đến đâu. Bác chỉ thị phải mở lớp dạy văn hóa cho nhân dân và cán bộ đến đâu. Theo Bác, mỗi cán bộ phải vừa là cán bộ chính trị, quân sự đồng thời là giáo viên dạy văn hóa. Bản thân Hồ Chủ tịch cũng đảm nhận việc dạy chữ cho một

số cán bộ trong cơ quan, như các đồng chí Nông Thị Trưng, Dương Đại Phong, Thế An... Chỉ trong một thời gian ngắn các đồng chí ấy đã biết đọc, biết viết, vì Bác dạy dễ hiểu, dễ nhớ. Bác phổ biến cách dạy chữ theo « lối mới », như đọc các phụ âm là « bờ », « cờ », « dờ », « đờ »..., hoặc dạy chữ cái đến đâu thì lặp vần và đặt thành câu đến đấy. Ví dụ, Bác viết chữ « a », chữ « i » cho đọc, rồi ghép hai chữ thành chữ « ai » để đánh vần. Cứ như vậy, Bác ghép chữ dạy cả câu « Ai đi xuống làng ? » (8).

Phong trào dạy văn hóa phát triển rất nhanh chóng ở Pác-bó và các vùng cơ sở cách mạng khác. Nơi nào có phong trào Việt-minh đều có lớp bình dân mở cho người lớn vào buổi tối hay buổi trưa và các lớp học ban ngày cho các cháu thiếu nhi. Một sự kiện đánh dấu sự phát triển phong trào văn hóa và các công tác khác ở Cao-bằng dưới ảnh hưởng trực tiếp của Hồ Chủ tịch là « học sinh đại hội » của huyện Hà-quảng tổ chức vào ngày 1-1-1943 ở Bản Hay. Hơn 1.000 người trong huyện và đại biểu các huyện khác trong tỉnh về tham gia đại hội. Trong đại hội có thi văn hóa kết hợp với thi chính trị, quân sự và thể thao. Những cá nhân và đơn vị đạt được thành tích xuất sắc trong các kỳ thi và môn thi được tặng giải thưởng. Báo *Việt-nam độc lập* tặng cho « học sinh đại hội » châu Hồng-phong (tên đặt cho huyện Hà-quảng) là cờ thêu mấy chữ « gieo mầm văn hóa ». « Học sinh đại hội » huyện Hà-quảng không những động viên được phong trào văn hóa trong huyện, mà còn là một dịp biểu dương lực lượng cách mạng. Cho nên, sau đại hội này, phong trào học chữ cũng như phong trào cách mạng đều lên mạnh.

Song, dạy chữ cho cán bộ và nhân dân không phải là cứu cánh của Hồ Chủ tịch, mà từ dạy chữ Bác dạy làm người cách mạng. Thông qua việc dạy chữ, Hồ Chủ tịch giáo dục cho cán bộ và nhân dân lòng yêu nước, chí căm thù, phổ biến sâu rộng đường lối, chủ trương của Đảng và Việt minh. Nội dung này được Hồ Chủ tịch và một số cán bộ lãnh đạo ở gần Bác biên soạn thành thơ ca, tài liệu ngắn, gọn, sâu sắc giúp nhân dân dễ nhớ, dễ hiểu.

Trong thời gian ở Pác-bó, Hồ Chủ tịch đã làm rất nhiều thơ ca với những chủ đề về lịch sử, địa lý, vận động quần chúng làm cách mạng.

Về địa lý có các bài « *Địa lý nước ta* », « *Địa dư Cao-bằng* » giới thiệu một cách khái quát về vị trí, dân số, tài nguyên phong phú của nước ta và của tỉnh Cao-bằng (9).

Quyển « *Lịch sử nước ta (từ 2879 trước d. l. đến 1942)* » gồm 236 câu lục bát trình bày toàn

bộ lịch sử nước ta, chủ yếu là lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm, từ thuở vua Hùng dựng nước đến năm 1941 (10).

Bản dịch (lược dịch) Lịch sử Đảng Cộng sản(b) Liên-xô của Hồ Chủ tịch hiện nay chưa tìm được, nhưng theo lời kể của một số đồng chí ở gần Bác lúc bấy giờ thì chúng tôi biết rằng Bác dịch quyền này từ bản Trung văn. Các đồng chí cũng cho biết nội dung học tập về «Lịch sử Đảng Cộng sản (b) Liên-xô» có mấy vấn đề chủ yếu sau đây:

— Trước Cách mạng tháng Mười, nhân dân Nga cũng bị áp bức bóc lột; các dân tộc trong đế quốc Nga không được bình đẳng; phụ nữ bị khinh rẻ; nông dân không có ruộng cày; nhà máy bị tư sản chiếm đoạt.

— Đảng Cộng sản (b) Liên-xô là đảng kiểu mới, do Lê-nin sáng lập. Đảng trung thành với sự nghiệp giải phóng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

— Đảng đã lãnh đạo thành công Cách mạng tháng Mười, đã lật đổ chính quyền của Nga hoàng, giải phóng nhân dân khỏi mọi ách áp bức, bóc lột, được sống tự do, hạnh phúc và bình đẳng.

— Cuối cùng mà các đồng chí được dự lớp huấn luyện ghi nhớ mãi, vì nó gây một ấn tượng mạnh mẽ và sâu sắc, gây một niềm tin vững chắc, là điểm nói rằng, cách mạng Việt-nam sẽ phải học tập theo cách mạng Nga, sau khi cách mạng thành công Việt-nam cũng sẽ xây dựng một xã hội tốt đẹp như xã hội Nga (11).

Về *thơ ca cách mạng* của Hồ Chủ tịch, đồng chí Nông Thị Trung cho biết Bác làm tất cả khoảng 28 bài. Nội dung bài nào cũng xúc tích dễ hiểu, dễ nhớ, nên cán bộ nhân dân dù có trình độ văn hóa như thế nào, dù bận công việc đến đâu cũng học thuộc được. Sau này báo *Việt-nam độc lập* sưu tập và in «*Quyển thơ ca Việt Minh*» gồm 30 bài, phần lớn gồm những bài thơ của Bác; ngoài ra có một số bài của các đồng chí khác. Nội dung quyển sách này gồm mấy mục sau:

1. Mục chính trị có bài «*Mười chính sách Việt minh*» v.v...

2. Mục cổ động có các bài «*Dân cày*», «*Phụ nữ*», «*Kêu gọi thiếu nhi*», «*Công nhân*»...

3. Mục giáo dục có các bài «*Ca sợi chỉ*», «*Hòn đá*», «*Con cáo và tổ ong*»...

4. Mục quân sự có các bài «*Bài ca du kích*», «*Ca đội tự vệ*» (12).

Chúng tôi chưa sưu tập được đầy đủ *thơ ca cách mạng* của Bác, hơn nữa còn một số

bài chưa xác minh được của Bác hay của ai (13), nhưng trong bài viết này chúng tôi vẫn sử dụng những bài còn dự kiến là của Bác, vì các bài ấy, dù do ai viết, cũng theo một luồng tư tưởng chung của Bác và có ảnh hưởng rất sâu rộng trong nhân dân Pắc-bó lúc bấy giờ. Hiện nay, nhiều người vẫn còn thuộc nhiều bài thơ và định ninh là do Bác viết ra (chúng tôi còn tiếp tục tìm hiểu).

Ngoài những tài liệu kể trên, Hồ Chủ tịch còn biên soạn một số tài liệu quan trọng để huấn luyện cán bộ về quân sự như các quyển *Cách đánh du kích*, *Kinh nghiệm du kích Tàu*. Bác còn dịch quyển *Phép dùng binh của Tôn Tử*, và sách dạy làm tướng của Khổng Minh, mà Bác đặt một tên mới là *Cách huấn luyện cán bộ quân sự*. Trong phạm vi chủ đề của bài viết này chúng tôi sẽ không nhắc đến các tài liệu ấy.

Điểm qua nội dung các tài liệu nêu trên chúng ta thấy, Hồ Chủ tịch chú trọng giáo dục quần chúng theo một hệ thống nhất định từ chỗ khơi dậy lòng yêu quê hương đất nước, tự hào với lịch sử dân tộc đến giác ngộ họ đấu tranh thực hiện mục tiêu cách mạng trước mắt và lâu dài.

Lòng yêu nước bắt nguồn từ tình yêu mến quê hương đất nước của mình, yêu từ ngọn cỏ cành cây, ngọn núi, dòng sông đến những người dân hiền lành chất phác. Không yêu sao được khi đất nước ta vô vàn xinh đẹp:

«*Việt-nam hình chữ S,
Một bản đồ rất xinh,
Trên bờ biển Thái-bình,
Tại Đông-nam châu Á.*»

(Địa lý nước ta)

và Cao-bằng dưới ngòi bút của Hồ Chủ tịch không phải là xứ sở của những người lính thú ngày xưa phải «*đi trải nước non Cao-bằng*», không phải là nơi thâm sơn cùng cốc, mà là nơi phong cảnh hữu tình:

«*Sông to thì có Bằng-giang,
Xe lao Trà-lĩnh chảy ngang hai dòng.
Sông Bắc-vọng nước mênh mông,
Quây sơn uốn khúc chảy cong về Tàu*»

Đất nước Cao-bằng giàu đẹp và con người cũng thông minh, tài trí:

«*Có hơn chín vạn đồng bào,
Thông minh cần kiệm, kềm nào ai đâu!*»
(Địa dư Cao-bằng)

Đất nước đã giàu đẹp, nhưng lịch sử đấu tranh của dân tộc cũng không kém phần oanh liệt. Dân tộc nào cũng có lịch sử, nhưng hồ dễ có mấy dân tộc mà lịch sử có ý nghĩa như

dân tộc ta. Vì vậy, Hồ Chủ tịch khẳng định ngay từ đầu quyển sách *Lịch sử nước ta* là :

*« Dân ta phải biết sử ta,
Cho tường gốc tích nước nhà Việt-nam ».*

Giáo dục lòng tự hào dân tộc, nuôi dưỡng lòng yêu nước, phát huy truyền thống đấu tranh dựng nước, giữ nước lâu đời của dân tộc cho nhân dân ta lúc bấy giờ, Hồ Chủ tịch không chỉ nhằm mục đích cổ vũ họ đứng dậy đấu tranh, mà còn chống lại mọi sự xuyên tạc lịch sử của thực dân Pháp và bọn tay sai. Những trang sử của Hồ Chủ tịch viết với một quan điểm đúng đắn — chủ nghĩa Mác-Lê-nin — đã làm sống lại những sự kiện hoàn toàn chính xác, cách giải thích thật khoa học và nhất là khơi dậy ở mỗi người đọc lòng yêu thiết tha non sông đất nước mình được xây dựng nên do xương máu của tổ tiên.

Lịch sử Việt-nam trong tác phẩm của Hồ Chủ tịch là một chuỗi dài những sự tích anh hùng của nhân dân trong công cuộc chống ngoại xâm. Ai không tự hào với những chiến công lẫy lừng ở Bạch-đăng, Chi-lăng, Đống-đa :

*« Mênh mông một dải Bạch-đăng,
Nghìn thu soi rạng giống dòng quang vinh »*
và khái quát lại thì :

*« Xét trong lịch sử Việt-nam,
Dân ta vốn cũng vẻ vang anh hùng.
Nhiều phen đánh Bắc, dẹp Đông,
Oanh oanh, liệt liệt, con Rồng cháu Tiên ».*
(*Lịch sử nước ta*)

Càng yêu đất nước giàu đẹp, càng tự hào với quá khứ anh hùng của dân tộc, mỗi người dân Việt-nam không khỏi chua xót, tủi nhục, căm hờn với cảnh đời nô lệ hiện tại. Có thể nói thơ ca của Hồ Chủ tịch đều tập trung nêu lên cái thảm cảnh nước mất nhà tan :

*« Nhìn Tổ quốc mây sầu ảm đạm,
Ngẫm giống nòi bi thảm gian lao.
Hơn hai mươi triệu đồng bào,
Một bày nô lệ xiết bao đau lòng »*
(*« Lời kêu gọi của đồng chí Nguyễn Ái Quốc », viết năm 1941*) (14)

Cảnh sống đầy đọa dưới ách thống trị của Pháp, rồi của Pháp-Nhật thật không sao kể xiết ! Bọn thực dân Pháp, trong mấy mươi năm qua

*« Bắt ta làm nô lệ,
Chúng đặt trăm thứ thuế
Bóc lột ta đến xương.
Chúng vơ vét bạc vàng,
Còn bắt phu bắt lính ».*
(*« Ngũ tự kinh »*)

và gần đây bọn phát-xít Nhật kéo sang đặt trên cổ nhân dân ta một tầng áp bức nữa :

*« Đem quân cướp Việt-nam,
Trong bụng thì tham lam,
Ngoài miệng thì nhân nghĩa.
Chúng giết già bắt trẻ,
Chúng hãm hiếp đàn bà.
Chúng cướp ruộng, cướp nhà,
Cướp sạch thêm của cải ».*

(*« Ngũ tự kinh »*)

Trong cảnh sống nô lệ như vậy, chỉ có một con đường giải thoát là nhân dân phải đứng lên đấu tranh cứu nước, cứu nhà. Song điều trước tiên Hồ Chủ tịch căn dặn là :

*« Mau mau nhất trí kết đoàn,
Phất cờ khởi nghĩa đánh tan quân thù »*
(*« Lời kêu gọi của đồng chí Nguyễn Ái Quốc »*)

Trong tất cả các bài thơ ca của Hồ Chủ tịch lúc bấy giờ đều nhấn mạnh đến sự đoàn kết. Bài học đoàn kết rút ra từ lịch sử đấu tranh của nhân dân ta.

Vì vậy, Hồ Chủ tịch căn dặn :

*« Dân ta xin nhớ chữ Đồng.
Đồng tình, đồng sức, đồng lòng, đồng minh ».*
(*« Lịch sử nước ta... »*)

Ở đây, « Đồng » là đoàn kết (15). Nguyên lý nổi tiếng của Hồ Chủ tịch :

*« Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết,
Thành công, thành công, đại thành công »*
rút ra từ bài học lịch sử lâu đời của dân tộc và thực tiễn đấu tranh cách mạng của nhân dân ta lúc bấy giờ.

Đoàn kết, nhưng không có lãnh đạo thì cuộc đấu tranh của quần chúng cũng không thành công được. Tổ chức lãnh đạo quần chúng đấu tranh lúc bấy giờ là Hội Việt Minh.

Trong khi kêu gọi mọi người tham gia Việt Minh, Hồ Chủ tịch chú trọng đến hai vấn đề cốt yếu, đó là nêu rõ đường lối, chính sách của Đảng, của Việt Minh và vấn đề tổ chức.

Bài « Mười chính sách Việt Minh » là một bài diễn ca trình bày tương đối đầy đủ những chính sách lớn của Đảng đối với quyền lợi chung của cả dân tộc và đối với mỗi tầng lớp nhân dân lúc bấy giờ, như bãi bỏ các loại thuế khóa, mở rộng chế độ dân chủ, nông dân được ruộng đất trâu cày, thanh niên, đàn bà, trẻ em, người tàn tật được giúp đỡ v.v...

*« Có mười chính sách bày ra,
Một là ích quốc, hai là lợi dân »*
(*« Mười chính sách của Việt Minh »*)

Quán triệt tư tưởng của Lê-nin về tổ chức, Hồ Chủ tịch đã sớm huấn luyện cho cán bộ, dắt dẫn cho quần chúng cách thức tổ chức, phương pháp sinh hoạt công tác. Trong quyển *Đường cách mệnh*, Người đã giáo dục rất cặn

kế về « cách tổ chức công hội », « cách tổ chức dân cày như thế nào ? » (16) Trong bài « Ngũ tự kinh » có một đoạn rất dài nói về cách tổ chức tiểu tổ, bầu cử ban chấp hành, việc đóng nguyệt phí, giữ gìn bí mật cho Hội, kỷ luật trong sinh hoạt dân chủ mà tập trung. Ví dụ :

*« Tổ ít theo số nhiều,
Công việc cần thống nhất,
Hội ta rất bí mật,
Phải hết sức giữ gìn.
Hội viên phải hy sinh,
Trung thành và cương quyết
(Ngũ tự kinh)*

Phải là một tổ chức cách mạng, theo đuổi một mục đích, một lý tưởng chân chính mới trình bày rõ đường lối, chính sách của mình, mới chú trọng đến việc kỷ luật phân minh, sinh hoạt chặt chẽ nhằm làm cho quần chúng tự giác đứng lên đấu tranh khi có thời cơ.

Nắm đúng thời cơ để khởi nghĩa cướp chính quyền là nghệ thuật lãnh đạo cách mạng, nó bảo đảm được sự thắng lợi của cuộc đấu tranh. Trong mọi tài liệu viết ra lúc bấy giờ Hồ Chủ tịch đều nói tới thời cơ thuận lợi để khởi nghĩa :

*« Bấy giờ Pháp mất nước rồi,
Không đủ sức, không đủ người trị ta.
Giặc Nhật-bản thì mới qua,
Cái nền thống trị chẳng ra mỗi mảnh.
Lại cùng Tàu, Mỹ, Hà, Anh,
Khắp nơi có cuộc chiến tranh rầy rà.
Ấy là dịp tốt cho ta,
Nổi lên khôi phục nước nhà tổ tông ».
(« Lịch sử nước ta »)*

Cuối cùng Hồ Chủ tịch gây cho nhân dân ta niềm tin tưởng rằng :

*« Thắng lợi ắt về tay mình,
Thống nhất, độc lập vẫn mình muôn đời ».*
Lời kết luận được minh họa cụ thể bằng một sự tiên đoán :

*« Dân ta sắp sửa đã lâu,
Cách mạng thành Tâm đầu đầu cũng vậy
Đánh cả Nhật, đuổi cả Tây,
Mà nền quân chủ từ rày cũng xa.
Lập nền dân chủ cộng hòa,
Tự do độc lập, nước nhà Việt-nam ».
(« Lịch sử nước ta ») (17)*

Giải phóng dân tộc chưa phải là mục tiêu đấu tranh cuối cùng của nhân dân ta. Bản lược dịch *Lịch sử Đảng Cộng sản (b) Liên-xô* của Hồ Chủ tịch đã chỉ rõ con đường cách mạng phải đi để giải phóng dân tộc và xây dựng xã hội mới sau khi cách mạng thắng

lợi. Ở đây chúng ta thấy Bác kết hợp một cách tài tình việc giáo dục lòng yêu nước với yêu chủ nghĩa xã hội, sát hợp với trình độ quần chúng nhân dân làm cho mọi người tin tưởng và phấn khởi.

Với nội dung phong phú và cách tổ chức, tuyên truyền sát đối tượng nên công tác vận động, giáo dục của Hồ Chủ tịch có tác dụng rất lớn trong cán bộ và quần chúng nhân dân vùng Pắc-bó và tỉnh Cao-bằng nói chung.

Quần chúng giác ngộ, tổ chức cách mạng được phát triển và củng cố. Hội viên các đoàn thể cứu quốc tăng nhanh, họ đảm nhận mọi công việc canh gác, dẫn đường, nuôi dưỡng cán bộ, cung cấp người và của cho cách mạng. Nhờ vậy phong trào cách mạng phát triển nhanh chóng. Đầu năm 1941, tại thôn Nậm-quang (Trung-quốc), Hồ Chủ tịch trực tiếp phụ trách lớp huấn luyện thi điểm về tổ chức mặt trận cho 43 cán bộ Cao-bằng, thế mà đến cuối năm 1942, hội Việt minh đã phát triển khắp nơi ở Cao-bằng ; một số vùng do Việt minh kiểm soát và quản lý đã xuất hiện ở các huyện Hà - quảng, Hòa - an, Nguyên-bình.

Lực lượng vũ trang ở Pắc-bó trong thời gian này cũng phát triển. Theo chỉ thị của Hồ Chủ tịch, đội du kích Pắc-bó được thành lập vào cuối năm 1941. Vũ khí còn thiếu thốn và thô sơ. Nhiều đội viên tự nguyện bán cả trâu bò, ruộng vườn để mua súng, lựu đạn. Phụ nữ cũng tham gia lực lượng vũ trang. Đầu năm 1942, Bác lại chỉ thị cho đội du kích Pắc-bó giải tán để đi xây dựng lực lượng vũ trang ở các xã, tổng, huyện, châu của Cao-bằng và lực lượng vũ trang Nam tiến. Trong thời kỳ luyện tập quân sự, các đội tự vệ, du kích đã sử dụng một số bài thơ ca của Hồ Chủ tịch vừa để bồi dưỡng tinh thần, ý chí chiến đấu, vừa để học tập cách đánh giặc, như các « Bài ca đội tự vệ », « Bài ca du kích », « Thơ du kích » (18).

Trên cơ sở quần chúng được giác ngộ cách mạng, Hồ Chủ tịch chủ trương tiến hành việc phát triển Đảng. Bản thân Bác cũng nhận trước chi bộ giúp đỡ, bồi dưỡng để kết nạp một số đồng chí vào Đảng như đồng chí Dương Đại Lâm. Nhờ vậy, mà « từ chỗ Pắc-bó chỉ có một vài đảng viên, qua một thời gian phát triển, chi bộ đầu tiên ở Pắc-bó được thành lập. Thế là Pắc-bó đã có tổ chức Đảng lãnh đạo, đó chính là hạt giống đỏ đầu tiên ở Pắc-bó do Bác trực tiếp gieo trồng » (19). Sau khi Pắc-bó có chi bộ Đảng, các tổ chức quần chúng được củng cố, phong trào cách mạng càng lên cao, « các

đại hội đại biểu được tổ chức từ thôn lên xã để bầu ra các Ban chấp hành các giới... » (20).

Công tác vận động, giáo dục quần chúng của Hồ Chủ tịch ở Pác-bó có một kết quả lớn như vậy là do hai nguyên nhân chủ yếu : tác phong, quan điểm quần chúng và tác động của công tác tư tưởng — tổ chức.

Hồ Chủ tịch thật sự yêu thương quần chúng, Người hy sinh cả đời mình cho sự nghiệp giải phóng dân tộc. Việc Hồ Chủ tịch gần gũi quần chúng không phải chỉ là một phương pháp công tác, mà nó xuất phát từ lý tưởng cao cả, từ tình yêu thương chân thành đối với quần chúng ; nó là quan điểm, là lập trường chỉ đạo, là nguồn gốc của mọi hành động. Vì vậy, quần chúng kính yêu Hồ Chủ tịch, thực hiện mọi điều Người dạy.

Hồ Chủ tịch quán triệt nguyên lý của chủ nghĩa Mác—Lê-nin về vai trò to lớn của tư tưởng trong phong trào cách mạng và đời sống xã hội. Tư tưởng trở thành sức mạnh vật chất khi nó thâm nhập vào quần chúng. Những tư tưởng tiến bộ, đặc biệt tư tưởng cách mạng, có thể thúc đẩy xã hội tiến lên. Nhưng tư tưởng được thực hiện thông qua con người hoạt động thực tiễn (21). Vì vậy phải chăm lo giáo dục, đào tạo con người, chủ yếu là nhân dân quần chúng. Việc dạy chữ của Hồ Chủ tịch là mục đích để nâng cao trình độ văn hóa của quần chúng nhưng cũng chính là phương tiện truyền bá giáo dục tư tưởng, cách mạng, tiến bộ cho quần chúng tiến lên đấu tranh giành chính quyền. Trong lịch sử, cuộc cách mạng văn hóa tư tưởng đi trước, dọn đường cho cuộc cách mạng xã hội (như trong cuộc cách mạng tư sản Pháp thế kỷ XVIII), hoặc cuộc đấu tranh trên lĩnh vực học thuyết, tư tưởng, quan điểm là một bộ phận không thể thiếu của toàn bộ cuộc cách mạng (như trường hợp của Lê-nin trước Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga). Ở Pác-bó, Hồ Chủ tịch không tách rời cuộc cách mạng văn hóa tư tưởng với cuộc đấu tranh cách mạng. Cuộc cách mạng văn hóa tư tưởng phục vụ tích cực cuộc cách mạng giải phóng dân tộc. Phong trào cách mạng phát triển đến đâu công tác tư tưởng văn hóa phải phát triển đến đấy. Trong thời kỳ trước cách mạng 1945 nói chung và trong thời gian Hồ Chủ tịch ở Pác-bó nói riêng, Đảng ta không coi nhẹ cuộc đấu tranh tư tưởng và văn hóa để nâng cao trình độ quần chúng và chống những quan điểm thù địch với cách mạng, những luận điệu lừa bịp của kẻ địch, những tư tưởng « tả » khuynh, hữu khuynh... Ở Việt-

nam chúng sớm bị quần chúng vạch trần bộ mặt giả dối của nó ; và Đảng ta tiến hành vạch trần âm mưu lừa bịp của kẻ địch, khắc phục những tư tưởng tiêu cực tư sản, chống luận điệu của giai cấp tư sản, tuyên truyền tư tưởng Mác—Lê-nin một cách sâu rộng trong quần chúng, làm cho công tác tư tưởng có tác dụng tích cực đối với quá trình phát triển cách mạng nói chung, đối với việc thực hiện những nhiệm vụ chính trị trong từng thời kỳ lịch sử.

Trong thời gian ở Pác-bó, Hồ Chủ tịch không viết những tác phẩm trực diện nhằm chống những luận điệu, lý luận phản động, mà chủ yếu chỉ nhằm giáo dục quần chúng, nhưng qua việc giáo dục quần chúng Bác lại chống những luận điệu phản động và tuyên truyền phổ biến những quan điểm cách mạng của chủ nghĩa Mác—Lê-nin. *Quyền Lịch sử nước ta* là một ví dụ. Mục đích của tác phẩm là nhằm giáo dục quần chúng lịch sử đấu tranh oai hùng của dân tộc, động viên nhiệm vụ giải phóng dân tộc, nhưng nó chống triệt để những quan điểm phi khoa học, phản dân tộc của những sách sử của kẻ địch lúc bấy giờ, điển hình nhất là quyển *Việt-nam sử lược* của Trần Trọng Kim và phổ biến những quan điểm của chủ nghĩa Mác—Lê-nin về lịch sử (như vai trò nhân dân, mối quan hệ giữa quần chúng với anh hùng, vấn đề thời cơ cách mạng...).

Những tài liệu của Hồ Chủ tịch biên soạn ở Pác-bó có thể xem như mẫu mực về sự kết hợp tinh khoa học sâu sắc trong nghiên cứu với sự trình bày trong sáng, hấp dẫn. Nội dung giáo dục phong phú được Hồ Chủ tịch trình bày chủ yếu dưới hình thức thơ ca, vừa đáp ứng trình độ của đông đảo người đọc vừa thích hợp với truyền thống của một dân tộc vốn chuộng ưa thơ ca. Vì vậy, tài liệu, tác phẩm của Hồ Chủ tịch được quần chúng yêu mến, có tác dụng trong việc giáo dục tuyên truyền. Tháng 5 năm 1942, tỉnh bộ Việt Minh Cao-bằng thông báo : « Ban tỉnh sẽ phái người tới khắp các tổ để xem tổ nào có nhiều hội viên học thuộc « Ngũ tự kinh » hơn cả thì sẽ cho phần thưởng. Vậy các cán bộ địa phương phải ra sức khuyến hội viên đua nhau học, để giữ lấy danh tiếng của địa phương mình » (2). Báo *Việt-nam độc lập* thường đưa tin những thanh niên được tặng danh hiệu « thanh niên tiên phong » là những người học thuộc bài « Ngũ tự kinh » và dạy cho nhiều người khác cùng thuộc (23). Một trong những tiêu chuẩn thi đua của các địa phương là có nhiều hội viên thuộc *Ngũ tự kinh*, học quốc

ngữ, đọc báo đồng hơn mọi nơi» (24). Công việc biên soạn và phổ biến tài liệu của Hồ Chủ tịch làm ta nhớ đến lời căn dặn của V.I. Lênin : « Phổ cập khác xa với tầm thường hóa... Nhà văn phổ cập dẫn dắt độc giả đến những tư tưởng sâu sắc, đến học thuyết sâu sắc, chỉ xuất phát từ những tài liệu đơn giản nhất, ai cũng biết nhưng nhờ một vài suy luận không phức tạp hay chọn một vài ví dụ thành công để rút ra những *kết luận* chủ yếu từ các ví dụ ấy, dẫn độc giả có suy nghĩ đến những vấn đề xa hơn nữa... » (25).

Trong việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục quần chúng của Hồ Chủ tịch ở Pác-bó, báo chí lại đóng một vai trò lớn như trong những thời kỳ hoạt động trước đây của Người (26). Khi còn hoạt động ở vùng biên giới Việt-Trung, Hồ Chủ tịch đã sáng lập tờ *Việt-nam độc lập*, gọi tắt là *Việt lập* (27). Khi về Pác-bó, Bác chấn chỉnh lại tờ báo thành cơ quan tuyên truyền của Việt minh. Điều kiện làm báo lúc bấy giờ rất khó khăn, nhưng vì yêu cầu phục vụ quần chúng nên Hồ Chủ tịch vẫn kiên quyết ra báo đầu kỳ (28).

Tờ *Việt-nam độc lập* chẳng bao lâu sau trở thành người cán bộ giỏi, hiểu rộng tình hình thế giới và trong nước, đúc kết được nhiều kinh nghiệm thành công và thất bại của phong trào cách mạng, phổ biến kịp thời đường lối chủ trương của Đảng và Mặt trận (29). Ngày 1-8-1941, Hồ Chủ tịch viết bài « Khuyến đồng bào mua báo Việt-nam độc lập », vì tờ báo có nhiệm vụ :

*« Cho ta biết chuyện gần xa,
Cho ta biết nước non ta là gì.
...Làm cho ta mở mắt mở tai,
Cho ta biết đó, biết đây,
Ở trong việc nước ở ngoài thế gian ».*

Vì vậy :

*« Ai không chịu ngu si mù tối
Ắt phải xem báo ấy, mới nên ».*

Để cho quần chúng nhân dân vừa thoát nạn mù chữ đọc có thể hiểu được, Hồ Chủ tịch chủ trương viết bài ngắn, gọn (từ 50 đến 100 chữ), dễ hiểu. Thường sau khi viết xong, Bác đưa bản thảo cho các đồng chí có trình độ văn hóa thấp trong cơ quan đọc trước, nếu các đồng chí ấy chưa hiểu thì Bác lại tiếp tục chữa cho đến khi nào đọc hiểu được mới cho in. Đối với người khác viết bài, Bác cũng yêu cầu làm như vậy. Hồ Chủ tịch đã thực hiện đúng chức năng của báo chí cách mạng vừa

là vũ khí đấu tranh chống kẻ thù, vừa là phương tiện giáo dục quần chúng.

Một điều cần nhắc lại ở đây là trong công tác tuyên truyền, giác ngộ quần chúng, Hồ Chủ tịch đã giành cho tri thức lịch sử một vị trí quan trọng, bởi vì muốn làm cách mạng thành công phải « đem sử sách mệnh các nước làm gương cho chúng ta soi ; đem phong trào thế giới nói cho đồng bào ta rõ » (30). Trong những lớp huấn luyện cán bộ ở Quảng-châu, trong những ngày hoạt động ở Thái-lan Hồ Chủ tịch luôn luôn chú trọng đến việc giảng dạy lịch sử, hoặc lấy chuyện lịch sử để vận động giáo dục quần chúng (31). Sau này, trong quyển *Sửa đổi lề lối làm việc* X.Y.Z. nhiều lần nhắc nhở phải giảng dạy lịch sử cho cán bộ, xem đó là một trong năm môn học cơ quan : « điều tra », « nghiên cứu », « kinh nghiệm », « lịch sử », « khoa học » (32). Ở Pác-bó, Hồ Chủ tịch dùng lịch sử để giáo dục vận động quần chúng. Khi đề cho quần chúng nhiệm vụ trong cuộc đấu tranh hiện nay, Bác đã tìm trong quá khứ lịch sử câu trả lời thích hợp, ví như vấn đề đoàn kết, vấn đề thời cơ giải phóng dân tộc. Nhờ hiểu lịch sử một cách chính xác nên Hồ Chủ tịch mới rút ra những bài học cho cuộc đấu tranh hiện nay, mới đề ra đường lối, chủ trương đúng, làm phong phú các hình thức và phương pháp đấu tranh. « Bác hay kể lịch sử loài người từ trước đến nay đã qua mấy cuộc chiến tranh, mấy cuộc cách mạng cho tới cuộc cách mạng này. Bác đoán độ 4, 5 năm nữa, ở ta chiến tranh sẽ tới bước quyết định và lúc ấy là một cơ hội rất tốt cho cách mạng ta » (33). Việc phổ biến tri thức lịch sử của Hồ Chủ tịch trong quần chúng tuy chỉ thông qua thơ ca, báo chí, nhưng vì Người chú trọng giáo dục lòng yêu nước, giáo dục truyền thống, thức tỉnh ý thức dân tộc, ý chí đấu tranh xóa bỏ xã hội cũ, xây dựng nên xã hội mới, nên tác dụng của nó rất sâu rộng. Bác thường lấy những câu chuyện trong lịch sử như « lấy chuyện trong lịch sử Đảng Cộng sản Liên-xô để giải thích, làm cho quần chúng giác ngộ chính trị, tự nguyện vác súng » (34). Thông qua việc giáo dục tri thức lịch sử mà Hồ Chủ tịch tiến hành cuộc đấu tranh tư tưởng và truyền bá những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Công tác vận động quần chúng không tách rời cuộc đấu tranh tư tưởng mà trong cuộc đấu tranh tư tưởng lý luận trở nên sâu sắc, tác động trong quần chúng càng mạnh mẽ.

C

Hỉ trong một thời gian ngắn, khoảng một năm rưỡi, sống ở Pác-bó, Hồ Chủ tịch đã thể hiện sức mạnh to lớn của công tác vận động quần chúng và nêu những nguyên lý về công tác này. Ảnh hưởng của công tác vận động quần chúng của Hồ Chủ tịch không chỉ giới hạn ở vùng Pác-bó nhỏ hẹp, nhưng chính từ Pác-bó nó tỏa đi khắp nơi trong nước. Hoạt động của Hồ Chủ tịch để lại cho chúng ta một di sản phong phú trên mọi lĩnh vực giáo dục, văn nghệ, tuyên truyền vận động, sử học v.v... Mỗi một người ở trên những cương vị công tác khác nhau có thể rút ở đây những bài học quý báu. Chúng ta có thể nêu một cách khái quát mấy bài học chung như sau.

Như đã nói trước, công tác vận động quần chúng của Hồ Chủ tịch bắt nguồn từ lý tưởng cách mạng, từ tình thương bao la chân thành đối với nhân dân. Không có những điều ấy không thể có phương pháp công tác tốt được. Ở Hồ Chủ tịch, lý luận cách mạng, tổ chức cách mạng và phương pháp cách mạng quyện chặt với nhau. Những lời lẽ đường như đơn sơ trong các tài liệu của Hồ Chủ tịch thực ra chứa đựng một nội dung phong phú của lý luận Mác — Lê-nin về vai trò của ý thức tư tưởng, về công tác tổ chức, về sức mạnh của quần chúng... Nhưng giá trị của lý luận ấy còn ở chỗ tác dụng thực tiễn của nó. Hồ Chủ tịch đã kết hợp lý luận cách mạng với thực tiễn cách mạng nên tạo ra những tác phẩm văn

học, lịch sử, địa lý có chất lượng khoa học, bảo đảm tính đảng, tính giai cấp. Vì vậy tác động, ảnh hưởng của chúng trong quần chúng rất mạnh mẽ. Một khi lý luận cách mạng đã đi vào quần chúng thì nó biến quần chúng thành những người có tổ chức, được lãnh đạo chặt chẽ. Quần chúng có tổ chức, có lãnh đạo mới có sức mạnh to lớn, và cũng ở đây, chúng ta thấy rõ phương pháp giáo dục của Hồ Chủ tịch: Giáo dục lý luận thông qua thực tiễn (thực tiễn lịch sử quá khứ cũng như thực tiễn đấu tranh cách mạng hiện tại), hoạt động thực tiễn làm phong phú và sâu sắc hơn lý luận giáo dục. Lý tưởng cao xa phải bắt đầu từ việc giáo dục lòng yêu quê hương xứ sở, yêu đất nước đến yêu chủ nghĩa xã hội. Có như vậy mới tạo cho quần chúng sự giác ngộ chính trị cao, tự nguyện tham gia cách mạng và có một sức mạnh to lớn khắc phục mọi gian nguy quyết giành thắng lợi cuối cùng trong sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Hồ Chủ tịch không chỉ thể hiện sự thống nhất giữa nhà cách mạng với nhà thơ, nhà nghiên cứu lịch sử, địa lý, mà còn thể hiện sự thống nhất ở nhà lý luận và người cán bộ vận động, giáo dục quần chúng trong thực tiễn.

Đó là những bài học chủ yếu mà chúng ta có thể rút ra từ công tác vận động quần chúng của Hồ Chủ tịch và chúng ta còn phải đi sâu nghiên cứu hơn nữa.

CHÚ THÍCH

(1) Cuối tháng 12-1940 Hồ Chủ tịch đã về đến biên giới Việt — Trung, ở thôn Nặm-quang (Trung-quốc). Ngày 30-1-1941 (tức ngày 4 tháng giêng, Tân tỵ) Bác đã bước qua mốc biên giới 108 sang các bản thuộc địa phận Việt-nam để đi « du xuân ». Đến ngày 6-2-1941 (tức ngày 11 tháng giêng) Bác và một số đồng chí rời Trung-quốc về nước và ngày 8-2-1941 thì vào ở hang Cốc-bó (theo lời kể của cụ Đặng Văn Cáp).

(2) Cao-bằng có hơn 20 vạn dân của 7 dân tộc (Tày, Nùng, Kinh, Lô-lô...). Đồng bào Tày Nùng chiếm 80% dân số. Tỉnh sớm có phong trào cách mạng từ thời « Việt-nam thanh niên cách mệnh đồng chí hội ». Tháng 12-1929, 3 đồng chí Hoàng Đình Giọng, Hoàng Tú Hưu, Hoàng Văn Thụ được kết nạp vào Đông-dương cộng sản Đảng và thành lập chi bộ Cao—Lạng đầu tiên ở Long-châu (Trung-quốc).

Ngày 1-4-1930 chi bộ Đảng Cộng sản Đông-dương đầu tiên của Cao-bằng thành lập ở

Nặm-lin, thôn Hào-lịch, xã Hoàng-lung, huyện Hòa-an. Từ đó phong trào cách mạng phát triển mạnh mẽ trong cả tỉnh. Trong phong trào cách mạng đã xuất hiện những người con ưu tú của Cao-bằng. Tháng 3-1935 tại Đại hội Đảng lần thứ nhất ở Ma-cao (Trung-quốc), đồng chí Hoàng Đình Giọng, người đảng viên dân tộc miền núi đầu tiên, được bầu vào Ban chấp hành Trung ương. Cũng năm ấy, đồng chí Tú Hưu được chọn làm đại biểu các dân tộc thiểu số Đông-dương chống đế quốc áp bức, cùng với các đồng chí Lê Hồng Phong, Nguyễn Thị Minh Khai, đi dự Đại hội Quốc tế cộng sản lần thứ VII ở Mát-xcơ-va, tháng 7-1935.

Những năm 1937, 1938 phong trào cách mạng ở Cao-bằng được giữ vững. Cuối năm 1939 đầu 1940, mặc dầu phong trào có gặp một số khó khăn, nhưng Cao-bằng vẫn là tỉnh có nhiều cơ sở cách mạng tốt.

Pác-bó thuộc xã Trường-hà, huyện Hà-quảng, nằm về phía tây bắc Cao-bằng. Pác-bó

là một trong những cơ sở vững chắc của phong trào cách mạng Cao-bằng. Từ năm 1938, khu du kích Na-sắc — Pác-bó — Lục khu, mà trung tâm là Pác-bó, được thành lập nhằm phối hợp hoạt động vũ trang của nhân dân vùng biên giới hai nước Việt — Trung.

(3) Chúng tôi sử dụng tài liệu của cán bộ giảng dạy và sinh viên khoa sử trường Đại học sư phạm Hà-nội I thu được trong đợt đi thực tế chuyên môn ở Pác-bó (hè 1970) và của đồng chí Hà Trạch, giáo viên trường Phổ thông cấp III Trưng-khánh (Cao-bằng). Nhân đây, chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ tận tình của Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng tỉnh Cao-bằng và của huyện Hà-quảng, Viện bảo tàng Pác-bó, của các đồng chí Lê Quảng Ba, Đặng Văn Cáp, Nông Thị Trưng, Dương Đại Phong, Hoàng Tô... và nhân dân vùng Pác-bó đối với chúng tôi trong công việc sưu tầm tài liệu này.

(4) *Đường khách mệnh*, Bị áp bức dân tộc Liên hợp hội, tuyên truyền bộ ấn hành phần I, tr. 8.

(5) Lúc đầu ở nhà ông Máy-lý, không muốn làm phiền dân nên Bác bảo « phải sau sán thôi » (sau sán có nghĩa là thu sơn, có nghĩa là vào rừng ở). Từ đó nhân dân hỏi tên gì, Bác trả lời « Cúng sau sán », lúc là ông Thu sơn, vì vậy Bác còn có tên giả Thu, chú Thu, đồng chí Thu (theo lời kể của đồng chí Lê Quảng Ba, Nông Thị Trưng).

(6) Ở Pác-bó nhân dân còn kể hai câu chuyện về những cuộc gặp gỡ với Bác. Tháng 3-1941 một số thanh niên giúp làm lán ở Khuổi-nậm. Bác gặp, nói chuyện vui vẻ và động viên mọi người hăng hái tham gia cách mạng. Cuối năm 1941, sau khi ở Trung-quốc về nước, Bác đến thăm đồng bào Pác-bó tránh địch khủng bố về ở xóm Sum-đắc. Bác giải thích tình hình thế giới trong nước và chỉ rõ thời cơ giải phóng dân tộc đã đến. Mọi người vui mừng, phấn khởi.

(7) Theo lời kể của đồng chí Dương Đại Phong.

(8) Theo lời kể của các đồng chí Dương Đại Phong, Hoàng Đại Việt... được Bác trực tiếp dạy chữ ở Pác-bó.

(9) Đồng chí Mạc, phụ trách báo *Việt-nam độc lập* trong thời kỳ Hồ Chủ tịch ở Pác-bó, nay là trưởng ban thanh tra của Đảng ở Cao-bằng, đọc cho chúng tôi ghi được 8 câu của bài « Địa lý nước ta ». Không còn ai nhớ thêm bài này trọn vẹn.

Các đồng chí Nông Thị Trưng, Hoa, Lạc, Việt—Hoàn, Mạc trước đây được Bác dạy thuộc bài « Địa dư Cao-bằng », nhưng nay

cũng chỉ còn nhớ một số câu đọc cho chúng tôi ghi lại.

(10) Quyển này xuất bản lần thứ nhất vào năm 1942, tái bản lần thứ hai vào năm 1948 và lần thứ ba vào năm 1949.

(11) Theo lời kể của đồng chí Hoàng Tô, hiện là Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc khu tự trị Việt-bắc, lúc bấy giờ là Bí thư Huyện ủy Hà-quảng được làm việc gần Bác, và đồng chí Thế Vinh ở xóm Nà-rá, xã Bế-triều, huyện Hòa-an, trước được dự lớp huấn luyện về « Lịch sử Đảng Cộng sản (b) Liên-xô », nay đã về hưu.

(12) Xem báo *Việt-nam độc lập*, số 135, ngày 21-8-1942.

(13) Các bài dự kiến là của Hồ Chủ tịch như « Mười chính sách Việt Minh », « Khuyến đồng bào mua báo Việt-nam độc lập », « Lời kêu gọi của đồng chí Nguyễn Ái Quốc »... Riêng bài « Ngũ tự kinh » của đồng chí Võ Nguyên Giáp, thì một số người bảo của Bác.

(14) Bài này chúng tôi chép ở Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Cao-bằng.

(15) Từ những năm 1924—1927, Hồ Chủ tịch đã nói đến chữ « Đồng » để chỉ sự thống nhất, đoàn kết của mọi người trong đấu tranh cách mạng. Trong quyển *Đường khách mệnh* Hồ Chủ tịch viết: « ...Có như thế mục đích mới đồng, mục đích có đồng thì mới đồng, chỉ có đồng tâm mới đồng, tâm đã đồng lại phải biết cách đồng thì mới chúng » (phần I, tr. 1—2). Trong nhiều bài thơ ca làm khi ở Pác-bó, Bác cũng nhiều lần nhắc tới chữ « đồng ».

(16) Xem *Đường khách mệnh*, phần II, tr. 6 và 7. Những điều trình bày về mặt tổ chức, phương pháp sinh hoạt trong « Ngũ tự kinh » nhắc lại những điều cơ bản đã nói ở *Đường khách mệnh*.

(17) Đồng chí Lê Quảng Ba kể lại rằng: « Nhớ lại cuốn Sử Việt-nam tóm tắt bằng thơ do đích thân Bác viết vào cuối năm 1941 tại Pác-bó, ở chương cuối ghi những năm quan trọng của các thời kỳ, Người đề « Việt-nam độc lập: 1945 », chúng tôi thắc mắc ở trong lòng, vì Bác vừa mới uốn nắn một số cán bộ ở Cao-bằng đi công tác tuyên truyền vận động quần chúng làm cách mạng đã hẹn ngày khởi nghĩa là sai, nên chúng tôi không dám in và đưa bản thảo cho Bác xem lại. Bác xem qua rồi bảo « Được, cứ thế in ». Chúng tôi nửa tin nửa ngờ, sau khi in xong tập thứ nhất lại đưa bản chính thức cho Bác soát lại, Bác vẫn nhắc như lần trước « Được rồi, cứ thế in ».

(Xem tiếp trang 30)

TỪ CON ĐƯỜNG ĐI TÌM CHÂN LÝ CỨU NƯỚC CỦA HỒ CHỦ TỊCH ĐẾN VIỆC THÀNH LẬP ĐẢNG CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN VIỆT-NAM

BÙI HỮU KHÁNH

NĂM 1911, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc — người tiêu biểu nhất cho chủ nghĩa yêu nước chân chính—rời Tổ quốc, ra đi tìm đường cứu nước vào lúc nhân loại đang bước vào ngưỡng cửa của thời đại mới, thời đại cách mạng vô sản gắn liền với sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Chín năm sau, Người gia nhập Đảng Cộng sản Pháp.

Mười năm sau nữa, vào mùa xuân năm 1920, Người hợp nhất ba nhóm cộng sản, thành lập chính đảng duy nhất của giai cấp công nhân Việt-nam. Từ đó, cách mạng nước ta bước sang thời kỳ mới : thời kỳ tiến công chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân, thời kỳ giành độc lập tự do thật sự cho Tổ quốc.

Từ lúc Hồ Chủ tịch ra đi với tấm lòng yêu nước thiết tha, đến khi trở thành người yêu

nước giác ngộ chủ nghĩa Mác Lê-nin, thành *Người có công đầu trong việc truyền bá chủ nghĩa Mác Lê-nin vào Việt-nam, Người sáng lập Đảng của giai cấp công nhân Việt-nam*; chặng đường Người trải qua gắn liền với quá trình chuyển biến của cách mạng Việt-nam bước vào thời kỳ mới của nhân loại. Chặng đường lịch sử đó để ra biết bao vấn đề hấp dẫn cho chúng ta nghiên cứu. Trong phạm vi bài luận văn này, chúng tôi chỉ nêu một vài suy nghĩ, tìm hiểu vị trí của chủ nghĩa yêu nước trong việc truyền bá chủ nghĩa Mác vào nước ta, cũng như trong việc thành lập chính đảng của giai cấp công nhân—Người tổ chức nên mọi thắng lợi của cách mạng Việt-nam, để góp phần tìm hiểu công lao của Hồ Chủ tịch với giai cấp, với dân tộc.

..

« **T**ự do cho đồng bào tôi, độc lập cho Tổ quốc tôi, đấy là tất cả những điều tôi muốn, đấy là tất cả những điều tôi hiểu » (1). Hồ Chủ tịch đã trả lời như vậy trước câu hỏi tại sao Người lại tán thành Quốc tế thứ ba, tán thành chủ nghĩa cộng sản. Bốn mươi năm sau, năm 1960 Hồ Chủ tịch lại khẳng định *chính là vì yêu nước, vì mong muốn giải phóng Tổ quốc, giải phóng đồng bào mà Người đi theo chủ nghĩa Mác Lê-nin* : « Lúc đầu chính là chủ nghĩa yêu nước, chứ chưa phải chủ nghĩa cộng sản đã đưa tôi tin theo Lênin, tin theo Quốc tế thứ ba » (2).

Con đường của Hồ Chủ tịch trải qua cho ta thấy chính sự phát triển của phong trào giải phóng dân tộc đưa đến trào lưu cộng sản trong hàng ngũ những người cách mạng Việt-nam.

Chính Hồ Chủ tịch là người tiêu biểu nhất cho chủ nghĩa yêu nước Việt-nam đầu thế kỷ hai mươi trở thành người chiến sĩ cộng sản. Vào thời kỳ đó, phong trào công nhân Việt-nam đang trong quá trình chuyển biến từ tự phát đến tự giác. Bác Hồ thành người chiến sĩ cộng sản vào lúc giai cấp công nhân Việt-nam chưa trở thành một giai cấp công nhân giác

ngộ về quyền lợi, về ý thức, về vai trò lịch sử của mình.

Chủ nghĩa Mác—Lê-nin khẳng định quần chúng là những người làm nên lịch sử. Nhưng chủ nghĩa Mác Lê-nin cũng không hề phủ nhận vai trò của những vĩ nhân, họ là những người hiểu được phương hướng phát triển tất yếu của lịch sử, là đại diện cho quần chúng và hành động phù hợp với nguyện vọng nhân dân. Một triết gia thế kỷ thứ 19 ví vai trò vĩ nhân trong lịch sử như một trận mưa. Nước mưa thấm vào lòng đất làm cho cây cỏ tốt tươi chính là hơi nước đã bốc lên từ lòng đất, tụ lại thành cơn mưa, rồi trở về mặt đất. Con đường trưởng thành của vĩ nhân phải là con đường tôi luyện trong quần chúng, từ quần chúng mà ra, rồi trở về quần chúng. Vĩ nhân không phải là siêu nhân, càng không phải là « thánh nhà trời ». Sự kiện Bác Hồ trở thành người chiến sĩ cộng sản năm 1920 không phải ngẫu nhiên. Bác rời Tổ quốc ra đi vào lúc giai cấp công nhân Việt-nam đã ra đời. Trong quá trình sống ở nước ngoài, phương tiện sống của Bác là phương tiện sống của người lao động. Với tinh thần cách mạng triệt để và ý thức học tập không mệt mỏi, qua thực tiễn, Bác hiểu thực tế đấu tranh giai cấp và vị trí của giai cấp công nhân trong xã hội. Sự kiện Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917 nở ra thắng lợi là một dẫn chứng hùng hồn về vai trò lịch sử của giai cấp công nhân. Sau thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười, một cao trào đấu tranh sôi nổi của công nhân thế giới diễn ra. Bác Hồ sống trong điều kiện đó, được rèn luyện và trưởng thành trong hoàn cảnh lịch sử đó. Không giải thích được sự kiện : *có một người Việt-nam trở thành chiến sĩ cộng sản vào năm 1920, nếu chỉ nhìn vào sự phát triển của giai cấp công nhân Việt-nam ; nếu tách giai cấp công nhân Việt-nam với phong trào công nhân quốc tế.* Sự kiện này là một chứng minh cho ý nghĩa quốc tế của Cách mạng Tháng Mười. Môi trường rèn luyện Bác chuyển từ người yêu nước sang người yêu nước giác ngộ ý thức giai cấp công nhân, người chiến sĩ cộng sản là phong trào công nhân quốc tế phát triển trong và sau Cách mạng Tháng Mười. Nhưng lại chính với tư cách là người Việt-nam yêu nước mà Bác tiếp thu chủ nghĩa Mác Lê-nin và vì quyền lợi giải phóng đất nước mà Bác gia nhập hàng ngũ những người cộng sản, vì Bác thấy rõ : *Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản.*

Từ hướng đi tới đất kẻ thù xem xét, tới phát hiện con đường duy nhất đúng cho cách mạng

giải phóng dân tộc, Hồ Chủ tịch đưa dân tộc Việt-nam bước vào thời đại mới : thời đại cách mạng vô sản gắn liền với sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Chống lại ách thực dân đế quốc mà đứng trên lập trường những người yêu nước không vô sản là con đường nửa vời, con đường cách mạng không triệt để đi đến cái lương. Cách mạng giải phóng dân tộc chống chủ nghĩa đế quốc đòi hỏi phải giải quyết hai mâu thuẫn của xã hội thuộc địa là mâu thuẫn giữa dân tộc với thực dân xâm lược và mâu thuẫn giữa nông dân, lượt đại đa số nhân dân với bệ lũ phong kiến, chỗ dựa của đế quốc. Nhiệm vụ giải phóng dân tộc phải gắn liền với nhiệm vụ thực hành dân chủ. Hai nhiệm vụ đó chỉ được đề ra và giải quyết một cách triệt để với lập trường của giai cấp vô sản, dưới ánh sáng chủ nghĩa Mác—Lê-nin. Do đó mà Hồ Chủ tịch chuyển từ chủ nghĩa yêu nước sang chủ nghĩa yêu nước giác ngộ chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Con đường Hồ Chủ tịch trải qua cũng chính là con đường của nhiều người yêu nước chân chính khác.

∴

NĂM 1920, Hồ Chủ tịch trở thành người chiến sĩ cộng sản vào thời kỳ phong trào công nhân trong nước đang chuyển biến từ quá trình tự phát đến tự giác. Mười năm sau, năm 1930, *Đảng Cộng sản Việt-nam* thành lập. Cách mạng Việt-nam có lãnh tụ cộng sản trước khi có chính đảng của giai cấp công nhân mười năm. Đây là một trong những điều kiện đưa cách mạng nước ta nhảy vọt, bước vào trào lưu cách mạng thế giới.

Là người yêu nước trở thành người yêu nước giác ngộ chủ nghĩa Mác Lê-nin, điều đầu tiên Bác nghĩ đến là làm sao cho giai cấp công nhân mau giác ngộ, sớm đi vào tổ chức để lãnh đạo cách mạng Việt-nam. Nhưng làm cách mạng không thể chỉ căn cứ vào ý định chủ quan. Người hiểu rõ vai trò quần chúng, phải tự quần chúng quyết định vận mệnh của mình. Phải có thời gian để làm cho quần chúng giác ngộ. Phải có sự tự giác ngộ của quần chúng thì quần chúng mới phát huy sức mạnh chủ động trong lịch sử. Trong bài « *Mấy ý nghĩ về vấn đề thuộc địa* » (Báo *Nhân đạo* ngày 25-5-1922), Hồ Chủ tịch nêu lên một điều đáng lo ngại là tình trạng dốt nát của người dân thuộc địa. Quần chúng lao động ở thuộc địa có tinh thần hăng hái cách mạng, mong muốn được giải phóng nhưng hầu hết còn mù chữ, nói gì đến việc hiểu biết lý luận cách mạng, đến lý luận đấu tranh giai cấp và về cách mạng vô

sản. Người nêu lên sự thật : « Trong tất cả các nước thuộc địa, ở cái xứ Đông-dương già cỗi kia cũng như ở xứ Đa-hô-mây mới mẻ này, người ta không hiểu đấu tranh giai cấp là gì, lực lượng giai cấp vô sản là gì cả, vì một lẽ đơn giản là ở đó không có nền kinh doanh lớn về thương nghiệp hay công nghiệp, cũng không có tổ chức công nhân... Nói chung, quần chúng căn bản là có tinh thần bất khuất, nhưng còn rất dốt nát. Họ muốn giải phóng, nhưng họ chưa biết cách nào để đạt được mục đích ấy » (3) Muốn cho quần chúng tin tưởng ở chủ nghĩa cộng sản, tin tưởng ở sức mạnh của bản thân họ, phải làm cho quần chúng nhận thức được chủ nghĩa cộng sản không phải cái gì xa lạ mà trái lại, rất gần gũi, ở trong trái tim, khối óc của quần chúng. Từ năm 1920, Hồ Chủ tịch đã tiến hành công tác đó một cách không mệt mỏi, thiết thực, cụ thể. Đó là hàng loạt bài trên các báo *Đời sống thợ thuyền*, *Nhân đạo*, *Người cùng khổ*, v.v... kết tinh lại trong *Bản án chế độ thực dân Pháp*. Nhờ vậy mà các lực lượng yêu nước Việt-nam đã chuyển nhanh đến chỗ nhận ra phương hướng của sự nghiệp giải phóng dân tộc. Nhờ vậy mà giai cấp công nhân Việt-nam tiến mạnh về mặt giác ngộ ý thức từ tự phát đến tự giác.

Ở các nước tư bản, giai cấp công nhân tập trung, phong trào công nhân phát triển, tổ chức công đoàn là nơi chuẩn bị cho việc xây dựng chính đảng. Ở nước ta, vào những năm đầu của những năm 20, phong trào công nhân đang đi vào tổ chức. Những năm 1924—25—26, trong nước bùng lên một phong trào phản đế mạnh. Phong trào công nhân ở những thành phố lớn đã nổi lên nhưng chưa có tổ chức. Bên cạnh phong trào công nhân ở các thành phố lớn còn có sự tham gia phong trào phản đế của các tầng lớp thanh niên học sinh, sinh viên, trí thức, công chức. Phong trào yêu nước những năm này sôi nổi, hồng hốt trong từng lúc, thiếu phương hướng, đường lối, thiếu sự lãnh đạo thống nhất. Tầng lớp sinh viên trí thức cũng có ý đồ thành lập đảng theo xu hướng quốc gia cách mạng nhưng họ lại không nắm được phong trào, không có cương lĩnh, lại không biết tổ chức quần chúng vì họ không có liên hệ mật thiết với quần chúng.

Giữa lúc đó Hồ Chủ tịch từ Mát-xcơ-va trở về Quảng-châu. Là người Việt-nam đầu tiên đến với chủ nghĩa Mác—Lê-nin, Hồ Chủ tịch hiểu rõ sức mạnh của công tác tư tưởng. *Tư tưởng một khi đi vào quần chúng trở thành sức mạnh vật chất*. Nhưng người cách mạng không dừng lại ở công tác tư tưởng. Phải đi vào tổ chức,

chỉ có thông qua tổ chức, tư tưởng mới phát huy được sức mạnh. Lê-nin đề cập đến tầm quan trọng của công tác tổ chức khi Người viết : « Hãy cho chúng tôi một tổ chức những người làm cách mạng, chúng tôi sẽ đảo lộn cả nước Nga ! » (4). Từ công tác tư tưởng không mệt mỏi trong việc truyền bá chủ nghĩa Mác—Lê-nin vào phong trào cách mạng, vào phong trào công nhân Việt-nam những năm sau năm 1920, năm 1925 tại Quảng-châu, Hồ Chủ tịch thành lập Thanh niên cách mạng đồng chí hội, nhằm tập hợp những thanh niên yêu nước đề giáo dục chủ nghĩa Mác—Lê-nin. Từ nghị lực và trí tuệ của tuổi trẻ, Bác đã đến với chân lý của thời đại, đến với chủ nghĩa Mác—Lê-nin, Bác lại trao cho thế hệ trẻ vũ khí tư tưởng đó để trang bị cho cách mạng Việt-nam. Hoàn toàn không phải ngẫu nhiên mà ở Việt-nam tiền thân của Đảng là tổ chức thanh niên. Trang cuối cùng của tác phẩm *Bản án chế độ thực dân Pháp*, Bác Hồ nói đến *yếu cầu bức thiết của tổ chức tình trạng thiếu tổ chức và cần thiết tổ chức cho cách mạng Việt-nam* : « Nhưng chúng ta thiếu tổ chức và thiếu người tổ chức ! » (5). Kết thúc *Bản án chế độ thực dân Pháp*, Bác đề cập đến vai trò của thanh niên gắn liền với vận mệnh đất nước, với cách mạng như một lời thôi thúc thế hệ trẻ : « Đông-dương đang thương hại ! Người sẽ nguy mất, nếu dám thanh niên già cỗi của người không sớm hồi sinh » (6).

Tổ chức Thanh niên cách mạng đồng chí Hội do Bác Hồ sáng lập là *trường học của chủ nghĩa cộng sản ở Việt-nam*, là nơi đào tạo những người thanh niên yêu nước thành những người yêu nước giác ngộ chủ nghĩa Mác—Lê-nin và trở thành « *ngòi pháo* » của phong trào công nhân và cách mạng giải phóng dân tộc. Tại lễ kỷ niệm 35 năm ngày thành lập Đoàn, Hồ Chủ tịch nói : « Vì sao Bác nói Đoàn *chính thức* 35 tuổi ? Vì khi nói đến lịch sử của Đoàn, chúng ta nên đi ngược lên đến năm 1925.

Năm 1925, Hội « *Việt-nam thanh niên cách mạng đồng chí* » thành lập, nhằm chuẩn bị điều kiện để tổ chức Đảng cộng sản Việt-nam » (7). Như vậy là Bác khẳng định vai trò của tổ chức thanh niên trong quá trình thành lập Đảng : Thanh niên cách mạng đồng chí Hội thành lập *nhằm chuẩn bị điều kiện để tổ chức Đảng cộng sản Việt-nam*.

Cũng có ý kiến cho rằng TNCMDC hội là một tổ chức mang tính chất cách mạng quốc gia cực tả, sao lại là tổ chức tiền thân của đảng của giai cấp công nhân ? Thắc mắc này nảy ra từ cái nhìn bề ngoài chứ chưa đi vào

thực chất của tổ chức TNCMĐC hội. Trước hết, TNCMĐC hội thành lập với mục đích truyền bá chủ nghĩa Mác — Lê-nin vào Việt-nam, nhằm dẫn dắt phong trào giải phóng dân tộc đi đúng hướng và bồi dưỡng phong trào công nhân mau phát triển. Mục đích xây dựng Đảng được Bác khẳng định trong tài liệu huấn luyện TNCMĐC hội : « Trước hết phải có Đảng cách mạng để trong thì vận động tổ chức quần chúng, ngoài thì liên lạc với dân tộc bị áp bức và vô sản giai cấp mọi nơi. Đảng có vững cách mạng mới thành công cũng như người cầm lái có vững thuyền mới chạy. Đảng muốn vững thì phải có chủ nghĩa làm cốt, trong Đảng ai cũng phải hiểu, ai cũng phải theo chủ nghĩa ấy. Đảng mà không có chủ nghĩa cũng như người không có trí khôn, tàu không có bàn chỉ nam.

Bây giờ học thuyết nhiều, chủ nghĩa nhiều nhưng chủ nghĩa chân chính nhất, cách mạng nhất là chủ nghĩa Lê-nin » (*Đường cách mạng*).

Có thể nhìn vào thành phần hội viên TNCMĐC hội mà ngộ nhận đó là tổ chức của tầng lớp tiểu tư sản mang tính chất cách mạng quốc gia không ? Xét tính chất một tổ chức, không phải tìm thành phần người sáng lập hay thành phần hội viên mà phải xét mục đích và nội dung hoạt động của nó. Trong *Đường cách mạng*, tài liệu huấn luyện TNCMĐC hội, Hồ Chủ tịch khẳng định « công nông là chủ cách mạng », « công nông là gốc cách mạng » còn tiểu tư sản là « bầu bạn cách mạng của công nông ». Rõ ràng TNCMĐC hội là một tổ chức thuộc phạm trù cách mạng vô sản ở Việt-nam và là tổ chức tiền thân của Đảng.

Phân tích tình hình cách mạng Nga trước khi thành lập Đảng xã hội công nhân Nga, Lê-nin thấy rõ vai trò của tầng lớp thanh niên tiến bộ giác ngộ ý thức giai cấp công nhân đi vào phong trào vô sản : « Khi có sự thức tỉnh tự phát của quần chúng công nhân, thức tỉnh về một cuộc sống có ý thức và về cuộc đấu tranh tự giác, thì đồng thời cũng có một lớp thanh niên được vũ trang bằng lý luận xã hội dân chủ, khao khát được gần gũi công nhân » (8). Ở nước ta tình hình cũng giống như thế. Những người học trò của Bác được Bác huấn luyện đã lần mình vào quần chúng trong phong trào « vô sản hóa » để truyền bá chủ nghĩa Mác—Lê-nin và tổ chức quần chúng đấu tranh cách mạng. Những năm 1925—26—27—28... lực lượng công nhân Việt-nam phát triển mạnh về số lượng, lại được hấp thụ chủ nghĩa Mác — Lê-nin nên quá trình trưởng thành đi đến có đủ điều kiện thành lập Đảng rất nhanh. Ở Nga, quá trình

phát triển của giai cấp công nhân từ tự phát đến tự giác phải mất nửa thế kỷ, ở Việt-nam quá trình đó diễn ra trong vòng mười năm. Chúng ta đều biết hoàn cảnh lịch sử khi giai cấp công nhân Việt-nam ra đời có nhiều thuận lợi, mà thuận lợi to lớn nhất chính là do giai cấp công nhân Nga đem lại, đó là thắng lợi của Cách mạng tháng Mười. Tiếp đó phải kể đến sự kiện có lãnh tụ cộng sản sớm và sự dìu dắt của lãnh tụ tác động lớn đến quá trình trưởng thành của giai cấp công nhân. Có lãnh tụ cộng sản vào lúc công nhân Việt-nam đang phát triển từ tự phát đến tự giác chẳng khác gì những bước đầu chập chững vào đời của con người, có cánh tay dìu dắt vững chắc của người Mẹ. Bởi thế, giai cấp công nhân Việt-nam không phải đi đường vòng, mà bước lên vũ đài lịch sử bằng đường bay—Thánh Dóng.

Công tác huấn luyện TNCMĐC hội đang phát triển thuận lợi, những lớp thanh niên cách mạng tiếp thu chủ nghĩa Mác—Lê-nin, đi vào quần chúng, đem lại những chuyển biến rõ rệt trong phong trào công nông trong nước. Năm 1927 Tưởng Giới Thạch phản bội đường lối Quốc Cộng liên minh, khủng bố Đảng Cộng sản Trung-quốc. Bác đang ở Quảng-châu cũng bị chúng truy bắt. Khó khăn khách quan bắt buộc Bác phải rút khỏi Quảng-châu, phải tạm rời « ngôi pháo » của phong trào cách mạng Việt-nam là tổ chức TNCMĐC hội.

Chúng ta hãy nghe chuyện Bác kể lại khi phải rút khỏi Quảng-châu :

« Chỉ còn một cách là chạy về Tổ quốc cách mạng — chạy về Liên-xô. Bác làm việc một thời gian ở Mát-xcơ-va và ở Bá-linh rồi ở Pa-ri. Cố nhiên lần này không đến gặp quan Thượng thư thuộc địa và phải hết sức khéo léo tránh mặt những người « bạn » mật thám Pháp đã quen thuộc Bác năm xưa... Bác được phải đi dự cuộc hội nghị quốc tế chống chiến tranh đế quốc ở Bơ-rúc-xen, thủ đô nước Bỉ »...

« Sau hội nghị ít lâu, Bác đi Thụy-sĩ, sang Ý để dần dà đi về Tổ quốc » (9).

Từ Ý đợi dịp Bác đáp tàu Nhật-bản đi sang Xiêm.

« Ở Xiêm khoảng một năm, Bác được tin hội « Thanh niên Cách Mạng Đồng Chi » chia rẽ thành ba phái và tổ chức ba đảng cộng sản khác nhau. Nóng ruột, Bác lại bí mật trở về Trung-quốc và mời đại biểu ba phái đến Hương-cảng họp hội nghị » (10).

Năm 1929 sau khi ba nhóm cộng sản ra đời, đã có một hội nghị nhằm đi đến hợp nhất

nhưng không kết quả. Sau hội nghị này, những người cộng sản trẻ tuổi đầu tiên, những người đã được Bác Hồ đào tạo và rèn luyện đều mong mỏi và tin tưởng sự có mặt của Bác sẽ làm cho việc hợp nhất tiến hành thuận lợi, « chúng tôi vẫn ao ước có một người mà ai cũng phải thừa nhận là vô tư, là hiểu biết sâu rộng về cách mạng hơn hẳn chúng tôi để nhận xét và giúp chúng tôi giải quyết mọi vấn đề phức tạp. Người đó chính là đồng chí Vương vậy » (11). Bác Hồ lại có mặt trước yêu cầu của lịch sử. Người tiên hành công việc hợp nhất các tổ chức cộng sản. Ngày 3-2-1930 đánh dấu một thắng lợi rực rỡ, một bước ngoặt lịch sử vĩ đại của cách mạng giải phóng dân tộc : chính đảng của giai cấp công nhân Việt-nam thành lập. Kết quả của hội nghị hợp nhất là do yêu cầu khách quan của sự phát triển phong trào cách mạng, của sự trưởng thành của giai cấp công nhân Việt-nam. Kết quả đó gắn liền với công lao và uy tín của người triệu tập hội nghị, của Hồ Chủ tịch, với tư cách đại diện của Quốc tế cộng sản, người thầy của

phong trào công nhân, vị lãnh tụ tối cao của cách mạng giải phóng dân tộc.

Hãy đọc tiếp một đoạn hồi ký của đồng chí Nguyễn Nghĩa, một trong những đồng chí tham dự cả hai lần hội nghị hợp nhất, để thấy rõ sự có mặt của Hồ Chủ tịch trong hội nghị hợp nhất năm 1930 quan hệ tới thắng lợi của hội nghị ấy như thế nào :

« Cái tên Nguyễn Ái Quốc thay mặt cho Quốc tế cộng sản và Đảng Cộng sản Việt-nam làm chúng tôi rất vừa lòng. Trong khi các nhóm cộng sản mới xuất hiện đang công kích nhau làm cho mọi người hoang mang ngờ vực thì cái tên Nguyễn Ái Quốc gắn liền với Quốc tế cộng sản và Đảng Cộng sản Việt-nam thật là hợp thời và cần thiết, nó đảm bảo cho sự tin tưởng của mọi người, đây là một phong trào cộng sản chân chính, do những người cộng sản Việt-nam lãnh đạo được Quốc tế cộng sản thừa nhận, và trong đó có vai trò của một con người tiêu biểu mà ai cũng biết tên tuổi » (12) người đó là Hồ Chủ tịch kính mến.

..

NÓI đến sự ra đời chính đảng của giai cấp công nhân, những nhà kinh điển của chủ nghĩa xã hội khoa học nêu hai điều kiện lịch sử là phong trào công nhân và lý luận cách mạng Mác-xít soi đường. Ở Việt-nam, phong trào công nhân chưa thành một tổ chức chính trị độc lập đã có một người Việt-nam yêu nước trở thành người chiến sĩ cộng sản : Bác Hồ kính yêu, người thầy của giai cấp công nhân, vị lãnh tụ của phong trào giải phóng dân tộc. Xuất phát từ chủ nghĩa yêu nước, Bác trở thành người chiến sĩ cộng sản kiên cường đấu tranh cho sự nghiệp giải phóng dân tộc. Hồ Chủ tịch lại dẫn dắt một thế hệ thanh niên yêu nước Việt-nam kể tục con đường Người đã trải qua. Những người học trò của Hồ Chủ tịch trở thành những đồng chí của Người, thành lớp người Việt-nam yêu nước có công trong việc truyền bá chủ nghĩa Mác—Lê-nin vào Việt-nam, có công trong việc đặt nền móng cho phong trào cộng sản nước ta. Bởi vậy, nói đến điều kiện lịch sử đưa đến việc thành lập chính đảng của giai cấp công nhân Việt-nam, Hồ Chủ tịch nêu rõ vị trí của phong trào yêu nước : « Chủ nghĩa Mác—Lê-nin kết hợp với phong trào công nhân và phong trào yêu nước đã dẫn đến việc thành lập Đảng Cộng sản Đông-dương vào đầu năm 1930 » (13). Như vậy là có ba yếu

tố dẫn đến sự thành lập Đảng ta. Chủ nghĩa yêu nước được khẳng định trong điều kiện ra đời chính đảng của giai cấp công nhân. Nhận định của Bác có tính chất tổng kết lịch sử, lịch sử mà chính Người trải qua bằng thực tiễn bản thân mình. Con đường mà Bác Hồ trải qua cũng là đường đi của nhiều người tiếp bước. Trong bài *Nói chuyện về lịch sử Đảng* tại trường Nguyễn Ái Quốc trung ương, đồng chí Lê Duẩn nêu « một xu hướng đặc biệt Việt-nam là trong cuộc cách mạng dân tộc, người tiêu biểu, lãnh tụ dân tộc lại đi vào con đường vô sản tức là Hồ Chủ tịch. Đó là một đặc sắc, đó là đặc điểm. Bởi vì Bác thấy rằng có đi vào con đường vô sản mới giải quyết được vấn đề dân tộc dân chủ ». Đồng chí Lê Duẩn phân tích : « Như vậy nghĩa là tư tưởng dân tộc lúc đó phải đi theo con đường vô sản để giải phóng dân tộc, và người tiêu biểu nhất là Bác. Các tầng lớp trí thức khác cũng theo đó mà đi, đó là khách quan lịch sử. Do đó mà đặt lại vị trí chính trị cho vô sản giai cấp ở Việt-nam, vị trí chính trị của nó rất lớn ». (Tư liệu trường Nguyễn Ái Quốc trung ương).

Từ chủ nghĩa yêu nước đến chủ nghĩa Mác—Lê-nin, gắn bó sự nghiệp giải phóng dân tộc với nhiệm vụ giải phóng giai cấp công nhân. Đó là quá trình phát triển tất yếu của

lịch sử cách mạng Việt-nam, phù hợp với sự phát triển của lịch sử hiện đại thế giới, mở đầu từ Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917. Quá trình phát triển tất yếu đó đưa đến xác nhận vị trí của chủ nghĩa yêu nước trong công cuộc vận động thành lập chính đảng của giai cấp công nhân.

Người công nhân đi vào chủ nghĩa cộng sản vì quyền lợi bản thân và quyền lợi giai cấp mình.

Ngoài quyền lợi giai cấp còn có sức sáng tạo của chân lý, ý thức về sự phát triển tất yếu của lịch sử. Chính sức mạnh của chân lý thu hút vào hàng ngũ công nhân những người tiến bộ thuộc các giai cấp khác. Họ là những người giác ngộ ý thức giai cấp công nhân, là những người nhận thức được tính tất yếu lịch sử và chân lý của thời đại: *Mười chín trước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản.*

Ở các nước thuộc địa mà tình hình phân hóa giai cấp chưa phát triển, lực lượng giai cấp công nhân chưa mạnh, con đường của chủ nghĩa yêu nước dắt người ta đi theo chủ nghĩa Mác—Lê-nin, trở thành người yêu nước giác ngộ chủ nghĩa Mác—Lê-nin và tham gia vào việc xây dựng chính đảng của giai cấp công nhân là một hiện tượng tất yếu. *Thực chất của áp bức dân tộc là áp bức giai cấp.* Chân lý đó đưa đến sự hội tụ giữa phong trào công nhân và phong trào yêu nước nhằm chống kẻ thù chung là chủ nghĩa đế quốc.

Chúng ta đều biết khẩu hiệu nổi tiếng: *« Vô sản toàn thế giới liên hiệp lại ! »*. Đó là lời Mác—Ăng-ghe-nh hô hào giai cấp vô sản thế giới đoàn kết đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản. Ở giai đoạn chủ nghĩa đế quốc, bọn tư bản không chỉ bóc lột giai cấp vô sản trong nước nó, mà còn thô bạo hơn cả của cải của nhân dân các nước thuộc địa. Kẻ đào mồ chôn chủ nghĩa đế quốc không chỉ là giai cấp vô sản mà còn bao gồm các dân tộc thuộc địa. Phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác, trong hoàn cảnh chủ nghĩa tư bản đã bước sang thời kỳ đế quốc, Lê-nin kịp thời đưa ra khẩu hiệu đấu tranh: *« Vô sản toàn thế giới và các dân tộc bị áp bức liên hiệp lại ! »*.

Thực tế lịch sử cho ta biết bao dẫn chứng về sự liên hiệp đấu tranh giải phóng giữa vô sản và nhân dân các dân tộc bị áp bức. Nhân dân các dân tộc bị áp bức không phải chỉ thụ động trong việc liên minh với giai cấp vô sản mà còn góp phần tích cực của mình, thúc đẩy sự phát triển của đội ngũ tiên phong là giai cấp vô sản. Trong phạm vi một nước, ở xã hội thuộc địa chống chủ nghĩa đế quốc, những

người yêu nước chân chính, vì Độc lập thật sự của Tổ quốc, vì Tự do thật sự của nhân dân chỉ tìm thấy hoài bão của họ được đáp ứng khi đi theo giai cấp công nhân, tiến hành cách mạng vô sản. Họ tự giác trở thành những người tích cực xây dựng đội ngũ tiên phong của giai cấp công nhân, trở thành những người tham gia đặt nền móng phong trào cộng sản ở thuộc địa. Hồ Chủ tịch bổ sung phong trào yêu nước tham gia vào điều kiện lịch sử đưa đến sự ra đời chính đảng của giai cấp công nhân là căn cứ vào thực tế lịch sử cách mạng Việt-nam.

« Bản chất, linh hồn sống của chủ nghĩa Mác là: phân tích cụ thể một tình hình cụ thể » (14). Đó là ý kiến bất hủ của Lê-nin. Người còn nhắc nhở chúng ta phải chống rập khuôn, máy móc: *« Chúng ta không thể coi lý luận của Mác như một cái gì đã xong xuôi hẳn rồi hoặc bất khả xâm phạm. Trái lại, chúng ta tin chắc rằng lý luận đó chỉ đặt nền móng cho khoa học mà những người xã hội chủ nghĩa còn phải phát triển về mọi mặt, nếu họ không muốn trở thành lạc hậu đối với cuộc sống — chúng tôi nghĩ rằng những người xã hội chủ nghĩa ở nước Nga đặc biệt cần phải tự mình phát triển hơn nữa lý luận của Mác, vì lý luận này chỉ đề ra những nguyên lý chỉ đạo chung, còn áp dụng những nguyên lý ấy thì, cục bộ mà nói, ở Anh không giống ở Pháp, ở Pháp không giống ở Đức, ở Đức không giống ở Nga »* (15).

Chủ tịch Hồ Chí Minh, người mác-xít lê-nin-nít vĩ đại nhất ở Việt-nam cũng thường căn dặn chúng ta phải biết vận dụng học thuyết Mác—Lê-nin một cách sáng tạo, phải có quan điểm lịch sử cụ thể. Người viết: *« Học tập chủ nghĩa Mác—Lê-nin là học tập cái tinh thần xử trí mọi việc, đối với mọi người và đối với bản thân mình; là học tập những chân lý phổ biến của chủ nghĩa Mác—Lê-nin để áp dụng một cách sáng tạo vào hoàn cảnh thực tế của nước ta... »*

Nhưng có đồng chí học thuộc lòng một số sách vở về chủ nghĩa Mác—Lê-nin. Họ tự cho mình là hiểu biết chủ nghĩa Mác—Lê-nin hơn ai hết. Song khi gặp việc thực tế, thì họ hoặc là máy móc, hoặc là lúng túng. Họ học sách vở Mác—Lê-nin, nhưng không học tinh thần Mác—Lê-nin. (15bis).

Ở các nước giai cấp công nhân phát triển, *« Công đoàn là trường học của chủ nghĩa cộng sản »* tổ chức công đoàn là tiền thân của Đảng. Ở Việt-nam, tiền thân của Đảng là tổ chức thanh niên—Thanh niên cách mạng đồng chí hội, bao gồm những thanh niên yêu nước ưu

tử, được giáo dục chủ nghĩa Mác—Lê-nin. Lớp lớp Thanh niên cách mạng đồng chí hội được Bác Hồ huấn luyện, đào tạo, đi vào quần chúng công nông trong phong trào « vô sản hóa » góp phần thúc đẩy phong trào công nhân phát triển. Ngược lại những thanh niên yêu nước giác ngộ chủ nghĩa Mác—Lê-nin, qua thực tế đi vào phong trào công nhân thêm vững vàng về ý thức đối với lý tưởng cộng sản chủ nghĩa. Những người yêu nước giác ngộ chủ nghĩa Mác—Lê-nin và những người công nhân giác ngộ chủ nghĩa Mác—Lê-nin cùng góp phần thực hiện điều mong mỏi của họ là xây dựng Đảng để đưa cách mạng giải phóng dân tộc tiến tới thắng lợi. Đó là một sự thật lịch sử, không phải chỉ xảy ra ở Việt-nam, mà còn diễn ra ở các nước thuộc địa tình hình xã hội chậm phát triển. Khái quát của Hồ Chủ tịch về điều kiện thành lập chính đảng của giai cấp công nhân Việt-nam còn có giá trị phổ biến đối với tình hình các nước thuộc địa khác.

Cách mạng mang tính chất thời đại. Ở giai đoạn chủ nghĩa đế quốc đã phát triển thành hệ thống thế giới thì điều kiện kết hợp phong trào dân tộc và phong trào cộng sản nhằm đánh đổ kẻ thù chung là lẽ tự nhiên. Chính điều kiện này là một nhân tố thúc đẩy phong trào yêu nước ở thuộc địa phát huy năng động tính chủ quan, góp phần thúc đẩy việc xây dựng chính đảng của giai cấp công nhân. Đề cương về phong trào cách mạng ở các nước thuộc địa và nửa thuộc địa tại Đại hội Quốc tế cộng sản lần thứ sáu (9-1928) nêu lên : « Kinh nghiệm cho thấy ở phần đông các nước thuộc địa và nửa thuộc địa, một số lớn nếu không phải là đa số cán bộ cộng sản lúc đầu là rút từ giai cấp tiểu tư sản và đặc biệt là trong số những người tri thức cách mạng, thường là trong số sinh viên. Thường thường những phần tử ấy gia nhập Đảng vì họ nhận định Đảng là kẻ thù cương quyết nhất của chủ nghĩa đế quốc ».

Phong trào yêu nước tham gia vào việc xây dựng Đảng của giai cấp công nhân, điều đó không có nghĩa là người yêu nước nào cũng trở thành người cộng sản. Chủ nghĩa yêu nước là một sản phẩm lịch sử. Lê-nin viết : « Chủ nghĩa yêu nước là một trong những tình cảm sâu sắc nhất, đã được củng cố qua hàng trăm hàng nghìn năm tồn tại của các Tổ quốc biệt lập » (16). Trong mỗi nước, người dân có vị trí xã hội khác nhau. Vị trí ấy bắt nguồn từ thành phần giai cấp. Nội dung yêu nước cũng mang dấu ấn giai cấp. Mỗi giai cấp đều gắn nội dung yêu nước vào quyền lợi và địa vị xã hội của mình.

Không thể nói yêu nước chung chung được vì mỗi người đều có khái niệm về Tổ quốc thông qua nhãn quan giai cấp của mình. Phải chăng chủ nghĩa yêu nước tiểu tư sản là một cơ sở xã hội, một điều kiện lịch sử đưa đến việc thành lập chính đảng của giai cấp công nhân ? Không ! Đã có lần Lê-nin đề cập đến chủ nghĩa yêu nước tiểu tư sản ; yêu nước mà chỉ biết nước mình, tách Tổ quốc với nhân loại ; tách sự nghiệp giải phóng dân tộc với sự nghiệp giải phóng loài người khỏi mọi ách áp bức. Thậm chí chủ nghĩa yêu nước tiểu tư sản còn có thể dẫn người ta đến chủ nghĩa *vị quốc ích kỷ*. Yêu nước kiểu ấy thì giai cấp tiểu tư sản còn yêu nước hơn giai cấp công nhân. Lê-nin viết : « Còn giai cấp tiểu tư sản, do địa vị kinh tế của họ, họ yêu nước hơn giai cấp tư sản, cũng hơn giai cấp vô sản » (16bis). Chớ hiểu lầm từ chỗ có một số người yêu nước xuất thân tiểu tư sản giác ngộ chủ nghĩa Mác—Lê-nin mà đi đến ngộ nhận chủ nghĩa yêu nước tiểu tư sản tham gia vào việc thành lập chính đảng của giai cấp công nhân. Không ! Có những người tiểu tư sản yêu nước chuyển thành những người yêu nước cải lương của giai cấp tư sản, cũng có những người tiểu tư sản yêu nước trở thành người yêu nước giác ngộ chủ nghĩa Mác—Lê-nin. Họ đều là những người từ chủ nghĩa yêu nước tiểu tư sản, trong hoàn cảnh lịch sử cụ thể, trở thành người yêu nước mang ý thức hệ tư sản hoặc trở thành người yêu nước mang ý thức hệ giai cấp công nhân. Hoàn cảnh lịch sử ở xã hội thuộc địa chống chủ nghĩa đế quốc mở ra con đường rộng rãi cho nhiều người yêu nước tiểu tư sản rời bỏ lập trường yêu nước hẹp hòi ích kỷ của giai cấp họ hay chủ nghĩa yêu nước nhuốm màu không tưởng, tiếp thu chủ nghĩa yêu nước của giai cấp công nhân. Họ là những người yêu nước chân chính ; chủ nghĩa yêu nước của họ từ lập trường của giai cấp tiểu tư sản đến chủ nghĩa yêu nước mang tính chất nhân dân rộng rãi. Từ chủ nghĩa yêu nước mang tính chất nhân dân rộng rãi, thực sự vì sự nghiệp giải phóng dân tộc, người yêu nước tiểu tư sản mới giác ngộ chủ nghĩa Mác—Lê-nin được. Chỉ có chủ nghĩa yêu nước mang tính chất nhân dân rộng rãi, thực sự vì sự nghiệp giải phóng dân tộc, vì hạnh phúc của nhân dân mới là điều kiện đưa người ta đến chủ nghĩa xã hội được. Cần nói sau đây của Hồ Chủ tịch có thể bao gồm nội dung của chủ nghĩa yêu nước chân chính ấy : « Tôi chỉ có một ham muốn, ham muốn tột bậc là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn

toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành» (17). Muốn cho đồng bào ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành, muốn cho mọi người dân tự do bình đẳng thực sự hồi có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản, con đường tiến hành giải phóng dân tộc gắn liền với thực hiện dân chủ, con đường độc lập tự do thật sự, con đường đi đến xóa bỏ mọi hình thức bóc lột? Nội dung của chủ nghĩa yêu nước gắn chặt với yêu nhân dân thực sự vì nhân dân lao động chỉ có thể tìm thấy hướng đi, sự phát triển liên tục trong chủ nghĩa xã hội.

Có thể nói chủ nghĩa yêu nước chân chính thật sự vì nhân dân còn là một tiêu chuẩn tự nhiên của nhận thức, của chân lý. Phù hợp với lòng yêu nước, có lợi cho Tổ quốc, cho nhân dân, đó là hướng đi tới chân lý, là chính nghĩa. Câu trả lời của Hồ Chủ tịch vì sao đi theo Quốc tế thứ ba là một dẫn chứng. Đi theo Quốc tế thứ ba, theo chủ nghĩa Mác—Lê-nin là xuất phát từ độc lập, tự do và đó là con đường dẫn tới chân lý: «Tự do cho đồng bào tôi, độc lập cho Tổ quốc tôi, đấy là tất cả những điều tôi muốn, đấy là tất cả những điều

tôi hiểu» (18). Ngày nay chân lý *Không có gì quý hơn Độc lập Tự do* mà Hồ Chủ tịch khái quát, cho chúng ta thấy muốn có độc lập thực sự cho Tổ quốc, tự do thực sự cho nhân dân không có con đường nào khác con đường đi đến xóa bỏ mọi áp bức, trước hết và cấp thiết nhất là xóa bỏ áp bức dân tộc dưới ách chủ nghĩa thực dân.

Chính vì vậy mà những người yêu nước chân chính, thực sự vì quyền lợi của nhân dân lao động, thiết tha với sự nghiệp giải phóng Tổ quốc, thường tự giác chuyển thành người yêu nước giác ngộ chủ nghĩa Mác—Lê-nin và ở các nước thuộc địa, phong trào yêu nước tham gia vào việc thành lập chính đảng của giai cấp công nhân nhằm xây dựng đội ngũ tiên phong cách mạng, đánh đổ kẻ thù của dân tộc là chủ nghĩa đế quốc. Khái quát của Hồ Chủ tịch xuất phát từ thực tiễn của xã hội Việt-nam, đồng thời còn là điều bổ sung vào lý luận Mác—Lê-nin về điều kiện lịch sử đưa đến sự ra đời chính đảng của giai cấp công nhân nước ta nói riêng và ở các nước thuộc địa nói chung.

∴

BƯỚC đường mà Hồ Chủ tịch trải qua là con đường trưởng thành của chủ nghĩa yêu nước Việt-nam, của sự nghiệp giải phóng dân tộc Việt-nam. Từ chủ nghĩa yêu nước đến chủ nghĩa yêu nước giác ngộ chủ nghĩa Mác—Lê-nin, trở thành người chiến sĩ cộng sản đấu tranh kiên cường cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, Hồ Chủ tịch đã mở đường cho cách mạng Việt-nam tiến tới những thắng lợi huy hoàng. Chủ nghĩa yêu nước Việt-nam được Đảng và Hồ Chủ tịch phát huy, trở thành sức mạnh vô địch «*khó khăn nào cũng vượt qua, kẻ thù nào cũng đánh thắng*». Sức mạnh vô địch của dân tộc Việt-nam bắt nguồn từ truyền thống nghìn năm lịch sử, kết hợp với đỉnh cao của trí tuệ nhân loại là chủ nghĩa xã hội khoa học.

Khiếp sợ trước sức mạnh của chủ nghĩa yêu nước giác ngộ chủ nghĩa Mác—Lê-nin, bất lực trước sự *phổ biến hóa* con đường mà Hồ Chủ tịch đã trải qua trong hàng ngũ những người Việt-nam yêu nước, kẻ địch ngu xuẩn đưa ra chiêu bài «chống cộng». Con đường đi của Hồ Chủ tịch, từ người yêu nước đến người yêu nước giác ngộ chủ nghĩa Mác—Lê-nin trở thành người chiến sĩ cộng sản hiển dăng trọn đời cho sự nghiệp giải phóng dân tộc và lịch sử 50 năm qua, cho thấy rằng người cộng sản là người kiên cường nhất trong sự nghiệp giải phóng dân tộc, nhằm xóa bỏ chủ nghĩa thực dân cũ trước đây cũng như chủ nghĩa thực dân mới ngày nay.

CHÚ THÍCH

(1) Trần Dân Tiên—*Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*—NXB Văn nghệ, 1955, tr.48.

(2) Hồ Chí Minh — *Vì Độc lập Tự do, vì chủ nghĩa xã hội*, NXB Sự thật 1970, tr. 229.

(3) Hồ Chí Minh — *Tuyển tập*, NXB Sự thật, 1960, tr. 12.

(4) Lê-nin—*Làm gì?* — *Tồn tập*, tập 5, NXB Sự thật 1962, tr.559.

(5—6) Hồ Chí Minh — *Tuyển tập*, tr.189.

(7) *Văn kiện kỷ niệm 35 năm ngày thành lập Đoàn*. NXB Thanh niên, 1966, tr.9.

(8) Lê-nin — *Tuyển tập* — quyển I, phần I, tr.211.

(9) T. Lan — *Vừa đi đường vừa kể chuyện*, NXB Sự thật, 1963, tr. 28.

(10) T. Lan — như trên, tr. 32.

(11) Nguyễn Nghĩa — « Công cuộc hợp nhất các tổ chức cộng sản đầu tiên ở Việt-nam và vai trò của đồng chí Nguyễn Ái Quốc » (Tập chí *Nghiên cứu lịch sử* số 59 tháng 2-1964).

(12) Nguyễn Nghĩa — Trong tài liệu vừa dẫn.

(13) Hồ Chí Minh — *Vì độc lập tự do vì chủ nghĩa xã hội*, Nhà xuất bản Sự thật, 1970, tr.210.

(14) Lê-nin — *Toàn tập*, tập 31, Nhà xuất bản Sự thật, 1969, tr. 201.

(15bis) Hồ Chí Minh — *Vì Độc lập Tự do vì chủ nghĩa xã hội*. Nhà xuất bản Sự thật, 1970 — tr. 187 -188.

(16) Lê-nin—*Toàn tập*, tập 28, tr.232.

(16bis) Lê-nin—*Toàn tập*, tập 28, trang 233.

(17) *Đời đời nhớ ơn Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại* — Ban chấp hành trung ương Đảng Lao động Việt-nam xuất bản, 1969, tr. 39—40.

(18) Trần Dân Tiên, sách đã dẫn, tr.48.

TÌM HIỂU VỀ CÔNG TÁC VẬN ĐỘNG GIÁO DỤC...

(Tiếp theo trang 21)

Thật là một sự phân tích tài tình và rất khoa học của Bác về tình hình thế giới và quá trình phát triển của cách mạng Việt-nam... » (Xem Lê Quảng Ba, *Thăm khu di tích Pác-bó*, tài liệu in rõ-nê-ô).

(18) Xem trong *Thơ Bác Hồ*, nhà xuất bản Quân đội nhân dân, Hà-nội, 1971, tr. 73, 82 và Hồ Chí Minh, *Về đấu tranh vũ trang và các lực lượng vũ trang nhân dân*. Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, Hà-nội, 1970, tr. 137 — 151, 184 — 204.

(19) và (20) Dương Đại Lâm — *Được gặp Bác Hồ* kỷ, Nhà xuất bản Dân tộc, Việt-bắc, 1970, tr. 41.

(21) Xem C. Mác — F. Ăng-ghe-n — *Gia đình thần thánh*, Sự thật, Hà-nội, 1971, tr. 211.

(22) Báo *Việt-nam độc lập*, số 126, ngày 21-5-1942.

(23) — nt — số 133, ngày 1-8-1942.

(24) — nt — số 134, ngày 4-8-1942.

(25) V.I. Lê-nin — *Toàn tập*, tập 5, tr. 285, bản tiếng Nga.

(26) Ở Pháp, Hồ Chủ tịch ra tờ *Le Paria*, ở Quảng-châu tờ *Thanh niên*, ở Thái-lan tờ *Thần ái*, ở Pác-bó tờ *Việt-nam độc lập*.

(27) Theo lời kể của đồng chí Đặng Văn Cáp.

(28) Đồng chí Bảo An ở xóm Cốc-vương, xã Sóc-hà huyện Hà-quảng, hồi hoạt động bí mật ở cơ quan in báo *Việt-nam độc lập* kể rằng « gọi là ra báo, nhưng chỉ có một phiến đá, một hộp mực lâu và một ít giấy. Hội viên Việt minh ở các nơi thì cung cấp quả chanh... chỉ với những phương tiện như thế mà vẫn ra báo đều đặn ».

(29) Theo ý kiến các đồng chí Mạc, Bảo An.

(30) *Đường cách mệnh*, phần I, tr. 2.

(31) Xem Lê Mạnh Trinh, Những ngày ở Quảng-châu và ở Niêm, trong tập *Bác Hồ*.

(32) X.Y.Z — *Sửa đổi lề lối làm việc*, Sự thật, Hà-nội, 1959, tr. 53 — 56.

(33) Võ Nguyên Giáp — Hồ Chủ tịch, người cha của Quân đội cách mạng Việt-nam, trong tập *Bác Hồ*, tr. 187.

(34) Vũ Anh — « Từ Côn-minh về Pác-bó », trong tập *Bác Hồ*, tr. 54.

ĐẤT CẨM-KHÊ, CĂN CỨ CUỐI CÙNG CỦA HAI BÀ TRƯNG TRONG CUỘC KHỞI NGHĨA MÊ-LINH NĂM 40 — 43

(Tiếp theo)

ĐINH VĂN NHẬT

CĂN CỨ CẨM-KHÊ, TRUNG TÂM CỦA ĐẤT MÊ-LINH VÀO ĐẦU CÔNG NGUYÊN

THUNG lũng Kim-kê lúc thung lũng suối Vòng như vậy chỉ là nơi Trưng Trắc bị quân xâm lược Đông Hán đuổi kịp, đánh bại, theo như Giac-châu ngoại vực ký, dẫn lại trong Thủy kinh chú: «...Trắc ...chạy vào Kim-kê cứu, ba năm mới bắt được...» và theo như Việt chí dẫn lại trong Hậu Hán thư, Mã Viện truyện: «...Kịp bị Mã Viện đánh, chạy vào suối Kim-kê, hai năm mới bắt được...» (32). Cũng với vùng đồi núi Vua Bà, thung lũng suối Vàng xưa kia ở vào vị trí trung tâm của căn cứ Cẩm-kê, còn chính căn cứ Cẩm-kê thì chắc chắn phải là một vùng rộng lớn, có đủ những điều kiện «địa lợi và nhân hòa».

Thời đó, đạo quân xâm lược của Đông Hán là một đạo quân rất lớn và rất mạnh, gồm 8.000 quân, đại binh lấy từ các quận Trường-sa, Quế-dương, Linh-lăng, Thương-ngô, cộng với 12.000 tinh binh ở các quận thuộc về bộ Giao-chỉ và 2.002 cỗ thuyền xe lớn nhỏ; đạo quân đó lại do Mã Viện chỉ huy, một lão tướng có nhiều kinh nghiệm chiến đấu, đặc biệt là kinh nghiệm đàn áp các cuộc khởi nghĩa (33).

Sau cuộc thua trận ở vùng Lãng-bạc, trong đó Hai Bà đã mất mấy nghìn quân hy sinh và hơn vạn quân bị bắt, theo như Hậu Hán thư Mã Viện truyện (34), Hai Bà đã thấy rõ sức mạnh của đạo quân xâm lược nên Hai Bà phải nghĩ đến việc lui quân về cố thủ trên đất Cẩm-kê, để một mặt có thể dựa vào địa thế hiểm yếu của đồi núi, sông ngòi, mà tổ chức cuộc phòng ngự, mặt khác dựa vào tinh thần

đoàn kết chiến đấu bất khuất, chống ngoại xâm của nhân dân để kháng chiến lâu dài. Trong tình hình chính trị, quân sự thời bấy giờ, đất căn cứ cuối cùng đó, đối với Trưng vương, chỉ có thể là toàn bộ vùng đồi núi Sơn-tây — Ba-vi, với diện tích rộng trên dưới 1.000 ki-lô-mét vuông, với ba mặt nhìn ra ba sông lớn là sông Đà, sông Hồng, sông Đáy, còn lưng thì dựa vào đồi núi trùng điệp của vùng Hòa-bình, nhưng vẫn có lối ăn thông với đất hậu phương xa xôi hiểm trở là quận Cửu-chân, tức đất Thanh-hóa, Nghệ-an ngày nay.

Căn cứ Cẩm-kê, tức căn cứ Sơn-tây — Ba-vi có những điểm thuận lợi như sau về mặt vận dụng chiến thuật phòng ngự: căn cứ được 3 con sông lớn bảo vệ về 3 mặt tây, bắc và đông; thời đó, sông Đáy còn là một phân lưu lớn của sông Hồng, lòng sông và bãi sông cũng rộng không kém gì sông Hồng. Nếu về mặt tây, sườn núi Tân-viên — Ba-vi dốc tuột về phía sông Đà, thì về mặt bắc và mặt đông, sườn núi rất thoải về đồng bằng vì có bậc thềm phù sa cũ là bậc thềm Xuân-mai; nhưng ngay ở 2 mặt này, căn cứ Cẩm-kê vẫn còn được bảo vệ bằng một con sông thứ hai là sông Tích-giang hay sông Con. Đây là con đường giao thông thuận lợi, kín đáo; chạy dọc suốt khu căn cứ và còn ăn thông về phía nam với sông Bùi, vào ngã ba Thá và sông Đáy. Con sông Tích-giang này có điểm đặc biệt là không chảy hoàn toàn trên đồng bằng Sơn-tây mà lại chảy ngay trên mép

của bậc thềm, do đó có khúc thì sông Con hình như chảy trên đồng bằng, nhưng cũng có khúc thì hai bên sông lại là những đồi thấp có vách thẳng đứng xuống đồng sông, rất có lợi trong việc bố trí phòng ngự (35).

Ở trong lòng căn cứ là vùng bậc thềm Xuân-mai, đất phù sa cũ, tương đối bằng phẳng, rộng trung bình 5km, 6km và kéo dài trên 50km, 60km, phía bắc sang qua sông Đà, lên tới Tam-nông, còn phía nam kéo dài xuống qua Miếu-môn, Thượng-lâm (Ngũ ba Thá). Dải đất bằng đó có nhiều suối to nhỏ cắt ngang từ các sườn đồi núi Tân-viên – Ba-vi đổ xuống nên vùng đó rất sẵn nước và có nhiều ruộng cấy lúa nước từ lâu đời.

Đứng riêng về mặt bậc thềm mà nói thì vùng Cẩm-khe tức vùng Sơn-tây—Ba-vi như rặng đồi ở trung tâm của toàn dải đất bằng bậc thềm Xuân-mai. Vì đất bậc thềm là đất sản xuất nông nghiệp toàn diện và là đất giao thông thuận tiện, nên ngay từ khi con người thời đại đồ đá tiến về đồng bằng trong khi biển đang rút dần thì vùng bậc thềm đã trở thành đất cư trú ổn định, an toàn đối với lũ lụt và do đó đã là *đất trung tâm về mặt kinh tế thời bấy giờ.* Như vậy vùng đất bậc thềm đã là *đất chủ yếu, đất có giá trị quan trọng nhất của toàn huyện Mê-linh.*

Ngoài con đường thủy đi sâu về phía nam là sông Con ra, cửa ngõ quan trọng nhất của khu căn cứ, ăn thông vào đất Cửu-chân là đường hành lang núi đá với Xuân-mai, Miếu-môn, Nho-quan tức con đường « thương đạo » từ Bắc-bộ vào Thanh—Nghệ, qua cửa Thạch-thành, Phố Cát sau này.

Với giá trị chiến lược nổi bật về các mặt như vậy, căn cứ Cẩm-khe thực sự đã gây nhiều khó khăn cho quân xâm lược Đông Hán. Mã Viện thắng trận Lãng-bạc vào mùa xuân năm 42, nhưng mãi 1 năm sau, vào mùa xuân năm 43 (theo Mã Viện truyện), hoặc vào mùa hạ năm 43 (theo Nam Man truyện) (36), Mã Viện mới thắng được trận Cẩm-khe. Nếu chỉ kể mùa khô 42—43 thì trận Cẩm-khe đã kéo dài trên 6 tháng. Trận Cẩm-khe là một trận rất lớn, tính về thời gian cũng như về số người bị giết và bị bắt. Trong cuộc viễn chinh nhằm đàn áp cuộc khởi nghĩa Mê-linh, còn 2 trận lớn nữa là trận Lãng-bạc và trận Cửu-chân : trong trận Lãng-bạc, Mã Viện đã « chém đầu mấy ngàn chiếc, bọm đầu hàng hơn vạn » trong trận Cửu-chân, Mã-viện đã « chém giết, bắt bớ hơn 5.000 người ». Trong trận Cẩm-khe, Mã Viện đã « đánh bại họ mấy lần, họ mới bỏ chạy lần đi » và đã « giết hơn nghìn, bắt hơn 2 vạn (theo Lưu Long truyện).

Cuối cùng mãi sau mùa nước năm 43, vào tháng 9 âm lịch, Mã Viện mới tâu về triều Hán rằng : «... kể hạ thần đã cùng 1 vạn 2 nghìn tinh binh hợp với đại binh thành 2 vạn người và thuyền xe lớn nhỏ 2.000 cỗ, tự vào đất Giao-chỉ đến nay đã thành công » (37). Như vậy rõ ràng là trận Cẩm-khe khác hẳn hai trận Lãng-bạc và Cửu-chân *vì đất Cẩm-khe là đất căn cứ*, trận Cẩm-khe là một trận bao vây tiêu diệt vùng căn cứ cuối cùng của Trưng Trắc, kéo dài trên 6 tháng mùa khô, nhưng cuối cùng Mã Viện tiêu diệt được một phần lực lượng võ trang, còn một bộ phận có thể là quan trọng của lực lượng đó, do tướng của Trưng Trắc là Đò Dương chỉ huy, đã kịp thời rút lui được về Cửu-chân qua con đường hành lang Miếu-môn, Nho-quan và cửa Thạch-thành đã nói trên. Chính vì cánh quân của Đò Dương đã trở thành mối lo cho triều đình nhà Hán nên ngay đầu mùa khô năm 43, tháng 10 âm lịch, năm Kiến vũ thứ 19, Mã Viện lại nhận thêm lệnh mới, nhanh chóng đuổi theo Đò Dương vào tận Cửu-chân để tiêu diệt. Trong đợt tiến quân này, Mã Viện đã không đi theo đường bộ, có lẽ vì quá nguy hiểm, mà đã « đào một đường sông thông qua dải núi Cửu-chân » và « chặt đá đắp đê ngăn sóng biển », tức đi theo đường qua cửa Thần-phủ sau này (38).

Ngoài vùng núi Vua Bà và thung lũng suối Vàng ở giữa khu căn cứ, hiện nay ta chỉ biết rõ có 2 di tích còn lại của đất Cẩm-khe ở vòng ngoài cùng, một ở mặt bắc và một ở mặt nam : đó là « vết tích một thành cũ nay đã gần bằng địa » nơi bà Man Thiện, mẹ Hai Bà Trưng đóng quân, ở xã Nam-nguyên, huyện Ba-vi, tỉnh Hà-tây, hai là vết tích thành Miếu-môn, do bà Chu Thước, nữ tướng của Hai Bà đóng giữ, « vết thành còn từng khúc, khá cao, gần như thành Cổ-loa », ở xã Trần Phú, huyện Chương-mỹ, tỉnh Hà-tây (39). Ngoài ra, cũng cần lưu ý vết tích « thành cổ Mê-linh » ghi trong *Đại Nam nhất thống chí* như sau : «... Thành cổ Mê-linh : Theo An-nam chí thì Mê-linh ở phía tây phủ Giao-châu... ; giữa đời Kiến vũ, Hai Bà Trưng đóng đô ở đây... » (40). Về đền miếu thì vị trí của đền Nam Mẫu thờ Bà Trưng cũng đáng được lưu ý vì tên « Nam mẫu » rõ ràng chỉ Trưng Trắc, và vì đền chỉ cách ngã ba Thá có 4 km về đông đông bắc, tức cách Miếu-môn 10 km về phía đông (41).

Nói tóm lại, đất Cẩm-khe, căn cứ cuối cùng của Hai Bà Trưng trong cuộc khởi nghĩa Mê-linh năm 40—43 là vùng đồi núi và bậc thềm Sơn-tây — Ba-vi, nằm giữa 3 con sông lớn là sông Đà, sông Hồng, sông Đáy, thuộc địa hạt hai tỉnh

Hà-lây, Hòa-bình và về mặt nam thì gần liền với vùng đồi núi Kỳ-sơn, Lương-sơn thuộc tỉnh Hòa-bình.

Đất cũ căn Cấm-kê chính là trung tâm của huyện Mê-linh vào đầu công nguyên vì ngay từ lâu đời trước kia, đất Cấm-kê đã có sẵn một giá trị chiến lược nổi bật, nên tổ tiên của Hai Bà tức các vị lạc tướng Mê-linh, con cháu các vua Hùng, đã chọn vùng đồi núi và bậc thềm Sơn-à-y — Ba-vì làm nơi cư trú lâu dài, làm căn cứ chiến lược có điều kiện « tiến khả dĩ công, thoái khả dĩ thủ ». Hai Bà Trưng khi đặt kế hoạch chuẩn bị khởi nghĩa cũng đã từng dựa vào căn cứ Cấm-kê là chính và theo truyền thuyết thì Hai Bà đã tập trung quân đề xuất phát đi đánh Tô Định từ bãi sông Hát-môn vào mùa xuân năm 40. Sau khi xưng vương hiệu, Trưng Trắc cũng đóng đô ngay trong lòng khu căn cứ cũ của cha ông, nơi quê hương nội ngoại của Hai Bà. Vì vậy không có gì lạ khi ta thấy ở trung tâm vùng Cấm-kê, ngoài núi Vua Bà, lại có làng Hạ-lôi, Vân-lôi, lại còn có làng Nam-giao nhắc nhở đến đất Giao-chỉ, đến đàn tế trời đất của nhà vua. Theo truyền thuyết thì khi ra trận, Hai Bà thường cưỡi voi; hiện nay ngay chân núi Vua Bà vẫn còn có núi Voi 227 m, có xóm Trán voi. Hơn thế nữa, còn có làng Thăng-đầu, có xã Bằng-lộ, Bằng-trù, có làng Trên, v.v... 3 tên nói trên có thể ghép lại thành « đầu bằng thượng » là tên thêm đất cao ở giữa làng Hạ-lôi bên Yên-lãng, nơi mà theo truyền thuyết, khi xưa có cung điện của Trưng vương (42). Như vậy có thể là vùng chân núi Vua Bà xưa kia chính là nơi Trưng Trắc đã xây dựng cung điện khi lên ngôi vua. Còn « đầu bằng thượng » bên Hạ-

lôi (Yên-lãng) rõ ràng chỉ là một mảnh đất bậc thềm ở giữa làng và ở giữa một bên là chùa, một bên là đình làng, một mảnh đất « tượng trưng » cho cả một vùng « đầu bằng thượng » xây dựng cung điện của Trưng vương ở chân núi Vua Bà bên kia sông phía chân dãy núi Ba-vì. Theo cách gọi tên đất của ta, thượng và hạ thường chỉ hai làng, hoặc hai xã, hai vùng riêng biệt, cách xa nhau nhiều ít tùy nơi; có làng thượng thì cách đó có làng hạ, nhưng trong cùng một làng thường chỉ có xóm trên, xóm dưới, xóm đông, xóm Đoài, v.v... không có mảnh đất nhỏ nào được gọi là thượng hoặc hạ... Rõ ràng là Hạ-lôi bên Yên-lãng đã muốn ghi lại thời oanh liệt cũ của cả vùng chân núi Vua Bà bên kia sông bằng cách thờ cúng Hai Bà và dành ra một số đất « tượng trưng » coi như « thờ vọng ».

Vùng chân núi vua Bà xưa kia còn có thể là ấp, là đất riêng của các vị lạc tướng Mê-linh, con cháu các vua Hùng và là tổ tiên của Hai Bà Trưng, vì hiện nay vẫn còn một số tên làng như Nam-giao (đã nói ở phần trên), Đồng-giao, Hòa-mục, Mục-uyên, Dã-cát, v.v... vây quanh lấy vùng chân núi. Theo cách đặt tên đất của phong kiến Trung-quốc từ thời cổ thi: « ... Ở phía ngoài Ấp gọi là *Giao*, ở phía ngoài *Giao* gọi là *Mục* (bãi chăn nuôi), ở phía ngoài *Mục* gọi là *Dã* (đồng nội) » (43). Như vậy vùng chân núi Vua Bà có lẽ chính là ấp của các lạc tướng Mê-linh, nơi quê hương của Hai Bà, nơi Trưng Trắc đã đóng đô và cũng là nơi Trưng Trắc đã dành trạ cuối cùng trước khi bị bắt và trước khi toàn bộ căn cứ Cấm-kê bị quân Đông Hán của Mã Viện triệt phá, trong đó có thành lũy Mê-linh.

∴

CĂN CỨ CẤM-KÊ SAU CUỘC ĐÀN ÁP CỦA MÃ VIỆN

Vì là vùng trung tâm chính trị, quân sự và kinh tế của đất Mê-linh nên căn cứ Cấm-kê chắc chắn đã được Mã Viện đặc biệt lưu ý trong suốt thời gian gần 3 năm, từ khi Mã Viện đem quân xâm lược vào đất Giao-chỉ, mùa xuân năm 42, cho đến khi Mã Viện rút quân về phương bắc vào mùa thu năm 44 (44).

Trong các chủ trương trấn áp của Mã Viện mà các thư tịch cũ còn ghi lại được thì có 2 điểm đáng chú ý: một là Mã Viện đã cướp một số lớn trống đồng của người Lạc-việt để

« đúc thành một con ngựa khá lớn, cao 3 thước 5 tấc (khoảng 1m4), vòng thân rộng 4 thước 4 tấc (khoảng 1m8) » để gửi dâng công về vua Hán (45); hai là Mã Viện đã « dời cư soái của chúng hơn 300 người sang Linh-lãng » (theo *Hậu Hán thư*, Nam Man truyện) (46). « Chúng » đây là lời nói trong *Hậu Hán thư*, chỉ quân và dân Lạc Việt. Mọi người đều biết trống đồng là một vật quý giá thời kỳ Hùng Vương, một vật tượng trưng cho uy quyền của các tù trưởng, mà sử sách đã

ghi lại là giá trị tương đương 1.000 con bò thời bấy giờ. Phá hoại các vật báu đó là nhằm thủ tiêu uy quyền của tầng lớp quý tộc, đồng thời xóa bỏ những gì là tiêu biểu cho nền văn hóa lâu đời, đã đạt trình độ khá cao của nhân dân địa phương. Phần lớn tầng lớp quý tộc đã bị giết trong và sau các trận đánh, số còn lại tuy không còn bao nhiêu quyền thế nhưng vẫn cứ bị Mã Viện đẩy đi rất xa, ra khỏi đất nước, sang tận Hắc-nam, bên Trung-quốc, để sau này trở thành những người mất gốc, bị Hán hóa và không bao giờ còn có dịp trở về quê hương cũ để nổi lên chống lại ách thống trị của phong kiến Trung-quốc. Đối với quý tộc và đối với báu vật thì như vậy, lẽ dĩ nhiên là đối với những tầng lớp dưới và những đồ vật khác, nhà cửa, súc vật, ruộng vườn, thì chắc chắn không tránh khỏi bị phân biệt đối xử và bị cướp đoạt, phá hoại, tuy mức độ có khác nhau.

Như vậy, Mã Viện đã thực hiện đến nơi đến chốn câu nói: «nhỏ cớ phải nhỏ cả rể» và riêng khu căn cứ Cẩm-kê của Trưng Trắc thì chắc chắn đã phải chịu một cuộc đàn áp hết sức nặng nề, một cuộc triệt phá kéo dài trong suốt một năm từ đầu mùa khô năm 42, lúc bắt đầu trận bao vây tiêu diệt Cẩm-kê, cho tới mùa thu năm 43, lúc Mã Viện báo cáo về triều Hán là hẳn «... tự vào đất Giao-chỉ, đến nay đã thành công». Tuy sử sách không ghi rõ, nhưng chắc chắn đất Cẩm-kê đã là nơi bị cướp đoạt nhiều trống đồng nhất vì đây là trung tâm chính trị, quân sự và kinh tế của huyện Mê-linh thời bấy giờ và trong số 300 cử soái Lạc Việt bị đẩy sang Lĩnh-lăng cũng không ít những phần tử quý tộc của đất Cẩm-kê — Mê-linh. Một câu hỏi cần được đặt ra ở đây là Mã Viện sau khi triệt phá căn cứ Cẩm-kê đã dồn số quân và dân bị bắt đi đâu? Theo kết quả nghiên cứu của chúng tôi thì ngày nay dấu vết nổi bật còn lại của cuộc tàn phá rộng lớn và kéo dài trên đất căn cứ Cẩm-kê cũ có lẽ là vết tích một cuộc di dân hàng loạt từ vùng chân dãy núi Tân-viên — Ba-vì sang vùng ven sông Hồng bên tả ngạn, lúc đó mới được xây đắp, mà dấu vết rõ ràng nhất là hiện tượng có hai làng Hạ-lôi: một, bên Thạch-thất, trên đất Hà-tây hiện nay và một, bên Yên-lãng, trên đất Vĩnh-phú hiện nay.

Nhân dân ta có một tục lệ rất bền vững là tục lệ giữ lại tên làng, tên xóm, một khi vì lý do nào đó phải chuyển đi cư trú ở một vùng khác để làm ăn sinh sống. Trong hoàn cảnh đất Cẩm-kê bị Mã Viện triệt phá để sau này không bao giờ còn có thể trở lại thành một căn cứ khởi nghĩa chống ngoại xâm, những

người dân địa phương có lẽ đã bị cưỡng ép di cư sang xây dựng làng mới bên kia sông, đối diện với vùng Ba-vì, bằng cách khởi công đắp con đê Bạch-hạc, Vĩnh-tường, Yên-lạc, Yên-lãng ngày nay, để biến toàn bộ bãi sông Hồng thành đồng ruộng cấy lúa, thành đất cư trú ổn định, ngày một trù phú.

Về hiện tượng có hai làng Hạ-lôi, trong các phần trên chúng tôi đã bước đầu đưa ra những chứng cứ cho thấy rằng Hạ-lôi (Thạch-thất) mới chính là quê hương của Hai Bà và vùng đó còn đồng thời là nơi Trưng Trắc đã đóng đô khi lên làm vua. Dưới đây, chúng tôi dẫn chứng thêm, căn cứ vào mức độ mà Trưng Trắc được thờ cúng ở bên tả ngạn sông Hồng. Ở đình làng Hạ-lôi (Yên-lãng), Trưng Trắc được thờ chung với chồng là Thi S **ch** coi như hai thành hoàng của làng (căn cứ vào tài liệu của Cl. Madrolle đã dẫn ở trên). Cách Hạ-lôi (Yên-lãng) 8km về phía tây, ở ngoài bãi sông Hồng có làng Nại-tử-châu (hay Nại-tử-xá) cũng thờ cả Thi Sách và Trưng Trắc; trước kia làng đó có một phần đất bãi bồi bên kia sông Hồng, cũng gọi là Nại-tử-châu (hay Nại-tử-xá) (47). Theo kết quả nghiên cứu gần đây của Nguyễn Ngọc Chương thì ngọc phả đình Nại-châu (thôn Nại-tử, xã Hồng-hà, Đan-phượng, Hà-tây) nói đình thờ Dương Thi Sách và nói quê ông ở đây là Chu-diên... » (48) và «cũng ở nơi đây ông đã hy sinh khi chống với Tô Định... Đình còn 2 cỗ ngai thờ hai ông bà» (49). Ở đây chúng tôi chưa đặt vấn đề tìm hiểu vị trí đúng, vị trí thật, của huyện Chu-diên thời Hán, mà chỉ chú ý chứng minh rằng bên tả ngạn sông Hồng, Trưng Trắc chỉ là một vị thần hoàng làng, lại thờ chung cùng với chồng là Thi Sách, không những trong đình làng Hạ-lôi (Yên-lãng) mà cả trong đình làng Nại-châu hay Nại-xá (Yên-lãng) và có thể ở nhiều đình làng khác nữa. Trái lại bên hữu ngạn sông Hồng, trong đền Hát-môn, Trưng Trắc được thờ như một vị vua chúa, anh hùng của dân tộc, một vị thượng đẳng thần có uy quyền làm mưa và đã được triều Lý long trọng rước về thờ vọng ở thủ đô Thăng-long vào năm 1160. Làng Hạ-lôi (Yên-lãng) vẫn thờ Trưng Trắc như thành hoàng, nhưng lại vẫn giữ thêm một số di tích, như dành lại một miếng đất cao, tượng trưng cho vùng cung điện cũ của Trưng Trắc là «đầu bằng thượng» đã bị Mã Viện đốt phá san bằng bên quê hương cũ ở chân núi Vua Bà. Như vậy, rõ ràng là làng Hạ-lôi (Thạch-thất) đã di cư sang sông, đã giữ lại tên cũ trong khi nhập vào với một làng cũ của Chu-diên, làng nhỏ này hoặc trước vẫn ở đây, hoặc cũng mới di

cư đến như người dân Cẩm-khê. Sau khi đê điều được củng cố, làng Hạ-lôi đã phát triển rộng ra tới gần 2km như ta đã biết. Làng Hạ-lôi bên Thạch-thất có lẽ đã sống lại trên cơ sở cũ, nay đã hoang tàn, do một số dân đã kịp chạy thoát và sau đó lại trở về, hoặc do chính một số dân Hạ-lôi (Yên-lãng) đã trở lại nơi cũ, nhưng làng chính với đủ đình đền thờ thành hoàng vẫn là làng Hạ-lôi (Yên-lãng).

Ngoài Hạ-lôi, một loạt làng khác có hoàn cảnh giống như Hạ-lôi, cũng đã bị Mã Viện dày sang sông để đắp đê và khai hoang vùng bãi sông cũ ở trong đê thành đồng ruộng cấy lúa ổn định và thành những làng mới, hoặc mang tên cũ, hoặc mang tên gần với tên cũ. Làng xóm của ta nhiều khi trùng tên nhau như Lê-xá, Đặng-xá, v.v... có ở nhiều nơi, nhưng điều cần chú ý ở đây là *hiện tượng trùng tên tập trung và sánh đôi với nhau ở hai bên bờ sông*. Bước đầu, chúng tôi kê trong bảng dưới đây số làng đã được nhận ra; số làng đó được ghi lại trên lược đồ vào vị trí địa lý và theo con số thứ tự trong bảng (hình 4).

— Một đầu mỗi thứ hai là hiện tượng tập trung một loạt làng mang tên là « Trung », dài

trên đê sông Hồng thuộc các huyện Yên-lạc và Vĩnh-lương: Ở bên hữu ngạn, ngay ở bãi Hát-môn chỉ có Trung-châu và Hữu-trung (số 22), còn bên tả ngạn thì có Bảo-trung (số 23), Vinh-trung (số 24), Vân-trung (số 25), Thố-trung (số 26), Phú-trung (số 27), Thượng-trung (số 28) và Thọ-trung (số 29). Những làng này rõ ràng có liên quan mật thiết đến Hai Bà Trưng vì « Trưng » chính là tên họ của Hai Bà; hơn nữa số làng đó có thể là những làng bên hữu ngạn khi sang sông thì đổi tên mới, nhưng vẫn giữ gốc cũ và chỉ thêm tên Trưng để nhớ lại nguồn gốc là con cháu Hai Bà: ví dụ, làng Vân-lôi không thấy có tên bên Vĩnh-phủ nhưng chữ Vân đã được giữ lại và làng mới thành làng Vân-trung; làng Phú-vinh khi sang sông thì thành Vinh-trung; làng Thố-trụ thành làng Thố-trung; làng Bảo-vệ thành làng Bảo-trung; còn làng có tên Phú thì rất nhiều nên Phú-trung ứng với một làng Phú nào đó bên phía Sơn-tây... Những làng Trưng này chỉ thấy trên đê và tập trung gần nhau thành hẳn một vệt, như vậy có thể đó là những làng xưa kia vẫn có quan hệ gần gũi với nhau và nay di cư cùng với nhau, vào cùng một thời gian khi đê đang được xây dựng.

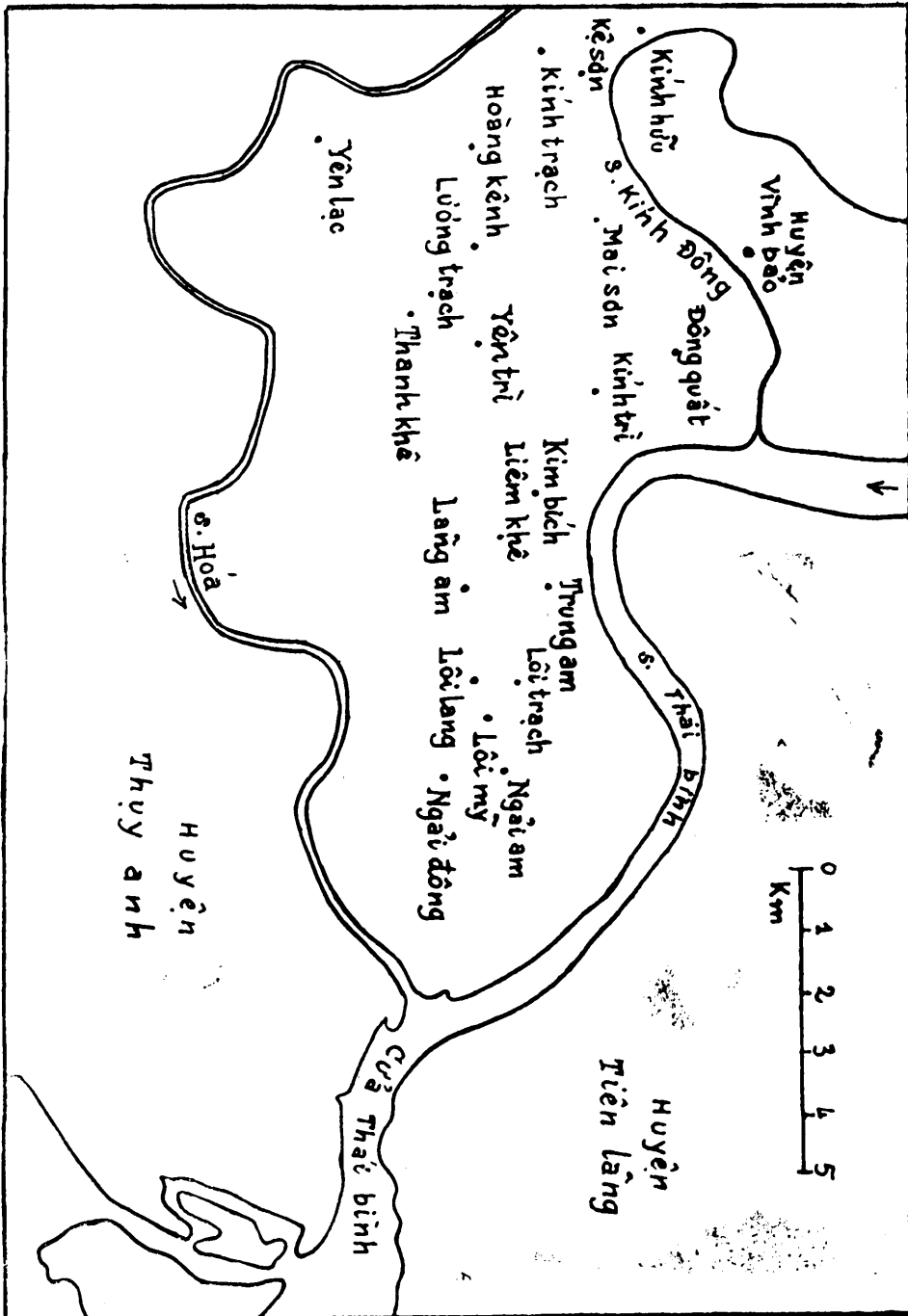
— Một đầu mỗi thứ ba là hiện tượng tập

1	làng Hạ-lôi (Thạch-thất)	làng Hạ-lôi (Yên-lãng)
2	— Văn-lôi —	— Văn-lôi —
3	— Hòa-lạc —	— Hòa-lạc (Vĩnh-tường)
4	— Yên-lạc —	— Yên-lạc (Yên-lạc)
5	— Đồng-lạc —	— Đồng-lạc —
6	— Yên-lỗ —	— Yên-lỗ (Binh-xuyên)
7	— Yên-bài (Tùng-thiện cũ)	— Yên-bài (Yên-lãng)
8	— Yên-cư —	— Yên-cư —
9	— Trung-hậu —	— Trung-hậu —
10	— Đông-cao —	— Đông-cao —
11	— Đại-đồng (Thạch-thất)	— Đại-đồng —
12	— Phù-mỹ (Quốc-oi)	— Phù-mỹ —
13	— Yên-nội —	— Yên-nội —
14	— Hoàng-xá (Thạch-thất)	— Hoàng-xá —
15	— Phú-hữu —	— Phú-hữu (Kim-anh)
16	— Yên-mỹ —	— Yên-mỹ —
17	— Trạch-lôi —	— Sơn-lôi (Binh-xuyên)
18	— Kinh-đà —	— Thạch-đà (Yên-lãng)
19	— Bạch-kim —	— Hoàng-kim —
20	Sông Tích-giang	(làng Tích-sơn (Tam-dương))
21	làng Cẩm-yên (Thạch-thất)	(làng Tích-dồng (Yên-lãng))
	— Cẩm-bào —	làng Cẩm-khê (Yên-lạc)
	— Cẩm-đình (Phúc-thọ)	— Cẩm-viên —
		— Cẩm-trạch —
		— Cẩm-vực —
		— Cẩm-la —

là My-nương, con gái Hùng Vương (50), có các làng Hạ-lôi, Văn-lôi, Văn-lôi, Trạch-lôi,... Hai làng Hạ-lôi và Văn-lôi đã sang sông với tên cũ, còn làng Trạch-lôi và Văn-lôi có lẽ đã đổi tên thành Sơn-lôi và Văn-trung. Ở Vĩnh-hảo xuất hiện 3 làng « lôi » nhưng với tên « lôi »

đứng trước, trong số đó Lôi-trạch trùng tên với Trạch-lôi đảo ngược lại còn Lôi-lang cũng trùng tên với Lang Lôi đảo ngược; Lang Lôi là người con trai Hùng Vương đã giúp thần Tản-viên đi đánh giặc... Ngoài 3 làng « lôi », còn có các làng Lãng-am, Ngải-am, Ngải-đông,... gần tên các

làng Đào-lãng Ngải-son ở vùng suối Vàng. Các làng nói trên đều tập trung quanh làng Trung-am, cách huyện lỵ Vĩnh-bảo 7 km về đông nam và cách cửa Thái-bình trông ra vịnh Bắc-bộ là 12 km. Thần tích làng Trung-am và làng Yên-trị, cách Trung-am 5 km về phía tây,



Hình 5

đều nói rằng thành hoàng là tướng của Hai Bà Trưng và một vị đã hy sinh trong trận Lãng-sơn, tức vùng Lãng-bạc cũ (51). Ngoài ra, ở xung quanh thị trấn Vĩnh-bảo cũng còn một số tên làng nói lên rằng người dân những làng đó xưa kia vẫn nhớ đến quê hương cũ là vùng đồi núi Cẩm-kê: những tên Kệ-sơn, Mai-sơn, Thanh-kê, Liên-kê, là tên đồi, tên núi, tên suối ở miền đồi núi, không phải là tên gốc của miền đồng bằng, nhất là là đồng bằng ven biển; hai làng Kim-bích, Lương-kê ở sát nhau chính lấy từ hai chữ Kim-kê mà ra; hai làng Thanh-kê, Lương-trạch ở gần nhau lấy từ Thanh-lương là một làng cách suối Vàng 4 km về tây bắc; ở Cẩm-kê có Yên-lạc thì ở Vĩnh-bảo cũng có Yên-lạc; ở Cẩm-kê có suối Vàng thì ở Vĩnh-bảo có Hoàng-kênh là Kênh-vàng vì ở đây giáp biển, chỉ có kênh dẫn nước và tiêu nước theo thủy triều lên xuống, không có suối chảy theo độ dốc như ở vùng đồi núi; ở Cẩm-kê có làng Kinh-chùa thì ở Vĩnh-bảo có một loạt tên Kinh như sông Kinh-đông, làng Kinh-hữu, Kinh-trạch, Kinh-tri; ở vùng Ba-vi xưa kia cây quít là cây ăn quả phổ biến nên rất nhiều tên quít: xóm Quít ở Yên-bái, xóm Quít ở Đồng-chùa, Đồng-quít ở gần Đồng-mỏ, rồi Quất-lâm ở gần Xuân-mai, ngay chân núi Vua Bà về phía đông nam; xuống đến Vĩnh-bảo lại thấy làng quít nhưng ở về phương đông nên gọi tên là Đông quất; v.v...

Đây không phải là một sự ngẫu nhiên vì bằng ấy tên làng tập trung vào một vùng nam huyện Vĩnh-bảo chỉ rộng có 7, 8 km và dài có 15km.

Căn cứ vào những nhận xét trên đây, chúng tôi ngờ rằng ngoài việc di dân cưỡng ép từ

Cẩm-kê sang tả ngạn sông Hồng, có thể Mã Viện còn chuyển một bộ phận khác ra khai khẩn vùng đồng muối ven biển, tức vùng Vĩnh-bảo sau này. Sách *Hậu Hán thư* chép rằng: « Viện đi qua chỗ nào là đặt quận huyện, xây thành quách, đào sông tưới ruộng để sinh lợi cho dân... » (52). Có lẽ câu « đặt quận huyện » này có ý nói đến những việc như việc mở rộng huyện Phong-kê qua phần đất hiện nay của huyện Yên-lãng và Yên-lạc, như đã ghi trong *Đại Nam nhất thống chí* (53), và việc mở thêm đất huyện Vĩnh-bảo ngày nay bằng cách đắp thêm đê sông Hồng và đê biển, với sức lao động của những người dân các vùng bị triệt phá và sau đó định cư họ lại ở những nơi đã đắp được đê, đã bắt đầu làm thủy lợi và khai hoang. Có lẽ *Phong-kê là vùng đồng bằng được đắp đê đầu tiên thời bấy giờ* nên « Giao-châu ký, do *Hậu Hán thư* (9.113) dẫn, chép rằng huyện Phong-kê có đê... » (54).

Nói tóm lại, nhiều chứng cứ tập trung đã chỉ rõ rằng căn cứ Cẩm-kê đã bị Mã Viện triệt phá và nhân dân đã bị chuyển sang hai vùng ven sông Hồng ở tả ngạn và ven biển thuộc các huyện Vĩnh-trường, Yên-lạc, Yên-lãng và Vĩnh-bảo ngày nay. Có lẽ vùng Cẩm-kê đã bị đốt trụi và bỏ hóa trong gần nghìn năm dưới thời Bắc thuộc, vì bọn xâm lược sợ đất chiến lược đó lại trở thành một căn cứ lợi hại của các cuộc khởi nghĩa, nên bao nhiêu đất trồng vùng bậc thềm đều đã trở thành đất đá ong cứng và cho tới trước 1945, vùng chân dãy núi Ba-vi này vẫn còn là một nơi đất bằng rộng bát ngát nhưng cảnh vật lại thật tiêu điều, chỉ còn lại thừa thớt một số làng xóm ở rải rác ven sông Con và trong các thung lũng (55).

MỘT SỐ KẾT LUẬN RÚT RA TỪ VIỆC ĐỊNH RÕ VỊ TRÍ CỦA THUNG LŨNG KIM-KHÊ VÀ CỦA CĂN CỨ CẨM-KHÊ

Từ những tìm tòi suy nghĩ trên, chúng tôi tạm rút ra một vài kết luận, trình bày để bạn đọc tham khảo :

1) Vấn đề Kim-kê—Cẩm-kê trong cuộc khởi nghĩa Mê-linh năm 40—43 của Hai Bà Trưng chống lại quân xâm lược Đông Hán, một vấn đề lớn về địa lý lịch sử cổ đại Việt-nam, tồn tại đã hàng nghìn năm nay, đã được giải quyết : có vị trí địa lý chính xác, có những chứng cứ chắc chắn rõ ràng và tập trung.

Đề thay vào đoán định trước đây vẫn tạm thời được công nhận : « Cẩm-kê ở Vĩnh-phú » và « Cẩm-kê là Cẩm-kê ở huyện Yên-lạc tỉnh Vĩnh-phú », chúng tôi đề nghị từ nay dùng :
— « *Thung lũng Kim-kê là thung lũng suối Vàng, ở chân ngọn núi Vua Bà 525 m, trong dãy núi Ba-vi, thuộc đất hai tỉnh Hòa-bình và Hà-tây* » ;

— « *Đất Cẩm-kê, căn cứ cuối cùng của Hai Bà Trưng là vùng đồi núi và bậc thềm Sơn-*

tây—Ba-vì hiện nay, thuộc địa hạt các tỉnh Hà-tây và Hòa-bình ».

2) Vùng đồi núi và bậc thềm Sơn-tây—Ba-vì là đất trung tâm của huyện Mê-linh thời Hán, đất căn cứ lâu đời của các lạc tướng Mê-linh, con cháu các vua Hùng, là đất quê hương của Hai Bà Trưng và cũng là nơi Trưng vương đã đóng đô từ năm 40 đến năm 43.

3) Việc tìm ra thung lũng Kim-kê tức thung lũng suối Vang ở sâu trong dãy núi Ba-vì, cách sông Hồng và sông Đáy trên 20km, đã bác bỏ thuyết cho rằng Hai Bà Trưng đã tự trầm ở sông Hát sau khi thua trận Cấm-kê.

4) Cho tới nay, vấn đề vị trí của huyện Tân-xương thời Đường vẫn còn là một vấn đề tồn tại trong địa lý lịch sử nước ta về thời Bắc thuộc. Sách *Cương mục* trong lời chưa về Cấm-kê đã ghi rõ : « Cấm-kê là Kim-kê ở phía tây nam huyện Mi-linh... Chương hoài

thái tử Lý Hiền chưa rằng tức là đất huyện Tân-xương, thuộc Phong-châu bây giờ... » (56). Lý Hiền là một nhà nghiên cứu lịch sử sống về cuối thế kỷ thứ VII, như vậy việc tìm ra thung lũng Kim-kê tức thung lũng suối Vang đã dẫn tới việc định rõ được vị trí của một phần đất cụ thể của huyện Tân-xương về thế kỷ thứ VII, « ở phía hữu ngạn sông Hồng », trái hẳn với ý kiến của nhiều nhà sử học vẫn cho rằng huyện Tân-xương ở bên tả ngạn. « Huyện Tân-xương ở trên sông Đà », đó là suy nghĩ của H. Maspero trong khi viết chuyên đề « Cuộc viễn chinh của Mã Viện » năm 1918, nhưng ông chưa chứng minh được điều đó (57). Trong một bài nghiên cứu khác dành riêng cho « huyện Tân-xương trong Phong-châu thời Đường » chúng tôi sẽ trở lại vấn đề Kim-kê và một số vấn đề khác có liên quan đến huyện Tân-xương là vấn đề bộ Văn-lang, vấn đề hồ Điền-triệt, v.v...

CHÚ THÍCH

(32) Tài liệu đã dẫn trong chú (1) và chú (2).

(33) Mã Viện bấy giờ đã 58 tuổi, được phong chức Phục Ba tướng quân và vừa đàn áp xong cuộc khởi nghĩa của Lý Quảng ở Hoãn-thành (lĩnh An-huy, Trung-quốc). Xem Trương Hữu Quýnh — *Lịch sử Việt-nam*, quyển I, tập 1, Nhà xuất bản Giáo dục 1970, trang 150.

(34) Đã dẫn trong chú (1).

(35) Hiện tượng địa hình nói trên thường được các nhà nghiên cứu địa lý học gọi là hiện tượng « cường xâm » (surimposition), một hiện tượng hiếm thấy trên đất nước ta. Có thể giải thích tóm tắt như sau : hàng triệu năm về trước, sông Con còn uốn khúc trên mặt đồng bằng cao hơn mặt bậc thềm ngày nay ; với thời gian, mặt đồng bằng bị bào mòn dần, trong khi lòng sông Con cũng được hạ thấp dần ; vào một thời kỳ nào đó, do mặt biển Đông bị rút xuống nhanh chóng, các hiện tượng xói mòn được đẩy mạnh hẳn lên và lòng sông Con xé sâu rất nhanh xuống lòng đất, xẻ qua cả phần nền bên dưới, nên cuối cùng ta thấy dòng sông vừa chảy trên đồng bằng lại vừa chảy giữa những đồi thấp ; một hiện tượng trái ngược với quy luật chảy của dòng sông bình thường.

(36) Trong phần này, chúng tôi đã dùng nhiều đoạn trích dịch *Hậu Hán thư* (Mã Viện

truyện, Nam Man truyện, Lưu Long truyện), của Duy Hinh, trong bài nghiên cứu về « Tính chất cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng » đã dẫn trong chú (1). Ở đây chúng tôi không dẫn lại nữa.

(37) *Thủy kinh chú* — quyển 14—dẫn trong Đào Duy Anh—*Giai đoạn quá độ sang chế độ phong kiến*—sách đã dẫn trong lời chú (2), trang 63.

(38) Theo *Nam Việt chí*, dẫn ở sách *Sơ học ký* (9, 8). Xem Đào Duy Anh, sách đã dẫn, trang 65 và *Đất nước Việt-nam qua các đời*, Nhà xuất bản Khoa học 1954, trang 41.

(39) Nguyễn Ngọc Chương — Bước đầu giới thiệu một số nguồn tư liệu xung quanh di tích lịch sử thuộc về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng — *Nghiên cứu lịch sử* số 146, tháng 9-10, năm 1972, trang 23, 24, 25 — Miếu-môn cách Ngã ba Thá 6km về phía tây ; về xã Nam-nguyên, huyện Ba-vì, xem chú (28).

(40) *Đại Nam nhất thống chí*, tập IV, tr. 216.

(41) *Đại Nam nhất thống chí*, tập III, tr. 202. Thôn Nam-mẫu ở trên đê hữu ngạn sông Đáy, thuộc xã Phú-nam-an, huyện Chương-mỹ, tỉnh Hà-tây.

(42) Cl. Madrolle trong quá trình nghiên cứu viết chuyên đề về huyện Mê-linh, đã qua

Hạ-lôi (Yên-lãng) năm 1933 và kể lại như sau : « ... Những người có chức trách trong làng còn chỉ một thềm đất cao, xung quanh có bờ đất; ở chính giữa xưa kia có cung điện của Trưng Trắc là Đâu bằng thượng... Phía sau bậc thềm là chùa của làng, phía trước là đình làng... Trong đình có thờ các vị anh hùng của cuộc khởi nghĩa năm 40... Trên bàn thờ có tượng thếp vàng của Thi Sách, con vị lạc tướng Chu diên, và của Trưng Trắc; vợ ông...; ở chân tượng có hòm đựng các sắc phong; ở đằng trước có bài vị thờ Trưng Nhị, em bà... ». Cl. Madrolle — *Le Tonkin ancien* — sách đã dẫn ở chú (9) trang 303.

(43) Xem Lê Quý Đôn — *Văn đài loại ngữ* — sách đã dẫn trong chú (29) — tập I, trang 228 — Câu này Lê Quý Đôn trích trong sách *Nhĩ nhĩ* là một bộ sách cổ của Trung-quốc, có từ trước thời Khổng tử (551 — 479) tức trước thế kỷ thứ VI trước công nguyên (xem trang 58).

(44) Theo *Việt sử lược* — Trần Quốc Vượng phiên dịch và chú giải, Nhà xuất bản Văn Sử Địa 1960, trang 20 thì « năm thứ 21 (45) mùa thu, Viện về Bắc ».

(45) Xem Trương Hữu Quỳnh, sách đã dẫn ở chú (33), trang 157.

(46) Linh-lãng ở phía đông nam huyện Ninh-viễn, tỉnh Hồ-nam, Trung-quốc.

(47) Nại-tử-châu (hay Nại-tử-xá) phần bãi sông mới được bồi sau, ở gần Hát-môn, cách đền Hát-môn 5km về đông đông bắc và gần đê hữu ngạn sông Hồng, ngang huyện Đan-phượng tỉnh Hà-tây. Cho tới Cách mạng tháng Tám (1945) bãi đất bồi này vẫn ăn về đất Yên-lãng (Phúc-yên) ở tả ngạn, bên kia sông; bên hữu ngạn, chỉ còn phần đất sát chân đê, gồm có Bá-dương-thị, Bá-dương-nội và Bồng-lai là thuộc huyện Đan-phượng, tỉnh Hà-đông thời bấy giờ. Ngày nay Nại-tử-châu (hữu ngạn) thuộc xã Hồng-hà, huyện Đan-phượng, tỉnh

Hà-tây và gồm có Nại-châu, Bá-dương, Bồng-lai và Tiễn-lân.

(48) Nguyễn Ngọc Chương — Thử tìm hiểu về một số hoa văn trên trống đồng Ngọc-lũ — *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử* số 141, tháng 11—12 năm 1971, trang 33.

(49) Nguyễn Ngọc Chương — Bài đã dẫn ở chú (39), trang 23.

(50) — *Đại Nam nhất thống chí*, tập IV, trang 200 ;

Việt điện u linh, trang 95.

— Nguyễn Văn Huyền trong bài « Trống đồng và thời kỳ Hùng Vương » đã biết rằng « Từ Tùng Thạch đã chứng minh rằng hời văn trên trống đồng bắt nguồn từ chữ lồi là sấm ». Xem *Hùng Vương dựng nước*, tập II, nhà xuất bản Khoa học xã hội 1972, trang 241.

— Từ Tùng Thạch là một nhà nghiên cứu dân tộc học người Trung-quốc.

(51) Cl. Madrolle — *le Tonkin ancien* — sách đã dẫn ở chú (9), trang 304, chú 3 Lãng-sơn nay thuộc xã Hồng-phong huyện Yên-dũng, tỉnh Hà-bắc, ở tả ngạn sông Thương, cách thị xã Bắc-giang 12 km về đông nam.

(52) Đào Duy Anh — *Giai đoạn quá độ sang chế độ phong kiến* — sách đã dẫn, trang 66.

(53) Xem lại chú (17).

(54) Đào Duy Anh — *Đất nước Việt-nam qua các đời*, sách đã dẫn trang 35.

(55) Hiện nay, chính phủ ta có kế hoạch tổ chức một vùng kinh tế mới ở đây, mở đầu là công trình xây dựng đập nước và hệ thống thủy lợi Đồng-mô — Ngải-son.

(56) *Cương mục*, sách đã dẫn, tập I, trang 84 — Lý Hiên là con thứ sáu vua Đường Cao-tông (650—684); Chương hoài thái tử là tước phong của ông. Lý Hiên có tham gia chú thích sách *Hậu Hán thư*.

(57) *Nghiên cứu lịch sử* số 148, tháng 1 và 2 năm 1973, trang 27.

CUỘC KHỞI NGHĨA HAI BÀ TRƯNG TẠI THỦ ĐÔ HÀ-NỘI (QUA MỘT SỐ DI TÍCH LỊCH SỬ)

VŨ TUẤN SÁN

HÀNG bao nhiêu đời nay, mỗi năm cứ đến ngày mừng 6 tháng Hai âm lịch, nhân dân thủ đô lại làm lễ kỷ niệm Hai Bà Trưng, hai vị nữ anh hùng đã lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống bọn ngoại xâm của nhân dân ta hồi Bắc thuộc, cách đây gần 2000 năm. Đã từ lâu các sử gia phong kiến từng đánh giá rất cao cuộc khởi nghĩa này. Nhân dịp kỷ niệm ngày Hai Bà tuần tiết, chúng ta thử xem ở Hà nội ngoài đền Đồng-nhân, một trong những ngôi đền cổ vào bậc nhất của kinh thành Thăng-long, thờ Hai Bà, còn có những di tích gì về cuộc khởi nghĩa này.

∴

Ba vị tướng chị em ruột họ Đào và đình Thờ-quan.

Ngay ở trung tâm kinh thành Thăng-long cũ, tại thôn Thờ-quan thuộc tổng Hữu-nghiêm (sau đổi là An-hòa) huyện Thọ-xương đã là trận địa của nghĩa quân Hai Bà Trưng chống lại Mã Viện. Cầm đầu toàn nghĩa quân này là ba vị tướng chị em ruột họ Đào, được thờ làm thành hoàng ở đình Thờ-quan. Hiện nay chưa tìm thấy thần tích đầy đủ nhưng dựa vào tấm bia và câu đối ở đình, phối hợp với những điều ghi lại trong trí nhớ cũng như tản mát ở một số cuốn sổ tay các phụ lão địa phương, chúng ta có thể thấy được một số nét lớn về ba vị anh hùng trong phong trào khởi nghĩa do Hai Bà Trưng lãnh đạo.

Ba vị tướng này vốn là 3 chị em sống vào thời kỳ nước ta bị phong kiến Đông Hán đô hộ. Ba người nguyên quán ở Thanh-hóa, bà mẹ nằm mộng thấy tiên cho ba quả đào, ăn xong tỉnh dậy, sau đó có mang, sinh một bọc một gái hai trai, đều có tài vũ dũng và chí

lớn giúp nước cứu dân. Tài liệu viết và bài vị thờ cho biết hiệu của 3 vị thần là: Phương dung (nữ) Hiền hiệu và Quý minh (nam). Đáp lời kêu gọi khởi nghĩa của Hai Bà Trưng, 3 chị em mộ quân hưởng ứng và đã tham gia nghĩa quân đánh đuổi Tô Định, lấy lại 65 thành, và giúp Trưng vương tổ chức việc cai trị đất nước. Khi Mã Viện sang xâm lược, ba vị tướng đã cùng Hai Bà chiến đấu dũng cảm tại trận Hát-môn. Vì lực lượng quá chênh lệch, Hai Bà đã hy sinh trong chiến đấu. Ba chị em bèn rút quân về phương Thờ-quan, dựng nên 3 đồn rồi chiêu mộ binh sĩ, chống lại giặc Hán. Trong thời kỳ này mặc dầu gặp hoàn cảnh hết sức khó khăn, hầu như thất vọng, ba chị em vẫn vững lòng chiến đấu. Tâm trạng trên thể hiện trong lời ca thường ngâm trước mỗi lần xuất quân ra trận:

Phất cờ ra khỏi ải quan.

Ba quân kết đoàn một khối thép gang

Ruổi rong muôn dặm, giặc mộng bàng hoàng

Biệt li xa kẻ bước đường viễn chinh (1).

Sau đó trong một trận giao tranh ác liệt, ba chị em cùng hóa. Và theo lời văn bia « Trời đất tối sầm. Suốt ba đêm ngày. Dù đã thác, ba người vẫn giết chết bọn tướng sĩ nhà Hán. Hắn là trời đã mặc nhiên chứng giám cho lòng trung thành vì nước, mà ban cho phép lạ như vậy».

Khu vực Thờ-quan hiện nay còn có những tên đất ghi lại chỗ đồn quân của 3 vị anh hùng: Khu Ống lệnh trong ngõ Lệnh-cư là nơi tập hợp quân đội nghe tiếng ống lệnh để bắt đầu xuất phát, Bãi Trận ở khu trường học La-thành là nơi tập trận hoặc nơi đã diễn ra chiến trận Hồ Đồn, ở ngõ Chiến-thắng, đối diện với đồn công an là nơi đóng quân « Xóc

súng ở phía tây nam đình, cũng là nơi đồn quân gần ao xưa có hoa súng v.v... Ở nội thành, đây là nơi trận địa duy nhất còn giữ được những tên đất mang nhiều ý nghĩa về mặt quân sự.

Ngoài tấm bia, đình Thổ-quan còn có nhiều câu đối minh họa khá cụ thể sự tích và ca ngợi tinh thần anh dũng của nghĩa quân dưới quyền ba vị tướng chỉ em ruột.

Đây là câu đối về quê hương Thanh-hóa, tích mộng quả đào khi mẹ có mang và sự nghiệp dẹp giặc Hán :

*« Nhất thất trung trinh, thị tử thị huyết,
phải xuất Thanh hoa tam trí dũng
Ưc niên miếu mạo, vi thần vi tướng, lực phò
Trung chúa lương anh thư*

(Một cửa trung trinh, này chị này anh, dòng tự Thanh hoa ba trang trí dũng
Muôn năm miếu mạo, là thần là tướng, sức phò vua Trung hai vị anh thư).

*Ứng đào mộng, hà tiên cung, di tích cổ kim
tồn bi sử,*

*Phụ Trưng Vương, trừ Hán tặc, linh thanh
nam bắc lẫm sùng từ*

(Ứng mộng quả đào giảng cung tiên, tích lạ xưa nay truyền sử sách thần bí,

Giúp nghiệp vua Trưng trừ giặc Hán, tiếng thiêng nam bắc, còn đền miếu tôn nghiêm).

Và có những câu cho thấy tinh thần anh dũng trong chiến đấu dù giữa cảnh hầu như tuyệt vọng, nhắc lại bài thơ bi tráng làm lúc hành quân :

Nhất thi khảng khái anh hùng lệ

Bách chiến quan hà cổ quốc lâm

(Sảng khoái một bài thơ, cảm khái anh hùng giọt lệ

Quan hà trăm trận đánh, vững bền cổ quốc lòng trung)

Ba anh em Quách Lãng và Đình Bạch nương, Đình Tĩnh nương.

Thôn Thượng-cát (xã Thượng-cát, huyện Từ-liêm) ở mé trên Trèm Vẽ thờ 3 vị thần một nam, hai nữ là Quách Lãng và Đình Bạch nương, Đình Tĩnh nương. Ba người quê ở Hoa-lư trang Ái-châu (nay thuộc Ninh-bình) vốn là 3 anh em cháu cô cháu cô ruột, và họ hai bề : mẹ Bạch nương và Tĩnh nương là cô ruột (em ruột bố) Quách Lãng, còn mẹ Quách Lãng lại là cô ruột (chị ruột bố) Bạch nương và Tĩnh nương. Ba anh em hồi còn nhỏ cùng chung sống với nhau vì hai gia đình họ Quách và họ Đình kết nghĩa với nhau như keo sơn ruột thịt. Lớn lên 3 người đều luyện tập võ

nghệ : Quách Lãng quen luyện môn trường sang còn hai nàng Đình Bạch và Đình Tĩnh thì giỏi đánh trận dưới nước, điều khiển chiến thuyền.

Khi được tin Hai Bà Trưng khởi nghĩa, ba anh em đã từ Hoa-lư đi lên Mê-linh để gia nhập nghĩa quân. Khi qua Thượng-cát thấy cảnh đẹp, ba người ngừng chân nghỉ, sau đó hai nàng Bạch và Tĩnh đi lên Hát-môn trước, còn Quách Lãng thì nghỉ lại hôm sau định lên đường thì Hai Bà Trưng đã cho tướng đến đón. Hai Bà cho em trai cùng Quách Lãng đi chiêu tập binh mã. Trong thời gian ngắn 2 người đã đưa về Hát-môn được hàng vạn quân trong đó có nhiều người thuộc trung Thượng-cát. Bà Trưng muốn gả hoàng đệ em trai mình cho hai nàng Bạch và Tĩnh, hai nàng cũng thỏa thuận nhưng xin chờ đến ngày đánh đuổi được quân giặc và giành lại quyền làm chủ non sông.

Ít lâu sau Hai Bà đẩy binh từ Hát-môn tiến đến phủ trị đô hộ. Thái thú Tô Định bị thua hoảng hốt trốn chạy. Trưng Trắc lên ngôi vua, Trưng Nhị được phong là công chúa Bình khôi. Nàng Bạch và nàng Tĩnh lấy hoàng đệ và được phong làm hoàng phi.

Tướng Quách Lãng được hưởng thực ấp ở Từ-liêm, nhưng ông thường đem bổng lộc phân phát cho dân.

Hai nàng Bạch và Tĩnh vui hưởng nhân duyên được trên 3 tháng thì trong một cuộc bơi thuyền trên dòng sông Nhị, hai chị em không may bị chết trong một cơn sóng gió làm lật thuyền. Hai Bà Trưng, hoàng đệ và Quách Lãng vô cùng đau xót. Sau khi lập đàn tế bên sông Bà Trưng ra lệnh cho nhân dân Thượng-cát lập đền thờ. Mấy năm sau Mã Viện đem quân sang xâm lược. Sau nhiều trận giao tranh ác liệt, Hai Bà phải rút về Cẩm-kê. Mã Viện được thêm viện binh tiến quân bao vây. Trong một trận quyết chiến, Hai Bà thấy thế quá núng, bèn nhảy xuống sông tuẫn tiết. Tướng Quách Lãng cũng hy sinh trong trận này. Nhân dân Thượng-cát được tin đã lập đàn tế và thờ làm thành hoàng. Ba vị thần Thượng-cát tương truyền rất thiêng được thờ ở 3 làng Kẽ xưa tức những thôn Thượng-cát Đồng-ba (xã Thượng-cát ngày nay) và thôn Đại-cát (xưa là Hạ-cát, nay thuộc xã Liên-mạc, huyện Từ-liêm). Các cụ còn nhớ lại đôi câu đối biểu dương sự nghiệp của 3 vị thần đồng thời cũng thể hiện lòng tự hào của địa phương.

*Tinh trung nhất khí quân sơn hà, thử dân
thử thổ*

*Huỳnh muội lam nhân tông đại nghĩa, vi
tướng vi thần.*

(Tinh trung khí mạnh trùm khắp non sông,
này dân này đất,
Anh em ba người cùng theo nghĩa lớn, là
tướng là thần).

Nguyễn Tam Trinh.

Tướng Nguyễn Tam Trinh được thờ ở thôn Mai-động xã Hoàng Văn Thụ huyện Thanh-tri. Thôn này ở sát ngay nội thành kinh đô Thăng-long cũ, vì giáp với trại Quỳnh-lôi xưa kia thuộc tổng Tả-nghiêm, huyện Thọ-xương. Theo thần tích còn giữ tại làng Nguyễn Tam Trinh sinh năm Canh dần (22 trước Công nguyên) là con một gia đình trọng việc học và hiếm hoi, bố mẹ 60 tuổi mới sinh Tam Trinh, được 18 tuổi, bố mẹ đều mất. Ông chăm chú đọc sách làm nghề dạy học đào tạo được nhiều người giỏi. Trường ông đặt ngay ở bờ sông Kim-ngư. Thời kỳ này tên Thái thú Tô Định làm nhiều điều tàn ác. Hai Bà Trưng nổi dậy truyền hịch đi khắp trong nước đề tập hợp nhân tài. Tam Trinh nghe tin bèn chiêu mộ binh sĩ hưởng ứng. Uy tín một thầy dạy gương mẫu đã giúp ông thành công mau chóng: 5000 người đã nô nức kéo đến tụ tập dưới quyền chỉ huy của ông. Dân Mai-động cũng cử khá đông người tham gia và cảm mến tình tình nghĩa khí của ông, họ xin sau này được thờ ông làm thần. Tam Trinh dẫn nghĩa quân đến gặp Bà Trưng và tham gia chiến dịch đánh đuổi Tô Định giành lại 65 thành cho lãnh thổ. Bà Trưng lên làm vua, Tam Trinh được phong tước hầu và giữ chức phụ chính. Khi Mã Viện sang, Tam Trinh đóng giữ miền Sơn-nam. Quân Hán tiến đánh, thế rất mạnh. Ông phải rút về Mai-động. Nhưng quân giặc bỏ vây bốn phía. Ban đêm ông huy động quân sĩ phá tan vòng vây chạy ra ngoài. Liền lúc đó ông nghe tin Hai Bà Trưng đã tử tiết. Quân sĩ hoảng hốt không còn tinh thần chiến đấu. Ông liền quát ngựa phi lên núi rồi hóa (ngày 10 tháng 2 âm lịch). Về sau vào ngày này dân Mai-động làm lễ tế thần đồng thời cử hành hội vật, tương truyền môn này chính là môn thể thao của quân sĩ Nguyễn Tam Trinh ngày xưa.

Nàng Tia.

Nàng Tia quê ở Vĩnh-ninh xưa là trang Vĩnh-hưng (nay thuộc xã Vĩnh-quỳnh huyện Thanh-tri). Trang Vĩnh-hưng rất cổ, truyền thuyết cho rằng có từ thời Hùng vương với

hai vị tướng là hai em sinh đôi: Ông Rắn và ông Đất (Bạch xà và thổ địa cũng có tên là Xà công và Địa công). Hai ông từng dẹp giặc Ma-lôi và Xích-tị, có trước giặc Ân. Thời Hai Bà Trưng hai vị này đã âm phù trong trận đánh thắng Tô Định. Bà Trưng lên ngôi vua, đóng đô ở Mê-linh, và đã đi thăm một số nơi, trong đó có trang Vĩnh-hưng. Tại đây vua Trưng đã gặp một cô gái 16 tuổi đang gánh nước. Thiếu nữ tên là Tia một cô gái nổi tiếng là đảm đang trong thôn, tương truyền bà mẹ đã mộng được thần tặng hoa sen mà sinh ra. Thấy hình dáng xinh tươi lanh lẹ, vua đã hỏi chuyện và thấy rõ tài chí của cô gái trẻ. Vua đã đưa về triều đình giúp việc và sau phong làm tướng. Nàng Tia đã chống lại quân Mã Viện trong nhiều trận. Sau khi Hai Bà thất trận, Nàng Tia vẫn chiến đấu không ngừng. Trong một trận ác liệt tại Thần-phù « nàng đã hóa giữa cơn mưa gió nổi lên khiến đất trời mờ mịt » (ngày 13 tháng 11 âm lịch).

Hiện nay tại đình thôn Vĩnh-ninh — một ngôi đình ở một địa điểm khá đẹp và được bảo quản tương đối tốt, cả 3 vị thần đều được thờ: Ở giữa là Nàng Tia, bên trái là ông Rắn, bên phải là ông Đất. Làng còn có nghề ở xóm Sinh ghi lại nơi sinh của 2 vị thần nam, và nghề ở xóm Giang bên cạnh chiếc giếng đánh dấu chỗ Nàng Tia lần đầu tiên gặp vua Trưng và được vua ân cần hỏi chuyện và sau đó vời về triều phong cho làm tướng. Một số câu đối ghi lại sự nghiệp hiển hách của hai vị thần trong đó có nữ tướng trẻ tuổi Nàng Tia đã gan dạ chống lại quân Mã Viện:

*Sinh ứng xương kỳ, hiệp tán Hùng gìn song
hiền thánh
Triệu bằng tiền mộng, dục phù Trưng thế
nhất anh thư*

(Thời thịnh dân sinh, phù triều Hùng hai
ngôi hiền thánh
Mộng xưa ứng triệu, giúp vua Trưng một
vị anh thủ).

*Giáng thế phi thường Ma lôi cầm chính tướng
Xích tị diệt yêu binh, Vĩnh hữu khoản thư
tinh truyền tuần liệt*

*Hiền linh đặc dị, thủy quốc mộng liên hoa,
Thần phù khởi phong trận, hưng tư phát
miện, công mọc hồng hươu.*

(Giáng thế khác thường Ma lôi bắt tướng
giặc, Xích tị trừ yêu binh, chốn đình trung
rạng rỡ khoản thư, đời đời truyền dũng liệt;
Hiền linh kỳ dị, Thủy quốc mộng hoa sen,

Thần-phù nổi gió bão, buổi tế lễ chính tề mũ áo, chốn chốn tằm ơn sâu).

Vĩnh-ninh có tên cũ là Vĩnh-đặng là một làng nổi tiếng là chuộng võ dưới thời phong kiến thường bị bọn cầm quyền coi là «đất nghịch» vì luôn luôn chống đối không chịu sự áp bức của bọn này. Làng có một phong tục khá đặc biệt. Trước hàng năm vào ngày 13 tháng 5 (ngày hóa hai vị thánh nam) trước khi tế thần, dân làng chuẩn bị sẵn như thần tre thân nửa đã được dán giấy thành hình những đao thương giáo mác. Vào buổi trưa, khi tế xong, dân làng chia ra làm hai phe, nửa làng trong và nửa làng ngoài (phía bắc và phía nam ngôi đình) dùng những khí giới bằng thân tre nửa nói trên rồi ra chỗ nhà phượng đình xông vào đánh nhau. Phe nọ tìm cách dùng gậy tre đập vào phe kia cho đến khi một bên bị dồn hẳn về một góc và chịu thua. Trong khi trai tráng tham gia chiến đấu, dân làng lập hợp chung quanh đình và reo hò ủng hộ thúc đẩy phe bên mình cố gắng giành thắng lợi. Mỗi lần như vậy kéo dài đến 1, 2 giờ. Có người bị chảy máu đầu hay sưng tím mặt mày nhưng không bao giờ xảy ra án mạng. Đánh nhau xong lại vui vẻ với nhau, ngồi chung ăn uống nói chuyện ở đình, trong lúc đó thì những tre nửa dùng làm binh khí được đem tới trước đình và thiêu đốt.

Thành Công.

Tướng Thành Công — cả tên là «Thành Công Trương liệt đại vương» (có nghĩa là «giúp đỡ sự nghiệp rạng rỡ thành công») được thờ ở 5 thôn thuộc xã Cổ-linh cũ tức là những thôn Tử-đình (nay đọc nhầm là Tư-đình) Nha-thôn, Sài-đồng, Tràm-thôn, và Ô-cách (2).

Ông vốn người họ Nguyễn quê ở Hải-đông (Hải-duyên) thuở trẻ đã có khí tiết, khi nghe Hai Bà Trưng khởi nghĩa ở Hát-môn, ông mộ được 500 binh sĩ, huấn luyện tinh thực, rồi dẫn tới xin gia nhập đội ngũ. Bà Trưng rất mừng phong ông làm «Trương liệt đại tướng quân». Sau khi lập đàn tế cáo trời đất, kể tội Tô Định tham tàn và cầu nguyện bách thần sông núi trợ giúp dẹp giặc cứu dân, Hai Bà Trưng chia quân tiến đánh thủ phủ đô hộ. Tô Định đại bại bỏ chạy về nước. Trưng Trắc lên ngôi vua, phong Trưng Nhị làm Bình khôi công chúa và phong chức cho các tướng tá, Thành Công được phong là «Trương liệt đại vương» hưởng thực ấp ở huyện Gia-lâm. Ông trông coi quân đội trong triều, nhưng không quên đi khắp trong huyện kinh lý công việc, thúc đẩy việc cai trị và hướng dẫn dân làm ruộng chăn tằm. Một

hôm đến trang Cổ-linh thấy phong cảnh xinh đẹp, dân chúng cần cù làm ăn, ông bèn lưu lại ít lâu, bàn với dân ở thôn trang, dự định dựng một ngôi đền thờ sống. Dân tỏ ra rất vui vẻ tuân theo. Ông tâu với triều đình, và được sự ưng thuận bèn bỏ tiền, và huy động binh sĩ nhân dân lập ngôi đền. Được 3 năm Mã Viện và Lưu Long kéo 30 vạn quân Hán sang. Trưng vương chia đại quân ra chống cự. Thành Công và một số tướng khác được cử tới Lạng-sơn chặn đường quân giặc. Quân ta cầm cự được gần một năm. Sau khi bị thua lớn ở Lãng-bạc vua Trưng phải rút về Cẩm-kê. Giặc Hán kéo đến vây. Vua Trưng thấy tình thế nguy ngập, nhưng vẫn gan dạ chiến đấu, cùng các tướng ra ngoài thành tựa vào tường thành quyết chiến, và đã anh dũng hy sinh. Lúc này, tướng Thành Công cũng đang bị vây, nghe tin chủ tướng đã tuần tiết, ông bèn phản uất, dồn sức đánh lui quân địch rồi cùng một số quân sĩ vừa chiến đấu vừa rút lui, và chạy thẳng về Ái-châu (Thanh-hóa) đến trang Tâm-qui thuộc huyện Tống-sơn phủ Hà-trung. Vừa tới đây trời đất bỗng tối sầm, giữa ban ngày mà mờ mịt như đêm. Một lát sau trời sáng rõ, tướng Thành Công không còn chỉ thấy đồng mối xông lên thành ngôi mộ lớn (vào ngày 15 tháng 7 âm lịch) (theo thần tích tại thôn Nha và thôn Sài-đồng). Sau đó dân Cổ-linh nghe tin bèn lập đền thờ, ngoài đền thờ ở trang Tâm-qui, huyện Tống-sơn, Thanh-hóa. Trong 5 thôn xã Cổ-linh thì đền chính là đình thôn Tràm. Một đôi câu đối ở đình này ghi lại sự tích vị thần anh dũng.

*Kỷ tải dục Trưng vương, Tô tặc bình dư,
long tướng ẩn
Ngũ thôn chiêm thánh đức, Qui trang hóa
hậu, ngật thần từ.*

(Mấy năm phò vua Trưng, giặc Tô Định dẹp
tan, rõ ràng ẩn tướng

Năm thôn nhờ đức lớn, đất Tâm-qui hiển
hóa, cao đẹp đền thiêng)

Ba tướng họ Đào ở Ngọc-động.

Theo thần tích ở thôn Ngọc-động (xã Đa-tốn, huyện Gia-lâm) ba vị thần là 3 anh em trai sinh ba, tên là Đò, Hiễn Lang (sau được phong tước đại vương là Đò thống, Chiêu hiễn và Tam lang) bố mẹ vốn quê ở Sơn-nam, sinh sống lương thiện, thích làm điều tốt nhưng tuổi đã cao mà không có con. Hai ông bà đến cầu tự lại ngôi đền tại trại Đa-tốn (Khu Ngọc-động ngày nay) năm mộng thấy 3 người đến xin vào làm con, sau đó có mang. Sau khi sinh, ba anh em đều khỏe mạnh thích luyện tập võ nghệ. Lúc này giặc Tô Định tham tàn sát

hại dân chúng. Hai Bà Trưng dẫn quân khởi nghĩa, lập đàn cầu sơn thánh Tản Viên và các thần núi sông, cùng truyền hịch kêu gọi nhân tài. Ba anh em họ Đào hăng hái hưởng ứng mộ được trên 3.000 người đến Hát-môn gia nhập nghĩa quân. Trong chiến dịch đánh đuổi Tô Định ba người lập được công lớn, và có thời kỳ đi qua Đa-tốn, thăm lại ngôi đền bố mẹ đã đến cầu tự. Nhân dân địa phương tỏ ý quý trọng và 3 vị tướng cũng lưu luyến coi như quê hương mình. Ba năm sau Mã Viện đem quân sang xâm lăng. Vua Trưng chống lại. Trong một trận bị thất thế, vua đã thúc ngựa phi lên núi và biến mất. Ba anh em họ Đào còn cầm cự ít lâu sau, và dần thế trận ở bên Bồ-đề gần trang Đa-tốn. Cuối cùng trong một trận quyết liệt thấy thế khó cầm cự được hơn, ba tướng đã nhảy xuống sông tự tận. Thần tích chép rằng liền sau đó một đoàn cá rùa rắn giải đã từ nước nổi lên, đưa 3 người đi, khiến quân Hán nhìn thấy phải hoảng sợ. Ngày hóa là ngày 12 tháng 7 âm lịch.

Sự nghiệp của 3 vị tướng này hiện còn được ghi ở một số câu đối tại đình Ngọc-dộng :

*Tượng quận dương uy nhiều tướng lược
Bồ-tán liễu tiết tận thần trung*

(Quận Tượng oai hùng nhiều tài tướng lược
Bến Bồ liễu tiết, tận nghĩa trung thần)

*Tái bắc lúc chinh trần, công cao trực Định
Hồ tây dương nộ lãng, nghĩa trọng phủ Trưng*

(Ái bắc yên gió bụi can qua, công đầu đuổi
Tô Định
Hồ tây nổi ba đào căm giận, nghĩa nặng
phủ Trưng vương).

Khóa Ba Sơn ở Xuân-đỗ hạ.

Xuân-đỗ hạ là một trong 3 thôn của làng Xuân-đỗ (nay thuộc xã Cự-khối huyện Gia-lâm) xưa có tên là ấp Hoa-dộng. Thôn này thờ một tướng của Hai Bà Trưng có tên khá đặc biệt được ghi trong sắc phong là Khóa Ba Sơn (sắc Cảnh hưng nguyên niên—1740). Cha Khóa Ba Sơn vốn là người Ái châu (Thanh-hóa) cầu đảo tại trang Kiệt-đặc núi Phượng-hoàng (nay thuộc Hải-hưng) rồi sinh ra Khóa Ba Sơn. Ông là người có chí lớn, khi được tin Trưng Trắc truyền hịch kêu gọi dân nổi dậy đánh đuổi quân Tô Định tham tàn, ông đã chiêu mộ hơn 200 đinh và hưởng ứng. Ông được cử tới khu Hoa-dộng (tức Xuân-đỗ hạ) làm một đồn giả để đánh lừa giặc Hán. Đồn giả này đã góp phần vào việc đánh bại Tô Định khiến tên này trốn chạy, Bà Trưng thu lại toàn vẹn lãnh thổ và lên ngôi vua. Lúc này Khóa Ba Sơn quay về khu Hoa-dộng dựng thảo xá, cùng dân yên ổn.

Giữa tiệc bồng có tiếng sét và ông đã hóa (vào ngày 15 tháng 10). Hiện nay ở khu vực Xuân-đỗ hạ còn khu Vườn hồng, tương truyền là nơi Khóa Ba Sơn từng đóng quân. Thần tích không ghi việc Mã Viện sang xâm lăng. Rất có thể vị tướng ở thôn Xuân-đỗ đã hy sinh trong chiến dịch bao vây và đánh bại Tô Định giành lại chủ quyền dân tộc.

Nàng Quốc ở Hoàng-xá.

Mẹ vị nữ tướng này vốn là họ Đào quê ở Kiệt-đặc (Chi-linh, Hải-hưng) từng đi tu ở núi Thiên-thai trang Đông-cửu (huyện Gia-bình—nay là huyện Gia-lương, Hà-bắc). Một hôm đến bên sông Thiên-đức bên cạnh tắm rửa thì trời bồng tổi sầm, một giao long từ nước xuất hiện quần lấy người ni cô trẻ tuổi. Sau đó tự cảm thấy có mang, o dục luận bàn tán không hay, nàng bèn tìm nơi khác trú ngụ. Đi tới khu Hoàng-xá trang Hạ-tốn (nay thuộc xã Kiêu-kị) huyện Gia-lâm thấy có cây đào rất đẹp, nàng lưu luyến ở lại và đã sinh tại đây một con gái đặt tên là nàng Quốc (Quốc là nước, tên nước cũng nhắc lại việc Giao-long từ dưới nước quần mình nên có mang em bé). Lớn lên nàng Quốc có chí khí. Gặp lúc Trưng Trắc là cháu vua Hùng trước mặt cáo Sơn thành Tản viên lập đàn ở cửa sông Hát-tế (trời đất và thần linh, vì dân trừ bạo, và sau đó truyền hịch kêu gọi dân chúng nổi dậy đánh đuổi quân dị tộc thu hồi cảnh thổ, nàng Quốc đã mộ được trên 2.000 người bèn gia nhập) hong trào khởi nghĩa và được phong chức tướng cầm quân tiến đánh Tô Định. Giặc Tô không chống lại được bèn chạy trốn 65 thành Lĩnh-nam thấy đều được thu hồi. Bà Trưng lên ngôi vua, phong thưởng cho nàng Quốc, nàng chối từ chỉ xin cho chỗ khu Hoàng-xá trang Hạ-tốn dựng đền thờ mẹ. Vua Trưng ưng thuận, truyền cho lập đền, rồi phong cho mẹ nàng tước Hoa nương phu nhân. Vua còn ban ruộng cho dân Hoàng-xá làm hộ nhi (tức được miễn mọi sưu thuế để trông nom việc thờ cúng).

Ba năm sau Mã Viện đem quân sang xâm lược. Vua Trưng cùng chư tướng trong đó có Quốc nương chia quân chống cự. Trong một trận giao tranh quyết liệt, vì tình thế bất lợi, bị quân giặc bao vây từ phía. Vua đã cùng nàng Quốc phi ngựa chạy thẳng lên núi không ai còn thấy (ngày 1 tháng 11 âm lịch) (theo thần tích do Đồng các đại học sĩ Nguyễn Bình viết năm đầu Hồng phúc—1572). Tại đình Hoàng-xá còn có một số câu đối biểu dương chí khí anh dũng của vị nữ tướng đã cùng Hai Bà Trưng làm rạng rỡ cho áng quần thoa :

*Tò khấu lược binh, trực bả quân thoa đương
kiếm kích Trưng vương dục tại, hảo tương càn
qí ắc hộ sơn hà.*

(Đẹp giặc Tò cứu dân, quyết lấy quân thoa
thay kiếm kích. Phò vua Trưng dựng nước,
tài đem khăn yếm giữ non sông).

Ông Đông và ông Hựu Kim hồ.

Hai ông là anh em sinh đôi vốn quê ở Cự-
ninh, Thanh-hóa, được bà di họ Mặc người
thôn Kim-đường (nay là Kim-hồ thuộc xã Lê-
chi huyện Gia-lâm) đem về nuôi ở làng này.
Lớn lên hai anh em có sức khỏe và chí lớn.
Nhân dân trong nước đang bị rên siết dưới
ách nước ngoài, hai người bèn chiêu tập binh
mã, hưởng ứng cuộc khởi nghĩa của Hai Bà
Trưng, và nhận nhiệm vụ dựng tại khu Kim-
đường ba đồn doanh trại làm thế ỷ giốc hỗ
trợ lẫn nhau trong cuộc tiến công cũng như
phòng ngự. Trận địa này đã đóng góp đáng kể
vào chiến thắng đánh đuổi Tô Định thu hồi
65 thành. Bà Trưng lên ngôi vua, phong hai
vị tướng làm thượng tướng quân và ban cho
đất Kim-đường làm ấp thưng mộc. Mã Viện
đem quân sang, Vua Trưng sai hai ông lên
trấn giữ Lạng-sơn, cùng quân Hán giao tranh
nhiều trận. Sau vì thế yếu hai người phải vừa
chiến đấu vừa rút lui. Lui về đến huyện Gia-
lâm, trong một trận ác liệt hai người bị thương
chạy về đến cạnh đồng thôn Kim-đường thì
hóa (ngày 11 tháng 3). Chỗ hóa nay là khu
Mả cả. Tại đình có đôi câu đối thể hiện rõ
niềm tự hào dân tộc tin vững chắc nền tự
chủ của mình, bất chấp kẻ thù ngoại bang dù
lớn mạnh hơn rất nhiều :

*H.ệp tấn Trưng vương khuyhnh Bắc quốc
Đổng trử Tô tặc trấn Nam bang.*

(Hợp giúp vua Trưng nghiêng nước Bắc,
Cùng trừ giặc Định giữ trời Nam)

Đào Kỳ và Phương Dung.

Cả mấy làng thuộc khu vực tổng Cối xưa
kia ở phía bắc sông Đuống (Lộc-hà, Hội-phụ,
Lê-xá, Thi-thôn, Đông-trù), đều thờ hai vợ
chồng Đào Kỳ và Phương Dung hai vị tướng
kiệt xuất của phong trào khởi nghĩa Hai Bà
Trưng. Hai vợ chồng có hai thần tích riêng
biệt, hai văn bản này tổng hợp lại cho thấy
một cuộc tình duyên thật đẹp giữa đôi thanh
niên anh hùng sẵn sàng hi sinh cho nghĩa lớn.

Đào Kỳ vốn quê ở trang Nông-cống huyện
Lương-giang phủ Thiệu-thiên (nay thuộc
Thanh-hóa). Bố mẹ gần 60 tuổi chưa có con,
cầu tự tại núi An-tụy, gặp lúc giặc giã phải
chạy tới trang Cối-giang huyện Đông-ngàn

(nay là vùng Hội-phụ) sinh được một con trai
khôi ngô khỏe mạnh, đặt tên là Đào Kỳ. Đến
15 tuổi bố mẹ chết. Đào Kỳ từ nhỏ đã chăm
làm học giỏi có chí lớn nên được mọi người
mến trọng. Thời kỳ này lên thái thú Tô Định
tham tàn thi hành một chính sách vô cùng
bạo ngược, nhân dân đều uất giận sôi sục căm
thù. Tại khu Cối-giang thời đó có một nhân sĩ
nổi tiếng là Nguyễn Trát vốn quê ở trang
Vĩnh-lễ huyện Lang-tài nhưng lấy vợ ở Cối-
giang, sinh được 3 con trai người khỏe mạnh
giỏi nghề cung kiếm, và một con gái là
Phương Dung xinh đẹp đoan trang, thơ văn
cũng như võ nghệ đều giỏi. Tô Định nghe
tiếng Nguyễn Trát là người có chí khí được
chung quanh mến phục nên muốn dùng danh
lộc để mua chuộc. Y cho đem lễ vật đến định
trao tước lộc, nhưng Nguyễn Trát đã chối từ.
Tô Định vừa tức giận vì mất thể diện, vừa lo
ngại về mối họa về sau nên đã gian ngoan vu
cáo buộc cho tội mưu phản và đã bắt thân
đem quân vây bắt Nguyễn Trát, giết ông và cả
3 người con trai tại trang Vĩnh-lễ. Hôm đó bà
mẹ và Phương Dung về thăm quê ở Cối-giang
nên thoát được. Được tin hung dữ, Bà và
Phương Dung vô cùng căm phẫn, vội trốn lẫn
và tìm cách phục thù. Được biết Đào Kỳ là
người có chí khí, bà mẹ đến gặp. Đôi thanh
niên Đào Kỳ và Phương Dung giáp mặt nhau,
quí mến nhau về tài đức và khí tiết, thương
cảm nhau về mối đau thương sáu sắc hận
nước thù nhà, nên đã cùng thề chặt mỗi
đồng lâm, kết duyên lành để cùng chung sức
đóng góp vào sự nghiệp lớn. Nghe tin Bà
Trưng khởi nghĩa hai vợ chồng đã đem hơn
một trăm gia thần đến yết kiến và gia nhập
nghĩa quân. Đào Kỳ được phong làm nguyên
sứ, cùng Phương Dung dẫn đại binh tiến
đánh Tô Định. Giặc Tò bị thua chạy trốn, 65
thành đất nước được thu hồi. Bà Trưng lên
ngôi vua. Trưng Nhị được phong làm công
chúa Bình khôi. Đào Kỳ được cử trông nom
giải đất Đông-ngàn phía bắc sông Đuống.

Ba năm sau Mã Viện đem quân sang xâm
lược lần nữa. Vua Trưng huy động tướng tá
chia quân đón đánh. Đào Kỳ và vợ được cử
lên chống giữ ở Lạng-sơn. Một năm qua, hai
bên đánh nhau không phân thua được. Thấy
Vua Trưng bị thất thế phải lui về Cẩm-khê,
Đào Kỳ và vợ vội kéo binh đến ứng cứu. Hai
người tham gia trận quyết liệt cuối cùng của
Vua Trưng chống lại Mã Viện. Thấy tình thế
nguy kịch, Vua Trưng quyết định ra ngoài
thành tựa vào tường thành mà chiến đấu.
Chính trong trận này vua đã hy sinh. Vợ
chồng Đào Kỳ bị hãm giữa chiến trường, vợ

chồng lạc nhau. Đào Kỳ đang hăng say chiến đấu thì bị một nhát dao chém ngang cổ, đầu gần rời hẳn. Trong lúc hăng máu ông một tay giữ lấy đầu, một tay tiếp tục chiến đấu. Quân giặc sợ hãi phải răn ra. Ông phi ngựa chạy về Đông-ngàn. Nửa đường về đến Cỗ-loa máu ở cổ ra rất nhiều, người mỗi mệt, thấy một bà lão ngồi ở quán cạnh đường ông dừng ngựa và hỏi: «Người bị chém mất đầu liệu có sống được không?». Bà lão vô tình trả lời: «Mất đầu thì sống sao được!». Vừa nghe xong đang ngồi trên ngựa Đào Kỳ liền ngã vật xuống đất, máu tuôn trào tại cổ bị chém đứt chỉ còn dính có làn da với đầu. Lập tức mỗi xống thành ngôi mộ lớn, trùm lên cả người vị tướng và thân con ngựa. Ngày hóa là ngày 15 tháng tám âm lịch. Lúc này Phương Dung vẫn ở trong trận địa cố tìm chồng không thấy, sau đành tìm một con đường máu phá vỡ vòng vây chạy về phương Nam theo hướng Đông-ngàn. Khi qua Cỗ-loa, thấy ở bên đường một nấm đất mới, nàng bỗng thấy tâm hồn xúc động bèn ngừng lại hỏi chuyện. Bà lão vẫn ngồi ở quán cạnh đường bèn kể lại nguyên do. Sau khi nghe kể chuyện và được nói rõ về hình dáng của vị tướng quân tuấn tiết và của cả con ngựa cưới, Phương Dung nhận ra đúng chồng mình. Nàng đau xót ngẩng mặt lên trời than «Chúa mắt, chồng cũng mất, ta còn sống sao được!» bèn rút gươm tự vẫn (ngày 16 tháng 8 âm lịch). Chỉ trong khoảnh khắc mỗi đùn lên thành mộ, sóng đôi với mộ tướng Đào Kỳ. Đôi mộ ở bên cạnh đường của một cặp vợ chồng anh hùng đã được những người đi qua không ngớt thấp hươu tỏ lòng ngưỡng mộ. Nhiều bài thơ đã dùng hình ảnh tuyệt đẹp đề ca ngợi tử như bài sau đây:

*Sinh vì lương tướng tử vì thần
Vạn cổ cương thường hệ thể thân
Loa địa song đôi thu nguyệt ảnh
Anh hùng liệt nữ tướng quân phần
(Sống làm tướng giỏi chết làm thần
Muôn thuở cương thường nặng lắm thân
Đôi nấm thành Loa trắng chiếu sáng
Hào kiệt anh thư mộ tướng quân)*

Các đình đền thờ còn giữ được khá nhiều đôi câu đối phản ánh khí thế của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng trong đó hai vợ chồng Đào Kỳ - Phương Dung đã giữ một vai trò chủ chốt:

*Giao chỉ tượng thành công, dư lực thập thành
giai kiện tướng
Đô Dương nã bất tiến, hậu thiên vạn tải
hữu linh thần*

(Voi Giao chỉ đã thành công, sáu chục thành hơn đều tướng giỏi,

Ngựa Đô Dương dù chân bước, muôn ngàn năm sau vẫn thần thiêng) (3)

*Vị lý Phục-ba thi, loan giá lâm lưu không
âm hận
Bất ti Tiên-trấn giáp, Loa thành qui mỗ
thượng tri thanh*

Chưa học xác Phục-ba, sông cạnh xa loan còn vang uất giận,
Chẳng rời giáp Tiên-trấn, ngựa về thành Ốc vẫn vọng âm thanh) (4)

Đông Bàng ở thôn Gia-lộc

Thôn Gia-lộc sát cạnh Cỗ-loa thờ Đông Bàng. Thần tích đã mất, theo các cụ địa phương truyền lại phối hợp với sắc phong hoành phi câu đối còn giữ tại đền, Đông Bàng là một vị tướng từng giúp Hai Bà Trưng đánh đuổi Tô Định và thu hồi 65 thành trong đó Gia-lộc là một. Bà Trưng lên ngôi vua vẫn sai Đông Bàng đóng giữ nơi này và củng cố thành đồn trú quân. Sau này đền đã dựng xây trên nền khu đồn dùng làm nơi đóng quân. Tướng Đông Bàng đã hy sinh trong chiến đấu ngay từ thời kỳ đầu tiên quân Mã Viện sang xâm lược lại (ngày hóa theo các cụ địa phương: 10 tháng 2). Sự nghiệp của vị anh hùng được kể lại trong bài thơ và câu đối sau đây còn giữ được tại đình Gia-lộc:

*Tại lịch-phù Trưng nghiệp triệu thính
Công thủy vũ trụ đẳng nan danh
Huy lôi tướng lãnh tiêu Tô tặc
Phi xuất thành lập kước Hán binh
Trung nghĩa nhất lâm năng bất ử
Anh linh vạn cổ lâm như sinh
Lưu đồn tử địa đi từ miếu
Lịch đại ba chương lữ bữu linh*

(Từng giúp vua Trưng nghiệp lớn thành Công ngang trời đất sáng ngôi danh
Vung cờ tướng lệnh dẹp Tô Định
Vọt cửa thành lâu đuổi Hán binh
Trung nghĩa một lòng không thể chết
Anh linh muôn thuở tựa bình sinh
Đồn quân nền cũ nay đền miếu
Phong lộng bao đời gương hiển linh)
*Thành đại dụng dương, trực Định phù Trưng
thủy sử bút*

*Thần công Vĩnh-bồ, li dân tộc quốc trạc
linh thanh.
(Triều đại tặng phong, đuổi Định phủ
Trưng, bút ghi sử sách,
Công ơn truyền mãi, giúp dân giữ nước.
tiếng rậy anh linh)*

Thủy Hải — Đặng Giang và Không Chúng.

Thời Hùng-vương thứ 18 tại Đường-lâm có Trương Long gia đình đời đời làm nghề dạy

học. Hai vợ chồng Trương Long đến trại Hà-hào (sau đổi là Hà-vĩ) mở trường. Bà vợ đi tắm ở bờ sông thì bỗng trời đất tối sầm, sầm sét nổi dậy cùng mưa to gió lớn. Bà vội trú vào đền gần đó, tự nhiên thấy có luồng ánh sáng vọt vào chiếu sáng như quán vào người. Bà mừng mình. Sau đó có mang sinh đôi đặt tên là Thủy Hải và Đăng Giang. Hai anh em 18 tuổi thì bố mẹ chết. Vốn có chí khí, hai người luyện tập võ nghệ, kết thân với những hiền tài. Nghe tiếng Bà Trưng khởi nghĩa chống Tô Định tàn, hai người mộ quân cùng nhau đến xin tham gia. Bà Trưng trao cho việc phòng ngự hai bên bờ sông ở phía Đông bắc, và lập trại ở Hà-vĩ luyện quân. Hai tướng đã theo Hai Bà đánh bại Tô Định, thu lại 65 thành của đất nước. Bà Trưng lên ngôi vua tặng thưởng các chiến sĩ. Ba năm sau Mã Viện đem quân sang tiến công. Hai tướng sửa soạn đem quân tới gần biên thùi chống lại. Lúc này có một người ở trang Hà-vĩ tên là Khổng Chúng, có nhiều tài thao lược. Hai ông bèn đề cử đề vua phong cho làm Tiền lộ tướng quân.

Vua Trưng cùng 2 tướng đánh nhau với Mã Viện. Vì thế cô lực kiệt, vua Trưng hy sinh ngay trận tiền. Hai tướng chạy đến cửa bể thì hóa (ngày 10-7 âm-lịch). Khổng Chúng thu tàn binh được 50 người quay về trang Hà-vĩ. Quân Mã Viện e rằng có sự tập hợp lại lực lượng nên vội vã đuổi theo và bao vây. Khổng Chúng thấy không trông chờ được cứu viện nào khác bèn cố đánh để tìm lối thoát nhưng đã bị ngã ngựa và hóa (ngày 12 tháng 9).

Ba vị tướng Thủy Hải, Đăng Giang, Khổng Chúng hiện được thờ ở thôn Đại-vĩ xã Liên-hà, huyện Đông-anh.

Đức Bà làng Dầu hay Công chúa Vĩnh Huy

Đức Bà làng Dầu được thờ làm thành hoàng làng Dầu (tên nôm làng Cồ-châu nay thuộc xã Vân-hà huyện Đông-anh). Tên trong thần tích là Công chúa Vĩnh Huy, vốn người họ Tống quê ở vùng núi Yên-tử nay thuộc huyện Đông-triều tỉnh Quảng-ninh. Mồ côi cha mẹ từ thuở nhỏ, bà đi nay đây mai đó kiếm ăn sinh sống. Vốn sẵn từ tâm, không ngần ngại cứu giúp bất cứ ai gặp khó khăn, bà được mọi người quý mến. Cuối cùng bà đến trại Tế-áng thuộc trang Thiết-ứng, trại này sau đổi tên là Cồ-châu. Tại đây bà hết sức đở đỡ những người nghèo khó, hướng dẫn cho họ cách làm ăn nên được cả trại suy tôn như một vị « trùan trưởng ».

Thời này tên thái thú Tô Định thi hành một chính sách cai trị vô cùng tham tàn bạo ngược, lòng người ai cũng oán giận. Hai chị em bà

Trưng kêu gọi khởi nghĩa. Vĩnh Huy từ trước vẫn nung nấu chí giết giặc giúp dân được tin này bèn mộ ở địa phương được hơn một nghìn tráng binh, cùng nhau luyện tập võ nghệ, rồi tự mình ăn mặc giả trai dẫn quân sĩ đến gặp Hai Bà Trưng xin được ra trận diệt thù.

Trong cuộc tiến công vào phủ đồ hộ, Vĩnh Huy giữ chức hữu tướng quân, Trưng Nhị giữ chức tả tướng quân, đánh thẳng vào sở chỉ huy của Thái thú Tô Định. Tên này chống cự không nổi, bị thua trận và trốn chạy về nước. Bà Trưng nhanh chóng thu hồi 65 thành lấy lại toàn bộ lãnh thổ rồi lên ngôi vua.

Ba năm sau Mã Viện đem quân sang đánh chiếm lại đất nước. Vua Trưng huy động quân sĩ chống lại, và cùng Đức Bà làng Dầu thân ra chỉ huy một toán quân chống lại Mã Viện. Cuộc chiến đấu diễn ra quyết liệt. Vì lực lượng quá yếu vua Trưng phải rút lui. Mã Viện đuổi theo rất gấp. Trong một trận giao phong một còn một mất, Trưng vương đã hy sinh trong chiến đấu. Vĩnh Huy bị giặc bắt. Mã Viện thấy bà có nhan sắc, định bắt ép làm vợ. Bà giả vờ thỏa thuận rồi thừa cơ trốn thoát, chạy về đến trại Tế-áng, cho họp khẩn cấp dân làng nói rõ tình hình nguy ngập của nước nhà. Theo thần tích, bà vừa nói xong thì trời bỗng tối sầm bóng đêm bao phủ đầy đặc. Chốc lát sau trời sáng lại thì công chúa Vĩnh Huy đã biệt mất, chỉ thấy một đồng đất lớn do mối vừa đùn lên. Dân làng sợ hãi và kính phục, tôn bà làm Đức Bà thành hoàng và lập đền thờ.

Đình Cồ-châu thờ Công chúa Vĩnh Huy đã bị phá hủy trong thời kháng chiến chống Pháp. Gần đó còn một bãi rộng gọi là « Bãi mộ Đức Bà » hay « Bãi mộ Đức chúa », ở giữa có một gò cao tức gò « yên ngựa » vì có hình yên ngựa. Có người lại cho gò này cũng có hình mũ võ tướng. Dù sao thì cả hai hình ảnh đều thuộc về trang bị quân đội nhắc lại sự nghiệp đánh giặc cứu nước của Đức Bà làng Dầu. Đến nay dân địa phương còn có nhiều người nhớ lại đôi câu đối nhắc nhở ý chí bất khuất và lòng trung dũng của vị nữ anh hùng :

Cử mục sơn hà vô Hán tướng

Thệ tâm liễn địa hữu Trưng vương.

(Mắt nhắm non sông sá chi tướng Hán
Lòng thờ trời đất, chỉ có vua Trưng).

..

Trên đây là tập hợp bước đầu một số tư liệu về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng trong địa bàn Hà-nội (5) có thể tham khảo trong bản sau đây :

Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng tại Hà-nội

Số mục	TÊN DI TÍCH	Đơn vị xã và huyện	Nhân vật được thờ	Phụ chú
1	Đền Đồng-nhân	Phố Đồng-nhân, khu phố Hai Bà Trưng	Hai Bà Trưng	
2	Đình Thổ-quan	Thôn Thổ-quan khu phố Đồng-đa	Ba chị em họ Đào	Ba chị em sinh ba, 1 gái 2 trai
3	Đình Thượng-cát Đồng-ba và Đại-cát	Xã Thượng-cát và xã Liên-mạc, huyện Từ-liêm	Quách Lãng — Đình Bạch nương và Đình Tỉnh nương Nguyễn Tam Trinh	Anh em cháu cô cháu ruột hai bề
4	Đình Mai-dộng	Xã Hoàng Văn Thụ, huyện Thanh - tri		
5	Đình Vĩnh-ninh	Xã Vĩnh-quỳnh, huyện Thanh-tri	Nàng Tia	
6	Đình thôn Trạm, thôn Nưa, Tử-dinh, Ô-cách, Sài-dồng (5 thôn thuộc xã Cổ-linh cũ)	Xã Long-biên (3 thôn đầu), xã Vệ - hưng (thôn Ô-cách), xã Gia-thuy (thôn Sài-dồng) đều thuộc huyện Gia-lâm	Trương Liệt Thành Công	
7	Đình Ngọc-dộng	Xã Đa-tốn, huyện Gia-lâm	3 anh em họ Đào (Đỗ, Hiền, Lang)	Anh em sinh ba
8	Đình Xuân-đỗ hạ	Xã Cự-khối, huyện Gia-lâm	Khóa Ba Sơn	
9	Đình Hoàng-xá	Xã Kiều-kị, huyện Gia-lâm	Nàng Quốc	
10	Đình Kim-hồ	Xã Lê-chí, huyện Gia-lâm	Ông Đống, ông Hưu	Anh em sinh đôi
11	Đình Lộc - hà, Hội-phụ, Lê-xá, Thị-thôn, Đông-trù	Đông-trù, Hội-phụ thuộc xã Đông-hội. Lê-xá, Lộc- hà, Thị-thôn thuộc xã Mai - lâm đều thuộc huyện Đông-anh	Đào Kỳ và Nguyễn Phương Dung	Vợ chồng
12	Đình Gia-lộc	Xã Việt-hùng, huyện Đông-anh	Đổng Bàng	
13	Đình Đại-vĩ	Xã Liên-hà, huyện Đông-anh	Thủy Hải, Đặng Giang và Khổng Chúng	2 vị đầu là anh em sinh đôi
14	Đình Cồ-châu	Xã Vân-hà, huyện Đông-anh	Đức bà làng Dầu (Vĩnh Huy)	

Qua bảng trên và những tài liệu đã được trình bày, có thể có một số nhận xét sơ bộ sau đây:

1. Địa bàn những di tích liên can đến cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng rải rác khắp thủ đô Hà-nội, bao gồm cả nội thành và ngoại thành. Tổng số có 24 địa điểm. Ngoài đền Đồng-nhân liên can đến một sự kiện xảy ra mười thế kỷ sau cuộc khởi nghĩa còn thì đều là những di tích về những sự kiện nằm trong cuộc khởi nghĩa và đa số là những nơi đã diễn ra những cuộc chiến đấu giáp mặt với quân thù.

2. Trong 24 địa điểm, có 2 ở nội thành, 1 ở huyện Từ-liêm, 2 ở huyện Thanh-tri tức là khu vực hữu ngạn sông Hồng. Còn 19 địa điểm kia tập trung vào hai huyện Gia-lâm và Đông-anh ở tả ngạn sông Hồng, là địa bàn chủ yếu của những trận chủ chốt trong cuộc khởi nghĩa, trên đường tiến công từ Mê-linh (Hà-lôi) đến Luy-lâu đuổi Tô Định, và trên chiến trường chống Mã Viện từ Lãng-bạc đến Cầm-khê.

3. Nhân vật được suy tôn trong các di tích gồm 25 vị. Ngoài hai vị lãnh tụ Hai Bà Trưng,

còn 23 vị tướng trong đó có 7 vị nữ. Tỷ lệ nữ 1/3 là một tỷ lệ đáng chú ý, trong xã hội phong kiến trọng nam khinh nữ. Đặc biệt có vị nữ được thờ là chính, bên cạnh là hai vị thần nam (đương thần) coi như là phụ, mặc dầu hai vị này xuất hiện ở một thời điểm xưa hơn (trường hợp Nàng Tia với hai vị ông Rắn ông Đất ở thôn Vĩnh-ninh, xã Vĩnh-quỳnh, huyện Thanh-tri).

4. Tuyệt đại đa số các tướng lĩnh đã hưởng ứng lời hiệu triệu đuổi giặc cứu dân của Hai Bà Trưng do tinh thần yêu nước thương nòi. Chỉ có một ngoại lệ là trường hợp nữ tướng Nguyễn Phương Dung vợ tướng Đào Kỳ (số 11) là gần thêm cả thù nhà, căm phẫn vì tội ác của Tô Định đã tàn sát cha và ba em trai.

5. Phần lớn các tướng lĩnh đều là những người đã gây được uy tín lớn ở địa phương, chiêu mộ và huấn luyện các binh sĩ rồi đưa cả toàn quân tới tự đặt mình dưới sự chỉ huy của Hai Bà Trưng, lãnh tụ cuộc khởi nghĩa.

Trường hợp tham gia cụ thể vào cuộc khởi nghĩa cũng không đồng nhất. Phần lớn theo từ đầu đến cuối : đánh đuổi Tô Định và chống cự Mã Viện. Nhưng cũng có trường hợp nhân vật đã bị hy sinh ngay khi chiến đấu trừ Tô Định (Khỏa Ba Sơn — số 8). Có trường hợp được chỉ định làm tướng ở thời kỳ sau khi Tô Định đã trốn chạy và Bà Trưng đã lên ngôi vua (Nàng Tia — số 5). Trong chiến dịch chống Mã Viện xâm lược nhiều vị đã cùng hy sinh cùng một trận với Bà Trưng (Quách Lãng — số 3; Nàng Quốc — số 9; Đào Kỳ và Phương Dung—số 11; Vĩnh Huy số 14 v.v...). Nhưng nhiều vị khác đã kiên cường tiếp tục chiến đấu mặc dầu biết rằng lãnh tụ là Bà Trưng đã tuấn tiết (Ba chị em họ Đào ở Thở-quan — số 2; Nguyễn Tam Trinh — số 4; ba anh em họ Đào ở Ngọc-dộng — số 7; Khổng Chung — số 13 v.v.).

6. Tư liệu trên dựa vào thần tích (6) phối hợp với truyền thuyết địa phương, do đó việc

sử dụng như tài liệu lịch sử đòi hỏi nhiều công phu nghiên cứu xác minh, phê phán sâu hơn nữa. Về mặt thần thoại có một số điều đáng chú ý : như khá nhiều trường hợp nhân vật là anh em sinh đôi sinh ba, là người là họ Đào hoặc sinh dưới gốc cây đào, hoặc khá nhiều trường hợp có mối liên hệ giữa nhân vật với yếu tố « nước », với « thủy thần » v.v... khi mẹ bắt đầu hoài thai.

Nhưng quý giá hơn cả là những di tích với những truyền thuyết đầy tự hào những vần thơ câu đối — còn tồn tại ngay ở hiện trường, hoặc vẫn còn sống trong trí óc nhân dân đặc biệt là các vị cổ lão. Đúng là ở trên mặt đất thủ đô chúng ta mỗi thôn xóm đều giữ lại những bài học quý giá và sâu sắc của tinh thần yêu nước, của ý chí quật cường, không bao giờ chịu thỏa hiệp với quân thù, lúc nào cũng tin tưởng ở tất thắng thuộc về mình, vì tất thắng thuộc về chính nghĩa. Đề ca ngợi cuộc khởi nghĩa do Hai Bà Trưng lãnh đạo, rất nhiều câu đối đã thể hiện rõ nét tinh thần dân tộc sáng ngời đó. Tỷ như câu đối thường được nhắc đến ở đền Hát-môn :

*Đồng trụ chiết hoàn, Giao lĩnh trỉ
Cầm-khê doanh hạc, Hát-giang trường*

(Mặc cột đồng gãy hay lành, núi Giao hằng
cao ngất,

Dù dòng Cầm đầy hoặc cạn, sông Hát vẫn
vươn dài,

Và một câu khác cũng có hình ảnh cột đồng của Mã Viện, ở tại đình Thở-quan khu vực phố Khâm-thiên :

*« Đối lệ ngã sơn hà, quốc thước mạn khoa
đồng bất hủ*

*Xa thư kim thế giới, cương duy do kiến trụ
thường tồn*

(Vĩnh viễn là núi sông ta, thước quốc thước
chớ khoa cột đồng vững chắc

Hiên ngang trong hoàn vũ mới, nền mới
giường còn mãi thế chế huy hoàng)

CHÚ THÍCH

(1) Nguyên văn chữ Hán :

Chính tập hành hành xuất Ngọc quan
Tam quân như nhất, một hào đoàn
Thiên li tri khu thiên lý mộng
Nhất trùng li biệt nhất trùng quan.

(2) Ô-cách : Xưa ở khu vực sân bay Gia-lâm, đã bị giặc Pháp bắt dời tới phía đông thôn Trảng-lâm ở địa điểm hiện nay để lấy

đất làm sân bay, nay thuộc xã Việt - hưng Gia - lâm. Sài-dồng nay thuộc xã Gia - thủy. Còn 3 thôn khác nay thuộc xã Long-biên, đều nằm trong huyện Gia-lâm.

(3) Đô Dương : tướng của Hai Bà Trưng còn chặn đánh Mã Viện ở Cư-phong (Thanh-hóa) sau khi Hai Bà đã hy sinh.

(Xem tiếp trang 54)

TẤM BIA ĐÁ TRƯỚC SÂN ĐỀN HAI BÀ TRƯNG Ở HÃ - NỘI

— LÊ THUỐC — TRẦN HUY BÁ —

TẤM bia đá nói trên, biểu dương sự nghiệp chống ngoại xâm và khí tiết cao cả của hai vị nữ anh hùng Việt-nam, sống cách chúng ta hơn 19 thế kỷ. Nội dung bài văn bia rất nghiêm chỉnh, đúng đắn, không có tính chất thần thoại, hoặc màu sắc mê tín dị đoan như nhiều bài văn bia khác nói về sự tích hai chị em Bà Trưng là Trưng Trắc và Trưng Nhị.

Điều đáng tiếc là trong bài văn bia ấy có nhiều chữ viết sai và khắc sai, làm cho câu văn tối nghĩa, thậm chí có chỗ vô nghĩa, khiến đọc giả hiểu lầm hoặc không hiểu rõ ý tác giả muốn nói.

Chúng tôi xin đăng nguyên văn bài bia ấy theo bức ảnh chụp đúng bản rập của chúng tôi. Chúng tôi phiên âm ra tiếng Việt theo nguyên văn chữ Hán khắc ở mặt bia, với những chữ mà chúng tôi cho là sai, để các bạn đọc, nhất là các vị thâm nho trong Ban Hán Nôm, giúp cho ý kiến, hoặc tìm được nguyên bản của tác giả để hiệu đính lại, mong làm tăng thêm giá trị của một bài bia có tầm quan trọng đặc biệt không những đối với thể hệ chúng ta ngày nay mà còn đối với nhiều thế hệ mai sau nữa.

Nguyên văn chữ Hán bài bia như sau :
(ở hàng ngang đầu tấm bia, từ phải sang trái)

Trưng Vương sự tích bi ký

(Tiếp sau là những hàng dọc, từ trên xuống dưới)

Thế gian hữu kỳ sự nghiệp, bất cấm nhân
chỉ hãm động dư ?

Ngã Đại Nam, tổ tự Hồng-bàng, ngật Lê,
thượng hạ sở thiên tải gian, hùng cứ châu vực

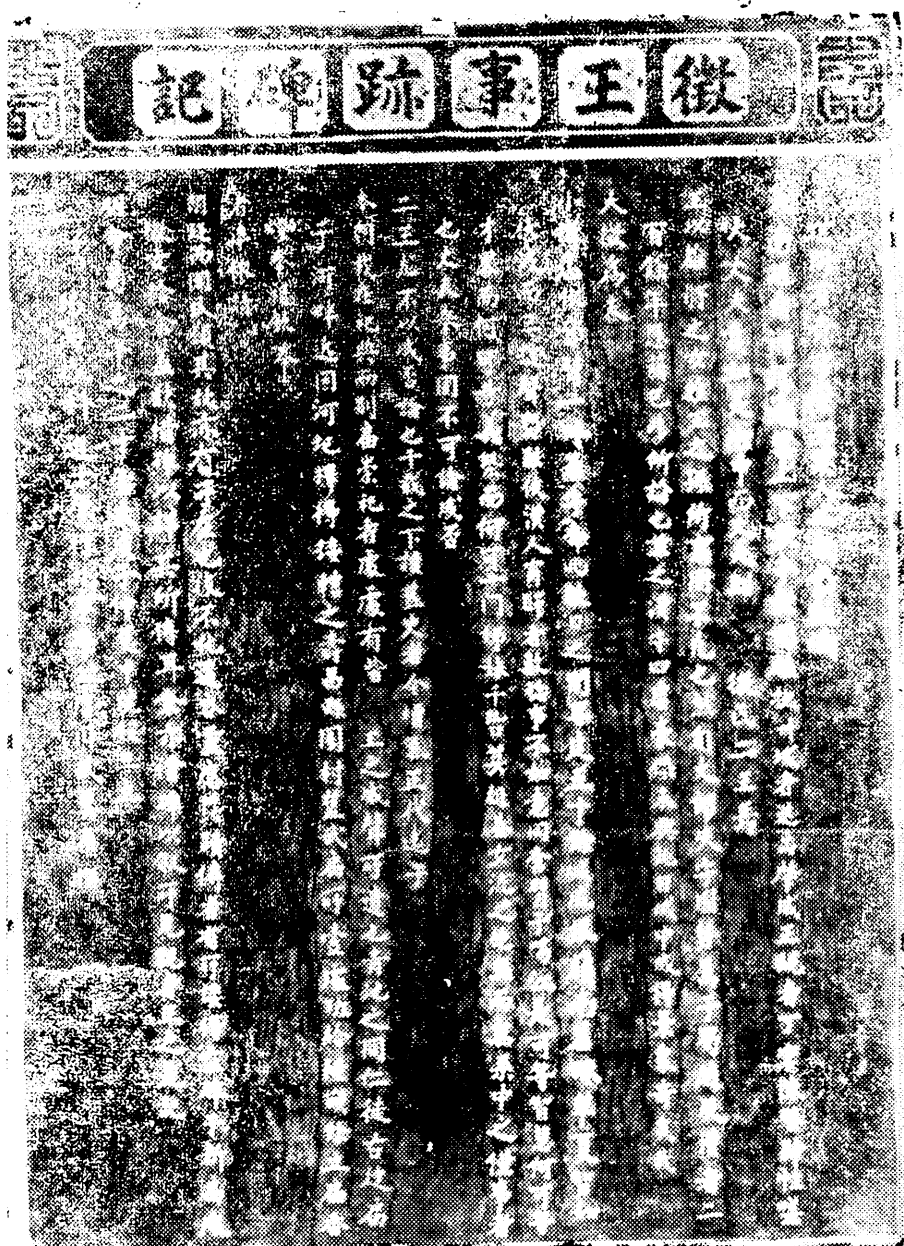
giả diệt xuất, triệu thành chinh thống giả,
Đĩnh, Lý, Trần, Lê, tứ linh (1). Ta đại (2)
trượng phu đương như thị. Nữ trung nhi
trượng phu, tác Trưng thị nhị Vương yên.

Vương dĩ Lạc tướng chi nữ, Lạc vương
chi tôn, sở bâm cố bất phạm dã. Nhiên, tự
Văn Lang thất thủ, quốc thể thuộc vu Thục
Triệu cập Hán giả, nhị bách dư niên bằng tạ,
dĩ phi sở luận dã. Khiêm chi Hán thú tứ
ngược (3), hào kiệt vị hưng, thử nhật vực
trung thành đặc cảnh tượng, kỳ hĩ tai !

Đại Trưng vị phu, Tiểu Trưng vị muội (4),
phần tỷ nhất hô, bạo thú bốn bắc, sở nhật
chi gian, lược định ngũ thập dư thành, uy
chấn Lĩnh-nam, danh sơ (5) Hoa hạ. Tri như
Phục Ba, nhi tam tiếp thanh thế, năng sử
Hán nhân tiêu can (6) giả sở nãm. Sự bất như
ý, đồng phần tỷ vu Hát-giang, thị khả đẳng,
tri tuệ hà khả đẳng, tài lược nhi hà khả đẳng,
nghĩa khái nhi hà khả (7). Nhất môn tỷ muội,
thiên cổ anh hùng, cái nữ lưu chi tuyệt vô
nhĩ vô, hệ trung chi cận (8) sự giả dã. Trưng
phu cử sự, cố bất khả luận thành phủ, nhị
Vương vu bất dĩ thành phủ luận dã.

Thiên tải chi hạ, độc cự sử giả, linh tăng
khí chính đại (9), ngật vu bản triều, tải tại tự
diễn, nhi biệt miếu (10) sùng tự giả, xứ xứ
hữu, giai Vương chi uy thanh sở dĩ dã.

Thanh-tri chi Đồng-nhân, đồ hữu (11) kiến
miếu vu hà bạn. Cận nhân hà tỵ, trạch đặc
tiếp bạt chi Thọ-xương huyện, viên (12) thôn,
cự Vũ miếu sở nhất xứ, ban cấp lục mẫu dư,
lập miếu, hương đẳng phụng tự, khâm phụng
giả (13) chuẩn y thỉnh. Triều đình nhi nhân
dân nguyện, kỳ cổ diệc hữu sở tại dã.



Bỉ bắt hóa dĩ dụng, hình ứng dĩ tích, truyền giả hữu sở dụ. Đặc không bị vu lân miếu xứ, trung nữ (14) thập dư (15), cái dục tá bi dĩ tường kỳ sở truyền nhi. Dư diệc tá bi dĩ tự sở kiến, quan giả chính chi. Thị ký.

Mình mạng vạn vạn niên chi nhị thập nhất, tuế canh tý trong hạ trung viện (16), cốc đán lập.

Tứ Bính tuất khoa tiến sĩ, nguyên vãng (17)

Bắc-ninh học chính, Đường xuyên Vũ Mạc (18) Phủ soạn.

DỊCH NGHĨA :

Bia ghi sự tích Trưng Vương.

Trên đời, có những sự nghiệp kỳ lạ, làm cho người ta không thể ngăn được lòng hâm mộ và xúc động. Nước Đại Nam chúng ta, từ đời Hồng-bàng đến đời Lê, trước sau, tron :

khoảng mấy nghìn năm, có những bậc anh hùng nối tiếp nhau chiếm cứ các vùng châu thổ, dựng nên các triều chính thống như bốn họ Đinh, Lý, Trần, Lê.

Than ôi ! đấng trượng phu là phải như thế.

Trong nữ giới mà trượng phu, chính là hai bà Trưng Vương. Hai bà là con Lạc tướng, cháu Lạc vương, bẩm sinh vốn không phải là người thường. Nhưng từ khi nước Văn-lang bị mất, thế nước thuộc về nhà Thục, nhà Triệu, rồi đến nhà Hán, lệ thuộc nước ngoài hơn hai trăm năm, việc ấy không cần bàn luận. Thêm vào đó, bọn thái thú nhà Hán hoành hành bạo ngược, những bậc hào kiệt chưa ai nổi dậy. Buổi ấy, trong nước, có việc kỳ lạ lắm thay ! Đó là việc Bà Trưng chi vi chông, Bà Trưng em vi chi, xấn cánh tay, hô một tiếng, bọn thái thú bạo ngược bỏ chạy. Trong khoảng vài ngày, bình định được hơn năm mươi thành, oai vũ lừng khắp cõi Lĩnh-nam, thanh danh làm rung động đất Hoa hạ. Mặc dầu trí dũng như tướng Phục Ba mà hai Bà vẫn ba lần đánh thắng, thanh thế làm cho người Hán bao phen ngày đêm vất vả. Đến lúc việc chẳng chiều lòng, cùng nhau xấn cánh tay, nhảy xuống sông Hát. Trí tuệ như thế ai mà sánh kịp, tài lược như thế ai mà sánh kịp, nghĩa khí như thế ai mà sánh kịp. Chị em một nhà, anh hùng muôn thuở, Hai Bà quả là bậc người hiếm có trong nữ giới và việc làm của Hai Bà cũng khó mà có được trong nữ lưu.

Các đấng trượng phu làm việc vốn không cần bàn luận thành bại, mà việc làm của hai Bà lại càng không nên lấy thành bại mà luận bàn. Nghìn đời sau, đọc trang sử cũ, khiến mọi người đều tăng thêm chính khí. Đến bản triều, hai Bà vẫn được ghi vào nền tự điển. Ngoài ra, miêu thờ hai Bà đầu đầu cũng có, ấy là do uy thiêng của hai Bà lưu truyền lại.

Tại làng Đồng-nhân, huyện Thanh-tri, từ xưa có lập đền thờ hai Bà ở bãi sông. Về sau, sông lở, dân làng chọn được một nơi ở Vũ miếu cũ, thuộc thôn Hương-viên, huyện Thọ-xương, được ban cấp hơn sáu mẫu đất để lập đền làm nơi hương đèn phụng thờ. Việc ấy được vua xuống chỉ chuẩn y. Thế là triều đình đã thể theo nguyện vọng của nhân dân, điều đó có bằng cứ rõ ràng. Còn như việc thi thể không hóa và những điều linh ứng lạ lùng thì đều là những việc truyền miệng thêm thắt vào. Nhân tìm được tấm bia bỏ không ở nơi đền mới, người ta yêu cầu tôi viết bài văn, ý muốn mượn bia để truyền lại những việc đó.

Tôi cũng mượn bia này để bày tỏ ý kiến của tôi, giúp người xem bia hiểu cho đúng.

Vậy có bài ký này.

Niên hiệu Minh mạng thứ 21 (trong muôn muôn năm), năm canh tý (1840), trung tuần tháng 5, ngày tốt dựng bia.

Tiến sĩ khoa Bình tuất (1826), nguyên nhậm chức đốc học tỉnh Bắc-ninh, Vũ-hoàn phủ, hiệu Đường xuyên soạn. (★)

Bước đầu nhận định về những chữ viết sai hoặc khắc sai trên tấm bia.

1. *Tứ tính* 肆性, phải viết 四姓 *tứ tính*, là bốn họ (tức Đinh, Lý, Trần, Lê) mới đúng nghĩa của câu văn.

2. *Ta đại* 嗟大, phải viết 嗟夫 *ta phò*, nghĩa là than ôi ! mới đúng. Ở đây, tác giả muốn nói : « Than ôi ! người trượng phu (tức người đàn ông giỏi) là phải như thế ».

3. *Tứ ngược* 四虐 (bốn tên bạo ngược), sai nghĩa. Phải viết 肆虐 *tứ ngược*, nghĩa là buông lỏng làm điều tàn ngược mới đúng.

4. *Vị muội* 为妹 *vi em*, chữ *muội* khắc sai nên sai nghĩa, vì Trưng Nhị là em, nên phải viết 为姊 *vi tỷ*, nghĩa là *vi chị* mới đúng.

5. *Sơ 疎*, chữ này khắc sai nửa bên trái, nên đọc là *ơ*, sai nghĩa. Đây chính là chữ 疎 *lũng*, nghĩa là *run ơ, rung động* (cả bên chính quốc).

6. *Can 肝* gan. Khắc sai, hóa vô nghĩa. Phải viết 肝 *cán*, nghĩa là xẻ chiều, do điển « tiêu y cán thực », nghĩa là đem khuya vẫn mặc áo giáp, xẻ chiều mà chưa ăn cơm, ý nói làm việc chiến tranh vất vả.

7. *Thị khả đẳng... nhi hà khả đẳng*. Cả câu này viết sai ra sao, chưa đoán chắc được. Có lẽ câu văn đại để như sau : « trí tuệ *nhi hà khả đẳng*, tài lược *nhi hà khả đẳng*, nghĩa khí *nhi hà khả đẳng* », nghĩa là trí tuệ ai mà sánh kịp, tài lược ai mà sánh kịp, nghĩa khí ai mà sánh kịp...

8. *Hệ trung chi cận sự giả dã*. Câu này lời văn ra sao, nghĩa thế nào, chưa đoán ra. Có lẽ như sau mới thông : « *Hệ nữ trung chi nan sự giả dã* », nghĩa là việc đó trong nữ giới khó có lắm.

9. *Chính đại* 正代 không rõ đúng sai ra sao. Có lẽ là lập chí để phù hợp với hai chữ tăng khí.

(★) Bản dịch nghĩa trên đây căn cứ theo sự hiệu đính về những điểm sai sót được dịch giả nêu lên trong phần sơ bộ nhận định tiếp sau.

10. Chữ 届 : Chữ này viết sai. Ở đây, cũng như 4 chữ như thế ở những câu tiếp sau, chính là chữ 廟, viết đơn 庙, mà viết nhầm ra 届 là đến.

11. Đồ hữu 徒右, hai chữ này chắc là 从古 từng cổ, mà khắc sai. Tòng cổ, nghĩa là từ xưa (lập miếu thờ ở bãi sông).

12. Viên thôn, chắc sót chữ 香 hương, tức Hương viên tảo, tên làng ở nơi mới dời đền đến.

13. Giả 者, khắc sai, phải viết 旨 chỉ, nghĩa là vua xuống chỉ chuẩn y cho lập đền ở nơi Vũ miếu cũ (là đất công của nhà nước).

14. Trưng nữ, 女 chính là trưng 文 văn, mà khắc sai chữ văn, hình hai chữ này hơi giống nhau.

15. Thập dư, chữ 拾 thập, chính là chữ 於 ư mà khắc nhầm với chữ thập kép, hóa vô nghĩa. Hợp cả bốn chữ trưng văn ư dư ở hai chú thích 14 và 15, thành câu văn có nghĩa, tức là « yêu cầu tôi viết giúp bài văn bia » (để khắc vào tấm bia chưa có chữ tìm được ở nơi Vũ miếu cũ).

16. Trưng viện 院, chữ viện khắc sai nửa bên trái. Ở đây chính là chữ 浣 cán, nghĩa là tuần 10 ngày (sách xưa chia ngày trong mỗi tháng làm ba tuần : tuần đầu gọi là thượng cán, tuần thứ hai là trung cán, tuần cuối tháng là hạ cán).

17. Nguyên vãng 往, có lẽ chữ vãng khắc nhầm với chữ 任 nhậm. Nguyên nhậm nghĩa là trước phụ trách (chức đốc học Bắc-ninh).

18. Mạc Phủ. Chữ mạc 莫 phải là chữ 奘 Hoán — Hoán Phủ là tên chữ của tác giả bài văn bia, tức Vũ Tông Phan (có tập thơ nhan đề *Hoán Phủ* thi tập). Ông nguyên quán làng Hoa-đường, huyện Đường-an (sau đổi là Lương-ngọc, huyện Bình-giang, tỉnh Hải-dương cũ). Sinh năm Giáp-tý (1804), mất năm Nhâm-tuất (1862). Ông làm quan đến chức tham hiệp lĩnh Thái-nguyên, bị giáng chức, bổ nhậm chức đốc học Bắc-ninh, rồi cáo bệnh về nhà, ngụ tại thôn Tự-tháp, huyện Thọ-xương (Hà-nội), mở trường dạy học gần hồ Hoàn-kiểm, có nhiều học trò thành đạt nên được vua Tự Đức ban cho bốn chữ «Đào thực hậu tiến».

CUỘC KHỞI NGHĨA HAI BÀ TRƯNG...

(Tiếp theo trang 50)

(4) Tiên-trần : chỉ vùng khá rộng gồm Cổ-loa, Tiên-hội, Hội-phụ hiện nay.

(5) Một cuộc điều tra sơ bộ cho biết tại thôn Hải-bối (xã Hải-bối, huyện Đông-anh) là nơi đóng trại của 3 vị tướng trong phong trào khởi nghĩa Hai Bà Trưng, tiếc rằng chúng tôi chưa có dịp đi sâu thêm. Ngoài ra trong bài « Bước đầu giới thiệu một số nguồn tư liệu xung quanh di tích lịch sử thuộc về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng » của đồng chí Nguyễn

Ngọc Chương (tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 146 tr. 24) có nói tới vị Cửa Ngõ thờ ở đình Xuân-đình, xã Xuân-canh, huyện Đông-anh, chúng tôi tiếc không có tài liệu và chưa có dịp thăm tra lại. Mong sẽ có dịp đi sâu bổ sung sau.

(6) Phần lớn đã được sao đi chép lại, không tránh được những chỗ nhầm lẫn hoặc thêm bớt đề tôn thêm uy thế vị thần, hoặc đề phù hợp với tư tưởng đạo Nho.

MỘT VẤN ĐỀ ĐÁNG ĐƯỢC NGHIÊN CỨU KỸ : CUỘC NỔI DẬY CHỐNG NHÀ HÁN CỦA LÃ GIA

NGUYỄN KHẮC ĐẠM

CUỘC nổi dậy chống nhà Hán của Lã Gia (hay Lữ Gia) năm 112—111 trước công nguyên là một cuộc nổi dậy đáng được nghiên cứu kỹ. Đó là một cuộc nổi dậy của tề tướng nhà Triệu, một nhà dòng dõi người Hán trị vì trên nước Nam Việt, chống lại sự xâm lược của nhà Hán, Cuộc nổi dậy này từ trước đến nay đã được người ta đánh giá khác nhau. Sở dĩ có tình trạng như vậy là vì có sự đứng ở lập trường khác nhau, trên cơ sở những tài liệu khác nhau mà nhận định sự việc. Vì thế,

theo ý chúng tôi, muốn đánh giá được đúng thì chúng ta cần phải đi sâu nghiên cứu tình chất của cuộc nổi dậy này. Đó là một cuộc nổi dậy để duy trì tình trạng cát cứ của nhà Triệu, một dòng họ người Hán, hay là một cuộc nổi dậy có tính chất giải phóng dân tộc ? Giải đáp được câu hỏi trên, chúng ta sẽ hiểu được rõ thêm một đoạn lịch sử cổ đại của nước ta, đồng thời hiểu được rõ thêm tư cách của người cầm đầu cuộc nổi dậy là Lã Gia để đánh giá cho được đúng mức.

CUỘC NỔI DẬY CỦA LÃ GIA TRONG THƯ TỊCH VÀ TRUYỀN THUYẾT

Tài liệu lịch sử cổ nhất đáng tin cậy nhất nói về cuộc nổi dậy của Lã Gia là bộ *Sử ký* của nhà viết sử Trung-quốc Tư Mã Thiên, bắt đầu tiến hành từ năm 108 trước công nguyên, nghĩa là viết ngay khi sự việc mới xảy ra ít lâu. Cuộc nổi dậy của Lã Gia được ghi trong « Nam Việt Ủy Đà liệt truyện » của bộ *Sử ký* (1). Về sau các bộ sử Việt-nam như *Việt Sử lược*, *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Việt sử thông giám cương mục*, *Nam sử điều cị* v.v... của thời phong kiến Việt-nam cho đến bộ *Việt-nam sử lược* của Trần Trọng Kim thời kỳ Pháp thuộc cũng đều tham khảo bộ *Sử ký* để chép lại sự việc này. Chúng tôi xin tóm tắt nội dung sự việc căn cứ theo các thư tịch trên như sau :

« Sau khi đã thống nhất được Trung-quốc, Tần Thủy hoàng bèn cho quân đi đánh lấy đất Bách Việt, từ vùng đất thuộc phía Nam Trung - quốc ngày nay và đất nước

Âu-lạc của Thục An dương vương. Người Bách Việt đã không chịu để nhà Tần cai trị nên đã nổi dậy kháng chiến khiến cho tướng nhà Tần là Đồ Thử bị giết và nhiều tộc Bách Việt, trong đó có dân Âu-lạc ta vẫn giữ được nền độc lập của mình.

« Trung-quốc yên ổn và thống nhất được một thời gian ngắn rồi lại bị rối loạn và chia xẻ ngay vì nhân dân các địa phương, không chịu nổi chế độ chính trị hà khắc của nhà Tần, đã nổi dậy ở nhiều nơi. Trong tình trạng nhà Tần bị suy yếu như vậy, một quan lệnh nhà Tần là Triệu Đà đã âm mưu cát cứ, mở rộng quyền cai trị của mình tại phía Nam Trung-quốc, đánh chiếm lấy đất nước Âu-lạc, để lập ra nước Nam Việt và xưng làm vua năm 207 trước công lịch.

« Sau khi nhà Hán đã thống nhất lại được Trung-quốc, Hán Cao tổ bèn cho người sang Nam Việt khuyên Triệu Đà thần phục nhà

Hán. Triệu Đà đồng ý thần phục, nhưng sự thần phục này chỉ có tính chất hình thức. Vì Nam Việt tuy về danh nghĩa là một nước chư hầu của nhà Hán nhưng chỉ là một nước « ngoại chư hầu », nghĩa là một nước vẫn giữ được quyền độc lập của mình và chỉ có thường kỳ triều cống mà thôi. Tuy sau đó nhà Hán có nhiều lần âm mưu dụ vua Triệu sang châu để tìm kế sát nhập Nam Việt vào Trung-quốc, nhưng, từ trước tới sau, vua nhà Triệu đều lấy cớ thoái thác và tình trạng trên vẫn giữ được nguyên như vậy cho đến năm 113 trước công nguyên. Lúc này thế lực nhà Hán ngày càng được củng cố và mở rộng nên vua nhà Hán lại sai sứ là Thiệu Quý sang Nam Việt đề nghị hành kế hoạch biến chế độ « ngoại chư hầu » thành chế độ « nội chư hầu ». Theo kế hoạch này, vua Nam Việt phải cử ba năm một lần đi châu vua Hán và các cửa ải nơi biên giới giữa Trung-quốc và Nam Việt đều phải hủy bỏ. Để làm hậu thuẫn cho Thiệu Quý, vua nhà Hán còn cử Lộ Bác Đức đem quân đến đóng đồn ở quận Quế-dương và được lệnh sẵn sàng can thiệp vào Nam Việt.

« Vua nhà Triệu lúc này là Ai vương có mẹ là Cù thị. Cù thị là người Hán. Trước khi lấy Minh vương (tức bố Ai vương) sang Hán làm con tin, Cù thị đã từng dạn dít với Thiệu Quý. Do đó, thị đã đồng ý với chủ trương trên và đã chuẩn bị cùng Ai vương sang châu vua Hán.

« Thừa tướng nhà Triệu hồi đó là Lã Gia, người đã từng làm thừa tướng cho nhà Triệu từ hai đời vua trước. Lã Gia tuyệt đối không tán thành chủ trương trên và đã từng can Ai vương không nên sang châu vua Hán. Cù thị rất tức giận, thị đã từng bày kế giết Lã Gia trong một đám tiệc có sứ giả nhà Hán tham dự nhưng không xong. Vua Hán nghe tin bèn cho hai nghìn quân sang Nam Việt để bắt giết Lã Gia. Thấy thế, Lã Gia vội viết lệnh kêu gọi bán nước của Cù thị và Ai vương rồi đem quân bắt giết Cù thị, Ai vương, bọn sứ giả nhà Hán, đón đánh bọn quân Hán sang xâm lược, đồng thời lập người con trưởng của Minh vương là Kiến Đức lên làm vua hiệu là Dương vương. Kiến Đức là con cùng cha khác mẹ với Ai vương. Có điều là mẹ của Kiến Đức lại là người Việt.

« Trước tình thế trên, vua Hán bèn cho bọn Lộ Bác Đức, Dương Bộc đem 10 vạn quân sang xâm lược. Bị áp đảo bởi số đông, lại bị bọn Lộ Bác Đức dùng mưu chia rẽ người Nam Việt, đặc biệt là dùng bọn quan lại cũ của nhà Triệu đã đầu hàng để khai thác tin tức, Lã Gia và Kiến Đức, ngày đêm bị địch

tấn công đã phải bỏ thành Phiên Ngung chạy trốn rồi bị bắt ».

Tài liệu của Tư Mã Thiên được các nhà chép sử Việt-nam thời phong kiến sử dụng và bổ xung đôi chút là như vậy.

Đối với cuộc nổi dậy trên, các nhà viết sử Việt-nam trước kia vì coi nhà Triệu như một đồng vua chính thống của Việt-nam nên tất nhiên phải coi đó như một cuộc đấu tranh giành độc lập. Tiến hơn bước nữa, Việt sử thi, trong một bài xã luận đăng trên tờ Thực nghiệp dân báo năm 1924 đã đánh giá rất cao cuộc kháng chiến chống Hán của Lã Gia, và Nguyễn Lân, trong « Những trang sử vẻ vang » (2) đã khẳng định, tuy chưa phân tích, Lã Gia là « nhà ái quốc đầu tiên của sử ta ». Nhưng có người lại cho cuộc nổi dậy này chẳng qua chỉ là một sự việc xảy ra trong nội bộ các tập đoàn phong kiến người Hán. Người ta có thể lập luận rằng: « Triệu Đà và các vua kế tiếp đều là người Hán. Việc họ thần phục nhà Hán nhưng vẫn cố ý làm cho nước Nam Việt, trong đó có địa bàn người Việt đã bị họ thôn tính, được đứng tách riêng ra chứ không muốn sát nhập vào Trung-quốc, chẳng qua chỉ là muốn duy trì tình trạng cát cứ để khỏi mất địa vị hoàn toàn làm chúa tể ở một địa phương. Lã Gia, tể tướng của nhà Triệu mà chống lại nhà Hán thì chẳng qua chỉ là muốn duy trì đường lối trên của Triệu Đà chứ chẳng chút nào vì lợi ích của nhân dân ta ». Có lẽ cũng vì lập luận như trên nên một số nhà sử học ta ngày nay, trong các tác phẩm của mình, đã không những bỏ qua nhà Triệu mà cũng không hề nói tới cuộc nổi dậy chống Hán của Lã Gia. Chúng tôi cho rằng đã đến lúc phải đánh giá lại cuộc nổi dậy này, đã đến lúc phải nghiên cứu kỹ thêm để giải quyết dứt khoát một vấn đề lịch sử hầy còn chưa được sáng tỏ. Để làm việc đó, trong bài này, ngoài những sử liệu đã được kể trên, chúng tôi còn dùng đến một nguồn tài liệu khác cung cấp được nhiều chi tiết khiến cho chúng ta không thể chú ý tới được. Đó là các thần phả Lã Gia và các tài liệu cũng như di tích lịch sử khác ở Việt-nam có liên quan tới Lã Gia,

A. Các thần phả Lã Gia.

Trong dịp đi sưu tầm tài liệu ở Sài-sơn và Hoàng-xá (Quốc-oai, Hà-tây), chúng tôi có đọc được ba bản thần tích Lã Gia :

— Hai bản viết trên giấy bản, nội dung có khác nhau về một số chi tiết, ở nhà cụ Phan Hữu Hanh, nguyện trước phụ trách trông nom đền thờ Lã Gia nên nhân dân vẫn gọi là cụ từ Hanh.

— Một bản khắc trên một bức hoành bằng gỗ hiện còn để ở ngôi quán thờ Lã Gia tại Hoàng-xá. Bản này cũng giống hết một trong hai bản ở nhà cụ từ Hanh, nên rút cục lại chỉ có hai bản thần tích khác nhau mà thôi.

Các bản thần tích này, ngoài những điểm hoang đường, còn cho chúng ta biết một số điều có thể tin được như sau :

1. Lã Gia là con Lã Tôn, người thành Thuận-thiên (?) bên Trung-quốc. Lã Tôn di cư sang Việt-nam từ khi còn trẻ tuổi đến ở thôn Thiên-phúc (tức Đa-phúc, Sài-sơn ngày nay) rồi lấy con gái ông Phan Công Tá là Phan Thị Vinh ở đó. Lã Tôn có bốn người con là : Lã Gia, Lã Cường, Lã Dũng, Lã Thị Chiêu.

2. Lã Gia làm quan cho nhà Triệu từ khi còn trẻ tuổi và trải qua suốt 5 triều : Triệu Vũ vương, Triệu Văn vương, Triệu Minh vương, Triệu Ai vương, Triệu Dương vương (3).

3. Lã Gia kiên quyết không chịu dâng Nam Việt cho nhà Hán mặc dù Hán có phong quan tước hẳn hoi cho ông. Ông đã đem quân đánh giết cả giặc trong lẫn giặc ngoài nhưng ông đã bị thất bại. Đến đây hai bản thần tích có chỗ căn bản khác nhau. Một bản thì nói Lã Gia bị chém đứt đầu chạy lên Côi-sơn (tức núi Gôi) ở huyện Thiên-bản (tức Vụ-bản ngày nay) rồi chết ở đó. Một bản thì nói Lã Gia bị thua trận đem Dương vương vào Hang Thần trên Sài-sơn rồi cùng chết trong đó.

Ngoài ba bản thần tích trên, chúng tôi còn được biết thần tích Lã Gia ở Phù-ninh (huyện Gia-lâm) có ghi là sau khi Lã Gia làm thừa tướng, ông có đề tâm khai hóa cho dân trong nước. Trường học được ông cho mở ở đây là một tỷ dụ.

B. Các đền thờ Lã Gia và tình cảm của nhân dân nơi có đền thờ đối với Lã Gia.

Chúng tôi không đi thăm được, cũng như không nắm được toàn bộ các nơi có đền thờ Lã Gia, và chỉ có đi thăm được miếu thờ Lã Gia ở Sài-sơn, đình và quán thờ Lã Gia ở Hoàng-xá. Sài-sơn cách Hoàng-xá độ 4 cây số và đều ở gần huyện lỵ Quốc-oai, tỉnh Hà-tây. Theo lời nhân dân địa phương thì trước kia đình Sài-sơn cũng thờ Lã Gia, nhưng về sau, vì có chuyện gì đó xảy ra có liên quan tới Đỗ Cảnh Thạc, một trong 12 vị sứ quân, nên nhân dân Sài-sơn đã thờ vị thần mới này ở đình nhưng vẫn tiếp tục thờ Lã Gia bằng cách lập miếu thờ. Theo cụ từ Hanh cho biết thì ngoài Sài-sơn và Hoàng-xá thì ở Hà-tây còn có hai nơi nữa thờ Lã Gia là Phùng và Đồng-khê

(trại Quên). Theo *Nam định tỉnh địa dư chí*, Lã Gia bị thua trận mất đầu chạy tới xã Đãng-côi, huyện Vân-côi thì ngã ngựa và được nhân dân lập đền thờ tại Côi-sơn (tức núi Gôi, huyện Vụ-bản ngày nay). Còn *Hại Nam nhất thống chí* thì có ghi là tại núi Trang-nghiêm, phía Bắc huyện Thiên-bản (tức Vụ-bản ngày nay), Lã Gia đã bị quân Hán bắt (4). Ở Nam-định, trong dân gian có truyền tụng một câu nói lên rất rõ các nơi thờ Lã Gia là :

« Làng Côi (tức Côi-sơn) thờ đầu, làng Hầu(?) thờ cổ, làng Hồ (5) thờ chân ».

Còn ở vùng Hà-nội thì chúng tôi cũng được biết là Lã Gia đã được thờ ở Phù-ninh (xã Ninh-hiệp) và Trân-tảo (xã Phú-thị), đều thuộc huyện Gia-lâm, và con gái ông là Á Lã nương chi đã được thờ ở thôn Tăng-mi (xã Nam-hồng) huyện Đông-anh.

Như vậy là số đền thờ Lã Gia cũng có khá nhiều (sơ bộ 9 nơi) ở các vùng Hà-tây, Nam-hà và Hà-nội. Ở các nơi này mỗi khi đến ngày lễ thần, nhân dân địa phương trước kia đều tổ chức rất trọng thể. Như ở Côi-sơn, hàng năm, đầu mùa xuân, nhân dân đều có mở hội lớn diễn lại trận Lã Gia bị bại trận mất đầu rồi ngã ngựa. Đặc biệt là nhân dân các địa phương thờ Lã Gia đều tổ ra rất kính trọng vị thần của mình. Như ở Hoàng-xá, cho tới tận ngày nay, nhân dân vẫn kiêng các từ « Gia » và « Lã » là tên và họ của thần. Người ta thường gọi bánh da (da đồng âm với Gia ở miền Bắc) là bánh dơ, thất lương da là thất lưong do, cây da là cây dơ, nước lã là nước lạnh v.v... Ngoài việc thờ Lã Gia ở đình và quán, nhân dân còn tạc tượng thờ Lã Gia ở trong động Hoàng-xá. Trước kia mỗi khi qua đình, ai đi ngựa thì phải xuống ngựa, người nào đi qua cũng vái một cái và chỉ gọi vị thần của mình là Ngải Đức Thành chứ không dám gọi tới họ tên thần. Có việc cần đến gọi họ tên thần thì người ta nói là Lữ Giơ chứ không nói là Lã Gia.

Ở Sài-sơn thì nhân dân có truyền tụng một bài thơ ca tụng Lã Gia. Tiếc thay cụ Nguyễn Nho Căn người thôn Thụy-khê, xã Sài-sơn, chỉ còn nhớ lại được có hai câu cuối cùng như sau :

« Lữ Gia chống Hán lưu thiên cổ
Bỏ hận thần quang mãi mãi còn ».

Cụ Căn còn đọc thêm cho chúng tôi nghe một bài thơ khác được truyền lại từ lâu đề ca ngợi cảnh Hang Thần và Lã Gia. Nhưng cụ Căn chỉ còn nhớ được những câu sau :

« Khen ai khéo tạc hang Thần
Đường vào ngoắt ngoẻo thêm phần quanh co

*Càng vào càng rộng càng to
Long lanh nhũ đá nhấp nhô tượng hình
Trông như vừa thóc cây đèn
Càng say ngắm cảnh thiên nhiên lạ lùng*

*Xương ai giữ nước giữ vàng (?) hang sâu
Nghìn thu truyền tụng về sau
Lũ Gia chống Hán nhẩn câu quật cường »*

Hai đôi câu đối hiện còn lại ở miếu thờ Lã Gia tại Sài-sơn cũng rất có ý nghĩa. Đôi thứ nhất ca tụng gan dạ và tài trí của Lã Gia, người làng Sài-sơn :

*Nam phân, bắc hợp dương niên sự
Sơn dực, hà chung bản địa lai*

Dịch nghĩa

Nam phân, bắc hợp việc năm đó
Núi đức, sông tôi người quê ta.

Đôi thứ hai cũng ca tụng Lã Gia có chí khí cao và hết lòng trung với họ Triệu :

*Nhất điểm tinh trung tôn Triệu xã
Thiên thu chính khí trấn Sài nham*

Dịch nghĩa

Một lòng tận trung vì họ Triệu
Ngàn năm chính khí cao tựa núi Sài

C. Các tài liệu khác có liên quan tới Lã Gia.

Bộ Đại Nam nhất thống chí về mục tỉnh Sơn - tây, khi nói tới Sài - sơn có viết : *Lại có một chỗ đất bằng phẳng gọi là Trúc-viên (vườn trúc), tương truyền đây là nền nhà cũ của Lũ Gia »* (6) ; Còn Trần Thu và Thanh Bình trong *Di tích lịch sử và thắng cảnh tỉnh Sơn-tây* thì trong đoạn tả « Chùa Thầy và núi Sài-sơn » có viết : « Trước chùa Cao có vườn trúc, theo các cụ kể lại, là thư viện của Lũ Gia ngày trước » (7). Trong một bản thần tích ở Sài-sơn cũng có nói là khi Lã Gia can ngăn Cù thị và Ai vương không được thì có lúc đã cáo bệnh lui về Trúc-viên.

Câu chuyện Lã Gia đánh nhau với quân Hán rồi thua trận rút vào Hang Thần và chết trong đó đã được nhân dân vùng Sài-sơn tin là đúng. Bằng chứng là ở cách Sài-sơn tin là đúng. Bằng chứng là ở cách Sài-sơn độ 1km có một nơi vẫn có tên là « Khu Triệu-vương » hay « Triệu-thành » tương truyền đó là nơi đóng quân của Lã Gia. Một địa điểm khác ở ngay cạnh đồng tại chân núi Sài lại có tên là « Đồng-đồn », tương truyền đó là nơi đóng quân của quân Hán để vây hãm Hang Thần trên núi Sài.

Khu Triệu-vương hay Triệu-thành là địa phận của nhà máy xi-măng Sài-sơn hiện nay và nhân dân Sài-sơn có nói lại là khi đào móng lập nhà máy, người ta có phát hiện được nhiều di vật như tiền cổ, bát, đĩa v.v... Còn Hang Thần thì từ lâu nhân dân địa phương đã biết trong đó có nhiều xương người và đều cho đó là xương của quân Lã Gia. Những năm 1936—1940, người ta có tổ chức một cuộc thu thập các xương rải rác ở trong hang sâu đem ra hang ngoài lập trưng trong một cái khám xây bằng gạch. Bản thân người viết bài này, năm 1935, trong một cuộc đi chơi trong hang cũng có lấy ra được một hộp xương sọ. Tiếc thay hộp xương sọ này hiện nay không còn nữa, nhưng, theo sự quan sát của chúng tôi, thì nó có vẻ lớn hơn các hộp xương sọ chúng tôi được trông thấy hiện nay khá nhiều. Ngoài ra, theo chỗ chúng tôi tìm hiểu thì, cụ Nguyễn Kim Như, ở chân núi Sài, là người trước kia hay vào Hang Thần và có lấy ra được nhiều di vật như vỏ gốm, đĩa gốm, kiếm sắt, đĩa đồng, tiền đồng. Hiện nay ở nhà cụ Như còn có một thanh kiếm sắt lấy ra được từ trong Hang Thần. Tiếc thay thanh kiếm này không còn có chữ nào ghi trên đó, đồng thời chúng tôi cũng không có điều kiện nghiên cứu thanh kiếm bằng các phương pháp khác nên không thể xác định được niên đại.

D. Các di tích lịch sử về nhà Triệu, dòng vua được Lã Gia phục vụ.

Điều đáng chú ý là các nơi thờ Triệu Đà ở Việt-nam không phải là ít. Đại Nam nhất thống chí chép về tỉnh Nam-định, ở các xã Thụy-lũng, Kim-kê, Mai-chử, Đường-xâm, huyện Chân-định (8) và về tỉnh Bắc-ninh tại xã Xuân-lũng huyện Gia-lâm, xã Trần-cầu, huyện Quế-dương (9) đều có đền thờ Triệu Đà. Triệu Đà có một vợ người Việt họ Trinh, quê ở Đường-xâm và, theo lời truyền lại, là mẹ của Trọng Thủy. Bà này cũng được nhân dân thờ ở nhiều nơi. Đại Nam nhất thống chí chép ở xã Đồng-xâm huyện Chân-định có đền thờ Triệu Vũ Vương và Trinh-hậu. Lại chép thêm : « *Hạ người xã này, là sinh mẫu của Trọng Thủy, trong huyện Chân-định có mười nơi thờ* » (10). Nam-định tỉnh địa dư chỉ cũng chép tương tự. Về những địa danh trên thì chúng tôi chỉ xác định được Thụy-lũng, Mai-chử là hai thôn hiện thuộc huyện Kiến-xương, Thái-bình, Trần-cầu thì vẫn thuộc huyện Quế-dương, Hà-bắc. Còn những địa điểm khác thì chúng tôi không rõ hiện nay thuộc xã nào, huyện nào, tỉnh nào.

ĐÁNH GIÁ CUỘC NỔI DẬY CỦA LÃ GIA NHƯ THẾ NÀO ?

Những tài liệu trên hẳn phải đem ánh sáng mới đến cho chúng ta để đánh giá cuộc nổi dậy chống Hán của Lã Gia. Tất nhiên chúng ta không thể làm như các nhà viết sử thời phong kiến coi nhà Triệu như một dòng vua người Việt. Hẳn là các việc làm của Triệu Đà như lấy quốc hiệu là Nam Việt, hoặc chỉ thần phục nhà Hán về hình thức còn nội dung thì vẫn giữ được độc lập, tức là mở đầu cho cái đường lối mà về sau các vua Việt-nam vẫn theo v.v..., đã làm cho các sử gia phong kiến có thái độ như vậy. Ngay cả việc Triệu Đà rồi đến Triệu Minh vương đều lấy vợ người Việt cũng phải làm cho các sử gia trước kia đồng hóa họ Triệu với các dòng vua chính thống người Việt. Chắc rằng muốn độc lập hùng cứ ở phương Nam, Triệu Đà và các vua kế tiếp hẳn phải có chính sách nói tay với người Việt để lôi kéo họ theo mình chống lại nhà Hán, nhất là thành phần dân tộc Hán thời này ở miền Nam Trung-quốc chưa có gì là quan trọng. Có lẽ cũng do đó mà lịch sử không ghi lại được những hành vi quá đáng của triều đình nhà Triệu đối với dân ta. Có lẽ cũng chính vì thế mà nhân dân ta mới tỏ lòng nhớ ơn nhà Triệu bằng cách lập nhiều đền thờ Triệu Đà và vợ người Việt của Triệu Đà là Trinh hậu, nhất là ở ngay quê hương bà ta. Lại nữa, nếu đặt giả thuyết Triệu Đà và con cháu y chỉ có lấy vợ người Việt (trừ Triệu Minh vương khi sang làm con tin ở Trung-quốc có lấy thêm vợ người Hán) thì Dương vương cháu bốn đời của Triệu Đà đã được Việt hóa đến mức gần coi như người Việt rồi. Tuy nhiên, tất cả những việc đã xảy ra và có thể xảy ra nói trên cũng không cho phép chúng ta coi nhà Triệu như một dòng vua người Việt. Dòng vua đó không có tác dụng gì tốt đối với sự tiến triển của nhân dân Việt-nam. Với nguồn gốc Hán, có đạo quân chủ lực là người Hán trong tay, Triệu Đà và các vua kế tiếp dù có làm gì đi chăng nữa đối với người Việt thì cũng chỉ là để âm mưu cái cớ ở một phương như các tướng lĩnh khác người Hán vẫn làm thời đó. Đặc biệt là việc không chịu thuộc Hán của mấy vua nhà Triệu tuyệt đối không phải vì lợi ích của nhân dân Việt-nam mà chỉ vì lợi ích của nhà Triệu muốn làm chúa tể ở một địa phương mà thôi.

Nhưng có phải vì thế mà ta có thể coi Lã Gia như một người thuần túy phục vụ cho ý đồ cát cứ của nhà Triệu được hay không, và do đó gạt ông ra ngoài lịch sử Việt-nam

được hay không ? Theo ý chúng tôi, muốn trả lời đúng đắn câu hỏi trên thì chúng ta phải đi sâu nghiên cứu nhiều mặt về Lã Gia.

Trước hết chúng ta cần phải xét tình cảm của Lã Gia đối với người Việt và trái lại. Qua các thần phả, chúng ta có thể tin được rằng bố Lã Gia là người Trung-quốc di cư sang Sài-son từ khi còn thanh niên lấy người con gái họ Phan ở đây rồi sinh ra anh em Lã Gia. Nhưng bố Lã Gia là người thuộc tộc nào ở Trung-quốc thì lại là vấn đề cần phải tìm hiểu thêm. Như vậy ta chỉ có thể nói Lã Gia là một người lai Trung-quốc — Việt-nam chứ chưa thể xác định được là lai Hán — Việt-nam. Đặc biệt là ông đã sinh trưởng ở Việt-nam rồi làm quan cho nhà Triệu. Hẳn sự kết cấu của hai dòng máu này ở trong người Lã Gia cộng với tài năng của ông đã khiến cho Triệu Đà và các vua kế tiếp phải trọng dụng ông vì ông có khá đủ tư cách để lôi kéo nhiều tộc người trong nước Nam Việt. Có điều là, tuy làm quan đến chức tể tướng đứng đầu trong triều, và từ khi làm tể tướng thường phải ở kinh đô Phiên-ngang, nhưng Lã Gia vẫn luôn luôn lấy quê mẹ làm quê của mình. Việc lập ra Trúc viên trên núi Sài với Triệu-thành ở gần đó là rất có ý nghĩa. Hẳn Sài-son, chỗ ở của Lã Gia thời niên thiếu, phải là nơi Lã Gia thường lui tới khi đã ra làm quan. Hẳn đó phải là nơi được Lã Gia lấy làm nơi di dưỡng tuổi già sau khi đã cáo quan, và làm nơi an nghỉ cuối cùng sau khi đã từ biệt cõi trần. Hẳn đó cũng là nơi được Lã Gia rất chú ý bảo vệ nên mới cho xây một ngôi thành ở đây. Tình cảm thâm thiết của Lã Gia đối với nơi chôn rau cắt rốn ấy nhất định phải đồng nhất với tình cảm thâm thiết của ông đối với những con người ở quê hương ông, và nói rộng ra là đối với toàn bộ người Việt có cùng một dòng máu với những người ở quê hương ông. Tỷ dụ Lã Gia chăm lo đến việc học tập cho nhân dân được một thần phả ghi lại có thể coi là một tỷ dụ chứng minh rõ ràng tình cảm thâm thiết đó. Nhưng khi Lã Gia đã tin yêu người Việt thì người Việt tất cũng phải tin yêu ông. Đó cũng là lẽ tất nhiên. Chính Tư Mã Thiên đã công nhận điều này như sau : *« Ông ở trong nước rất được tôn trọng ; người Việt tin ông, nhiều người làm tai mắt cho ông. Ông được lòng dân hơn vương »* (11) (vương đây tức là Ai vương đồng ý với mẹ dâng Nam Việt cho nhà Hán — N.K.D).

Sau đó, chúng ta phải xét đến mục đích chống nhà Hán của Lã Gia. Không ai phủ nhận rằng khi làm quan đến chức **tướng** thì Lã Gia phải toàn tâm toàn ý phục vụ nhà Triệu và ủng hộ đường lối đối ngoại của nhà Triệu. Nhất là khi Triệu Đà đã chết, Lã Gia giữ chức thừa tướng trong ba triều kế tiếp thì ông phải đóng một vai trò chính trị quyết định. Hẳn Lã Gia phải là người chủ yếu can ngăn Văn vương rồi rên Minh vương không nên vào châu vua Hán vì khi đã vào châu thì khó mà về được và Nam Việt sẽ dễ bị sát nhập vào nhà Hán. Đến đời Ai vương, ông cũng cương quyết can Ai vương và nhất định không tán thành đường lối sát nhập Nam Việt vào Trung-quốc của Cù-thị, mẹ Ai vương. Rồi, đứng trước tình thế Nam Việt bị quân Hán xâm lăng, Cù thị và Ai vương dâng nước cho Hán, Lã Gia đã không chút sồn lòng đem quân đánh Hán và giết bọn phản bội, mặc dù bọn phản bội đó là vua chính thống nhà Triệu và mẹ hắn. Đồng thời Lã Gia lại làm một việc rất có ý nghĩa là lập người con cả của Minh vương tức là người anh khác mẹ của Ai vương lên làm vua. Có điều là người anh cả của tên vua bị giết này lại là con của một phụ nữ Việt, vợ đầu tiên của Minh vương trước khi lấy Cù thị. Làm như vậy, hẳn Lã Gia vẫn giữ nguyên được lòng trung của mình với nhà Triệu và vẫn giữ được đúng đường lối đối ngoại truyền thống của nhà Triệu. Nhưng tình cảm của ông thiên về phía người Việt đến đây lại được thấy rõ thêm.

Lã Gia không giữ nổi một đêm thành Phiên-nhung khi bị quân Hán vây đánh. Việc thất bại quá nhanh chóng này phải có nguyên nhân chính là đội quân người Hán và dân Hán ở trong thành lúc đó chiếm đa số đã dễ nghe lời chiêu hàng của quân nhà Hán để quay đảo đánh lại những đội quân hoặc người Hán, hoặc người Việt — có lẽ chủ yếu là người Việt — trung thành với Lã Gia. Cho nên Lã Gia phải đem Dương vương đi trốn ngay đêm quân Hán đánh thành cũng là điều rất dễ hiểu. Đến đoạn này, Tư Mã Thiên chỉ nói gọn là Lã Gia và Dương vương đã cùng gia thuộc vài trăm người chạy ra biển, lấy thuyền đi về phía Tây rồi bị bọn hàng quan người Việt bắt nộp cho quân Hán. Nhưng Lã Gia và Dương vương bị bắt ở đâu và sau khi bỏ Phiên-nhung đi có kháng chiến nữa hay không, Tư Mã Thiên đều không nói tới. Có điều là, qua các sự kiện kế tiếp được Tư Mã Thiên cho biết là sau đó bọn quan chức Nam Việt hàng Hán bắt được Lã Gia và Dương vương, dụ dân Âu Lạc theo Hán nên Nam Việt

đã nhanh chóng bị dẹp yên. Và, như vậy, người ta có thể cho rằng sau khi bỏ Phiên-nhung đi, Lã Gia đã không còn kháng chiến gì nữa. Sự thật lại hoàn toàn không phải thế.

Theo các thần phả và truyền thuyết ở Việt-nam thì rõ ràng là Lã Gia đã chạy về đất Việt. Sự việc này phù hợp với đoạn Tư Mã Thiên nói Lã Gia di thuyền về phía Tây (đối với Phiên Ngung. N.K.Đ). Nhưng việc Lã Gia rút về đất người Việt chứ không phải về một khu đất người Hán nào khác lại rất có ý nghĩa. Vì Lã Gia chỉ có thể rút về một địa bàn được ông tin cậy và nhân dân ở đó tin cậy ông. Và cuộc kháng chiến ở đây đã được tiếp tục một cách khá rộng rãi. Những trận giao tranh giữa quân Hán với những đội quân người Việt đã diễn ra cụ thể ra sao, hiện ta chưa biết rõ, nhưng chắc chắn là phải được diễn ra ít nhất ở hai nơi chính: Một là ở quê hương mẹ Lã Gia đồng thời là nơi chôn rau cắt rốn của Lã Gia, hai là ở vùng Nam-dịnh, quê hương của Trình hậu, vợ người Việt của Triệu Đà. Lã Gia có thể bị bắt như Tư Mã Thiên và tác giả *Đại Việt nhất thống chí* cho biết. Nhưng cũng có thể ông bị tử trận hoặc ở Hang Thần, hoặc ở Côi-son. Và nếu câu « *Làng Côi thờ đầu, làng Hầu thờ cổ, làng Hồ thờ chân* » có phản ánh được phần nào cái chết của Lã Gia thì người ta còn có thể đoán định được rằng ông đã bị tử trận và bị chém ra làm ba khúc được nhân dân ba nơi thu lại để thờ. Có điều là phối hợp các thần tích với các di tích lịch sử khác, chúng tôi thấy rằng ít ra đã có hai trận chiến đấu lớn diễn ra tại vùng Nam-hà và Hà-tây. Ở Nam-hà, quân Lã Gia chắc phải lấy dãy núi dài khoảng 5, 6 cây số mà đầu phía Bắc là núi Trang Nghiêm, và đầu phía Nam là núi Gôi (Côi-son) làm căn cứ kháng chiến. Bị quân Hán tấn công, quân Lữ Gia đã kháng cự rất quyết liệt ở núi Trang Nghiêm và rút dần về phía núi Gôi rồi bị tan vỡ. Ở Hà-tây, căn cứ chính của quân Lã Gia chắc phải là khu Triệu-thành với những đồn tiền tiêu ở các núi nhỏ rải rác ở vùng này trong đó có Hoàng-xá. Bị quân Hán tấn công, quân Lữ Gia mất các đồn tiền tiêu và không giữ nổi thành nên đã phải mở đường máu rút lên núi Sài lấy Hang Thần làm chỗ cầm cự cuối cùng. Quân Hán truy kích chắc lấy Đồng Đồn làm chỗ trú quân để vây hãm Hang Thần cho đến khi toàn bộ quân Lữ Gia ở trong đó không phá vòng vây ra được nên bị chết đói. Quân Hán đến Sài-son tất phải truy lùng họ hàng và con cháu Lữ Gia. Để tránh giặc, những người này chắc phải trốn chạy hết đi nơi khác. Cũng vì thế mà hiện

nay ở Sài-sơn và vùng xung quanh không có một chi họ Lã nào nữa. Chắc họ phải chạy trốn lên vùng núi xa Sài-sơn. Giả thiết này có thể đứng vững vì theo Ty Văn hóa Thông tin Hà-tây cho chúng tôi biết thì hiện nay ở các xã Tân-lập, Đông-quang, Tiên-phong, Thanh-mỹ, Cam-thượng thuộc huyện Ba-vi, tỉnh Hà-tây, cách Sài-sơn khoảng ba, bốn chục cây số đều có các chi họ Lã. Đặc biệt là ở thôn Cam-đà, xã Cam-thượng thì có họ Lã bao gồm gần hết thôn đó.

Lã Gia bị chết trận hay bị bắt ở đâu, điều này không quan trọng lắm. Điều quan trọng là Lã Gia đã kiên quyết kháng chiến đến cùng khác hẳn với Dương Vương, tuy có đi theo Lã Gia nhưng sau đó bị bắt rồi hàng Hán và được phong làm Thuật dương hầu (12). Cuộc kháng chiến này khởi đầu chủ yếu ở Phlên-ngung, nơi thành phần Hán phải chiếm phần quan trọng, và đã bị thất bại rất nhanh vì Lã Gia không được quân dân ở đó kiên quyết ủng hộ. Cuộc kháng chiến đó đã kết thúc một cách rất ác liệt ở đất Việt, quê hương của Lã Gia và đã diễn ra ít nhất ở hai nơi cách nhau trên một trăm cây số. Điều này nói lên tính khá rộng khắp của cuộc kháng chiến và cũng nói lên lòng dân người Việt ủng hộ rộng rãi Lã Gia đánh giặc cứu nước. Và chúng ta có thể khái quát đánh giá Lã Gia như sau :

Mang trong người dòng máu của một tộc người ở Trung-quốc và của dân tộc Việt, nhưng lại được sinh ra và lớn lên ở đất Việt, nên Lã Gia có cảm tình nồng hậu với người Việt, đồng thời được người Việt rất mực tin cậy. Lã Gia đã kết hợp một cách hợp lý đường lối đối ngoại truyền thống của nhà Triệu là tuy thần phục nhà Hán nhưng vẫn giữ được nguyên vẹn nền độc lập cho nước Nam Việt với tình cảm nồng hậu của mình đối với dân Việt, với đường lối kiên quyết không dễ cho những người ở nơi chôn rau cắt rốn của mình phải chịu ách nô lệ của người Hán. Thực ra kiên quyết theo đuổi mục đích trên thì với tình trạng phía Nam Trung-quốc được phản ánh qua câu văn của Tư Mã Thiên là *“Bấy giờ nhà Tần đã chiếm cả thiên hạ, cướp lấy đất Dương Việt, đặt ra các quận Quế-lâm, Nam Hải và Tượng Quận để đưa những người bị đày (lúc người Hán bị đi đày N.K.Đ) đến ở lẫn với người Việt”* (13), với ý nghĩa là thành phần dân tộc Hán lúc này hầu còn rất thưa thớt ở miền Nam Trung-quốc, thì rõ ràng là làm cho chẳng chóng thì chầy đất nước Nam Việt sẽ trở thành thật sự đất nước của người Việt. Nói cách khác, nếu Lã Gia thành công thì không những bản thân dòng vua nhà Triệu sẽ

bị hoàn toàn Việt hóa, mà người Việt còn giữ được nguyên vẹn quyền độc lập tự chủ của mình trên toàn bộ lãnh thổ đất nước Nam Việt.

Nhận định như trên, rõ ràng là chúng ta phải coi cuộc nổi dậy của Lã Gia là có tính chất tiên bộ, chống xâm lược để giải phóng lãnh thổ người Việt khỏi bị ách ngoại xâm. Và như thế thì không phải chờ đến Hai Bà, mà ngay từ khi nhà Hán xâm lược 150 năm về trước, trong lịch sử Việt-nam đã xuất hiện một nhà yêu nước, chống xâm lược tiêu biểu rồi.

Chỉ có nhận định như trên, chúng ta mới có thể hiểu được tại sao nhân dân Việt-nam lại thờ Lã Gia ở nhiều nơi đến như vậy, và tại sao ở những nơi thờ Lã Gia nhân dân lại có lòng ngưỡng mộ đến như vậy đối với ông. Cái tục kiêng tên họ của vị thần mà dân làng thờ thực ra ở nhiều nơi có. Nhưng sự kiêng tên được phổ biến rộng rãi trong nhân dân ta và được tồn tại cho đến tận ngày nay thì quả là một sự hiếm có. Tục đó chỉ có thể có một sức sống mãnh liệt đến như vậy khi vị thần đứng là người có công lớn đối với đất nước (14). Đó là không kể những lễ tiết đặc sắc diễn tả lại cả một trận đánh cuối cùng của Lã Gia tại Côi-son hoặc những thi ca đầy cảm tình mà nhân dân các địa phương dành cho vị thần của mình cũng chỉ có thể xuất hiện được khi vị thần đó quả đã có làm được những sự tích lừng lẫy làm cho nhân dân được tự hào (15). Và rõ ràng là những tình cảm của nhân dân còn bảo tồn được ở các nơi có đền thờ Lã Gia đó đã nói lên rất rõ tình cảm của toàn bộ người Việt cách đây trên 2000 năm đối với ông. Đó là tình cảm của cả một cộng đồng người hết lòng tin cậy, thương yêu và ngưỡng mộ con người đã suốt đời phục vụ cho đường lối đối ngoại của nhà Triệu và cũng đồng thời phục vụ cho lợi ích của người Việt. Nói cách khác, quyền lợi của người Việt đó đã nhất trí với quyền lợi của họ Triệu khi còn đứng tách riêng ra, đã nhất trí với quyết tâm của Lã Gia bảo vệ đường lối đối ngoại truyền thống của nhà Triệu. Cũng vì thế mà khi bị thất trận ở phía Bắc, Lã Gia phải rút về cái nôi của người Việt thì ông đã được nhân dân ở đây hết lòng ủng hộ và kiên quyết theo ông đánh Hán trên một địa bàn rộng lớn.

Cuộc kháng chiến chống sự xâm lược của nhà Hán dưới sự lãnh đạo của Lã Gia đã thất bại vì nhiều lý do như lực lượng quân sự áp đảo của kẻ địch, âm mưu ly gián thâm độc của bọn tướng Hán, đặc biệt là sự thiếu đoàn kết chặt chẽ giữa các tộc người cấu thành nước

Nam Việt, sự thiếu cương quyết chiến đấu của Dương vương được Lã Gia đưa lên làm vua v.v... Nhưng rõ ràng là trong cuộc kháng chiến anh dũng vì độc lập và tự do này đã nổi lên quyết tâm sắt đá của Lã Gia và của người Việt theo ông kháng chiến. Cho nên nếu nhân dân Việt-nam vẫn yêu mến, quý trọng, khâm phục Lã Gia cho đến tận ngày nay thì cũng chẳng khác

gi họ yêu mến, quý trọng và khâm phục quyết tâm giành độc lập tự do của Lã Gia và tổ tiên mình.

Cho nên đánh giá được đúng Lã Gia thì cũng là đánh giá được đúng truyền thống đấu tranh bất khuất của toàn thể dân Việt từ trên hai nghìn năm trở lại đây.

Trên đây chúng tôi đã khai lên một vấn đề tuy chưa được giới sử học ta thảo luận công khai nhưng cũng đã từng trở thành nội dung tranh luận của một số nhà nghiên cứu lịch sử Việt-nam nhân việc nên giữ hay nên bỏ tên phò Lữ Gia ở Hà-nội và Hải-phòng. Những ý kiến của chúng tôi nêu ra thực tế chưa dựa vào đầy đủ tài liệu về các mặt. Do đó, muốn kết luận vấn đề cho được thực xác đáng thì chúng ta còn cần phải tìm thêm tài liệu để có thể giúp chúng ta nghiên cứu sâu về nhiều mặt hơn nữa. Những tài liệu về vấn đề này có thể tìm thấy thêm ở các thư tịch Trung-quốc,

ở các tài liệu hoặc được viết trên giấy (như thần phả, gia phả của bản thân Lã Gia, bản thân họ Lã hay của những nhân vật khác có liên quan) hoặc còn được lưu truyền ở Việt-nam. Việc tìm kiếm và xác định được niên đại của những di vật có thể tìm thấy được ở dãy núi Gôi và đặc biệt là ở trong Hang Thần (16) tại Sài-son cũng có thể soi sáng được rất nhiều cho vấn đề này... Các công việc trên đòi hỏi công sức của nhiều bạn ham mê sử và đi sâu nghiên cứu sử. Mong rằng vấn đề được đặt ra sẽ có nhiều bạn hưởng ứng.

10-1972

CHÚ THÍCH

(1) Tư Mã Thiên. *Sử ký*. H. 1971, T. II, tr. 372—382. Tham khảo thêm: — *Lịch đại các tộc truyện ký hội biên* T. I. Bắc-kinh, Trung hoa thư cục, 1958, tr. 65 — 70. — *Nhị thập tứ sử* I: *Sử ký*, tr. 1065 — 1070. Thương vụ ấn thư quán. Bắc-kinh, 1958.

(2) Hà-nội, Mai Lĩnh, 1944, tr. 18.

(3) Tư Mã Thiên chép Lã Gia làm thừa tướng ba đời vua tức các vua sau: Văn vương, Minh vương, Ai vương. Chúng tôi viết *lam quan cho 5 triệu* vì trước khi làm thừa tướng thì Lã Gia đã làm quan đời Triệu Vũ vương rồi, và sau Ai vương còn làm thừa tướng cho Dương vương.

(4) Tập III, Nhà xuất bản Khoa học xã hội Hà-nội, 1971, tr. 321.

(5) Có lẽ là Hồ-son cách Côi-son 2 cây số về phía Đông.

(6) Tập IV, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà-nội 1971, tr. 201.

(7) Ty văn hóa Sơn-tây, 1959, tr. 13.

(8) Tập III, tr. 333, 337.

(9) Tập IV, tr. 99, 100.

(10) Tập III tr. 337

(11) Tư Mã Thiên. *Sử ký*. Nhà xuất bản Văn học tập II, Hà-nội 1971, tr. 377, 378.

— *Lịch đại các tộc truyện ký hội biên* T. I, tr. 68.

— *Nhị thập tứ sử* I. *Sử ký*. Tr. 1067.

(12) *Lịch đại các tộc* (đã dẫn) tr. 75, chú thích 47.38, tr. 77, chú thích

(13) *Sử ký* tập II, H. 1971, tr. 372; *Lịch đại các tộc*... tr. 65.

(14) Xin nêu một tỷ dụ:

Ở Tuy-an (Tốt-động) thờ Đỗ Bí một tướng người địa phương có công lớn trong trận thắng oanh liệt quân Minh ở Tốt-động, nhân dân cũng kiêng từ « Đỗ » và chỉ nói « đố » là « aâu » và từ « Bí », chỉ nói « bí » là « bầu xanh ».

(15) Ở Phù-đồng cũng vậy nhân dân trước kia cũng hàng năm mở hội diễn tả lại trận đánh của Phù đồng thiên vương và làm nhiều thơ ca ca tụng vị anh hùng lỗi lạc của mình.

(16) Nên lưu ý là các xương trong Hang Thần có thể là xương của nhiều người trong những thời kỳ khác nhau bị chết trong đó,

Kỷ niệm 170 năm ngày mất của Ngô Thì Nhậm

N GÀY 20 tháng ba 1973 tức ngày 16 tháng hai năm Quý sửu, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt-nam, Bộ Văn hóa, Ủy ban Khoa học xã hội và Ủy ban hành chính tỉnh Hà-tây đã tổ chức trọng thể lễ kỷ niệm 170 năm ngày mất của Ngô Thì Nhậm tại sinh quán ông là xã Tả Thanh-oai, huyện Thường-tín, tỉnh Hà-tây. Đồng đạo đại biểu các cơ quan như Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt-nam, Bộ Văn hóa, Ủy ban Khoa học xã hội, các viện bảo tàng, các báo ở trung ương và địa phương, các cơ quan phát thanh và vô tuyến truyền hình, đại biểu các cơ quan của Hà-tây v.v... đã đến dự lễ.

Nhà sử học Văn Tân đã nói về thân thế và sự nghiệp của Ngô Thì Nhậm. Đồng chí Văn Tân vạch rõ : Ngô Thì Nhậm là nhà trí thức lớn của nửa cuối thế kỷ 18, ông yêu nước và quan tâm đến đời sống của nhân dân. Năm 1787 ông đã sáng suốt và dũng cảm đi với nông dân khởi nghĩa Tây-sơn. Sau khi quân Thanh xâm lược Việt-nam, ông đã chủ trương rút lui chiến lược, tạo điều kiện cho vua Quang Trung cả phá quân xâm lược vào đầu xuân năm Kỷ-dậu.

Sau chiến thắng Đống-đa, Ngô Thì Nhậm đã thực hiện chính sách ngoại giao hòa bình của vua Quang Trung, và ông đã thành công rực rỡ : ông đã đưa vua Kiền-long nhà Thanh đến chỗ bãi bỏ chiến tranh xâm lược và thừa

nhận triều đại Tây-sơn là triều đại chính thức duy nhất của nước Việt-nam...

Ngô Thì Nhậm còn là nhà chính trị có hoài bão lớn. Luôn luôn ông mong cho nhân dân được yên vui và có thuần phong mỹ tục. Ông cũng là nhà sử học, nhà văn học xuất sắc của Việt-nam.

Tác phẩm *Xuân thu quản kiến* của Ngô Thì Nhậm chứng minh rằng ông là nhà trí thức có những suy nghĩ độc lập. Ông đã dũng cảm giãi xéo lên lợi ích giai cấp, vượt lên trên thành kiến giai cấp để đi với phong trào Tây-sơn. Thái độ của ông đối với nhân dân thật đáng cho hậu thế phải cảm phục và học tập...

∴

N GÀY 24 tháng ba 1973, Mặt trận Tổ quốc thành phố Hà-nội, Viện Sử học và Sở Văn hóa Hà-nội đã tổ chức buổi nói chuyện về thân thế và sự nghiệp Ngô Thì Nhậm tại rạp Tháng Tám. Hơn tám trăm đại biểu các cơ quan và đoàn thể đã đến dự lễ và nghe nói chuyện.

∴

T OI ngày 24 tháng ba, tại Câu lạc bộ Đoàn kết, Đảng Xã hội Việt-nam cũng tổ chức buổi nói chuyện về Ngô Thì Nhậm dành riêng cho các nhà trí thức và văn hóa.

P. V.

SÁCH MỚI XUẤT BẢN

CHỦ NGHĨA ANH HÙNG CÁCH MẠNG VIỆT-NAM của **VÃ V TẠO**, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, phát hành năm 1972 dày 194 trang khổ 13×19.

Sách gồm có sáu chương: 1 - Từ truyền thống dân tộc, 2 - Giai cấp vô sản Việt-nam bước lên vũ đài lịch sử, chủ nghĩa anh hùng cách mạng hình thành; 3. - Chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt-nam trong giai đoạn đấu tranh chống đế quốc và phong kiến tay sai, tiến tới giành chính quyền; 4. - Chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt-nam trong giai đoạn kháng chiến và kiến quốc (1946 - 1954); 5. - Giai đoạn phát triển cao của chủ nghĩa anh hùng cách mạng - giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa và đấu tranh thống nhất đất nước; 6. - Chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt-nam trên con đường phát triển.

GÓP PHẦN TÌM HIỂU TÌNH HÒA BÌNH do **BÙI VĂN KÍN** làm chủ biên, Ty Văn hóa thông tin Hòa-bình in và phát hành, dày 212 trang.

Sách có hai phần. *Phần thứ nhất* có sáu chương nói về cư dân, thiên nhiên, sông ngòi,

chế độ xã hội qua các thời đại, truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm của Hòa-bình. *Phần thứ hai* gồm có ba chương nói về cuộc đấu tranh của nhân dân Hòa-bình nhằm giành chính quyền trong Cách mạng tháng Tám 1945, cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân Hòa-bình, nhân dân Hòa-bình tham gia đấu tranh chống Mỹ, cứu nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Sau hai phần trên là phần « *Phụ lục* » giới thiệu một số tác phẩm văn học dân gian, một số di tích lịch sử và một số danh lam thắng cảnh của Hòa-bình.

Sách có nhiều bản đồ và nhiều ảnh về người và cảnh của Hòa-bình từ xưa đến nay.

LƯỢC TRUYỆN CÁC TÁC GIA VIỆT-NAM tập II của **TRẦN VĂN GIÁP, NGUYỄN LƯƠNG PHƯỢNG, NGUYỄN VĂN PHỦ, TẠ PHONG CHÁU**, Nhà xuất bản Khoa học xã hội Hà-nội 1972 dày 344 trang khổ 13×19.

Sách giới thiệu các tác gia các sách bằng chữ la-tinh từ đầu thế kỷ XX đến năm 1945. Các tác gia được nói đến đều là các người đã quá cố.

HỘP THƯ

Tòa soạn tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* thường xuyên nhận được nhiều bài của cộng tác viên ở các nơi gửi về. Qua các bản thảo đã nhận được, chúng tôi đề nghị các bạn gửi bài cho tạp chí xin viết chữ chân phương, rõ ràng và viết một mặt giấy, để tránh những nhầm lẫn, sai sót trong khi sử dụng.

Xin nhiệt liệt hoan nghênh sự cộng tác chặt chẽ của các bạn với tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*.

Tạp chí **NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ**

ÉTUDES HISTORIQUES

*Organe bimestriel de l'Institut d'Histoire près le Comité d'État
des Sciences sociales de la RDV*

Directeur : NGUYỄN KHÁNH TOÀN
Secrétaire de la rédaction : VĂN TÂN

N° 149

MARS — AVRIL 1973

SOMMAIRE

VĂN TẠO	— Le président Hồ Chí Minh et la solidarité fraternelle Nord — Sud.	1
PHAN NGỌC LIÊN	— Sur le travail d'agitation du président Hồ Chí Minh auprès des masses pendant son séjour à Pác-bó.	13
BÙI HỮU KHÁNH	— Hồ Chí Minh : de la voie du salut national à la fondation d'un parti ouvrier.	22
ĐINH VĂN NHẬT	— Cầm-khê, dernière base des sœurs Trưng au cours de l'insurrection de Mê-linh (40-43) (II).	31
VŨ TUẤN SÁN	— Vestiges historiques de Hanoi concernant l'insurrection des sœurs Trưng.	41
LÊ THUỐC — TRẦN HUY BÁ	— La stèle en pierre dans la cour du Temple des sœurs Trưng.	51
NGUYỄN KHẮC ĐẠM	— Le soulèvement de Lã Gia contre les Hans.	55

Informations

* 170 ^e anniversaire de la mort de Ngô Thị Nhậm.	63
* Revue des livres.	64

CONTENTS

VĂN TẠO	— President Hồ Chí Minh and the brotherly solidarity between North and South.	1
PHAN NGỌC LIÊN	— Hồ Chí Minh's agitation work among the masses at Pác-bó.	13
BÙI HỮU KHÁNH	— Hồ Chí Minh : From the national salvation path to the founding of a proletarian party.	22
ĐINH VĂN NHẬT	— Cầm-khê, last base of the Trưng sisters (Mê-linh uprising 40-43 A.D.) (II).	31
VŨ TUẤN SÁN	— Historical vestiges concerning the 'Trưng sisters' uprising.	41
LÊ THUỐC — TRẦN HUY BÁ	— About the stone stele in the groundfloor before the Trưng sisters' Temple.	51
NGUYỄN KHẮC ĐẠM	— Lã Gia's uprising against the Hans.	55

Informations

* 170 th death anniversary of Ngô Thị Nhậm.	63
* Book Review.	64

CÁC BẠN ĐÓN ĐỌC

« TẠP CHÍ TRIẾT HỌC »

• Tạp chí nghiên cứu, lý luận, phê bình, giới thiệu những vấn đề triết học, do Viện Triết học thuộc Ủy ban Khoa học Xã hội Việt-nam xuất bản, 3 tháng 1 kỳ, khổ 13×19 , dày 224 trang, với nội dung :

— tuyên truyền phổ biến những vấn đề cơ bản của triết học Mác—Lê-nin, các vấn đề về chức năng thế giới quan, phương pháp luận, ý thức hệ của nó đối với hoạt động thực tiễn và nhận thức khoa học.

— nghiên cứu, thuyết minh từ góc độ triết học các đường lối chính sách của Đảng ta, những vấn đề về chuyên chính vô sản, ba cuộc cách mạng, xây dựng con người mới ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất đất nước.

— giới thiệu những công trình nghiên cứu và sưu tầm về di sản tư tưởng của cha ông ta, góp phần xây dựng bộ Lịch sử tư tưởng Việt-nam.

— phê phán các quan điểm triết học tư sản và xét lại hiện đại, đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân kiểu mới của đế quốc Mỹ ở miền Nam trên lĩnh vực tư tưởng và văn hóa.

— trao đổi và giới thiệu những vấn đề lý luận triết học, những tin tức hoạt động khoa học triết học trong nước và ngoài nước.